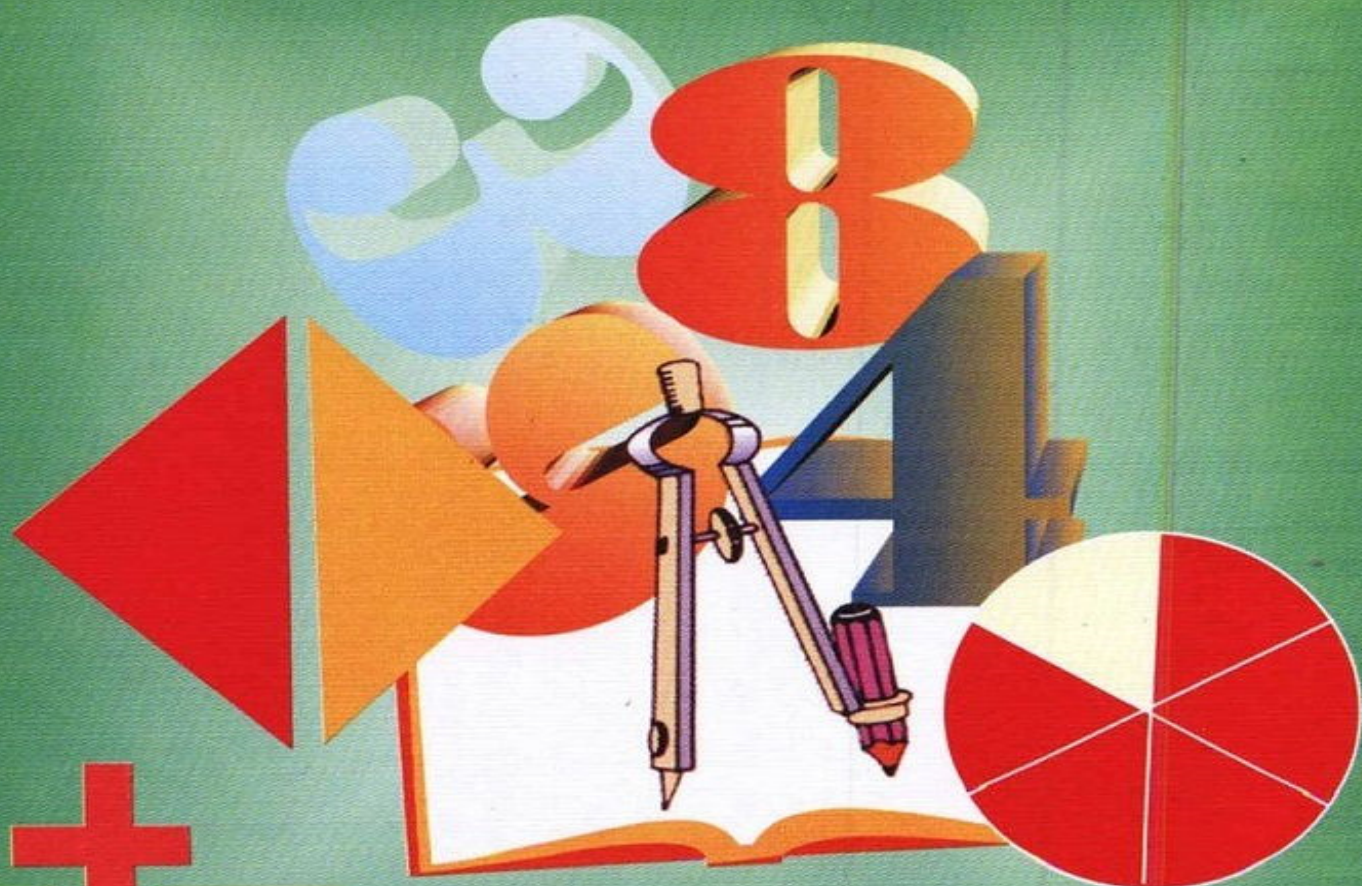


NGUYỄN. PHẠM ĐÌNH THỰC

(Trưởng bộ môn Phương pháp dạy Toán Tiểu học, Đại học Sài Gòn)

GIẢI BÀI TẬP TOÁN 3

TẬP 1



NHÀ XUẤT BẢN
TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN. PHẠM ĐÌNH THỰC

GIẢI BÀI TẬP TOÁN 3/1

(Tái bản lần thứ năm)

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

GIẢI BÀI TẬP TOÁN 3

(Tập 1)

Chịu trách nhiệm xuất bản:
NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

Biên tập : **HOÀNG VIỆT**
Sửa bản in : **VIỆT TRANG**
Trình bày : **VĂN LINH**
Bìa : **TẤN THỪA**

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

62 Nguyễn Thị Minh Khai – Q.1

Điện thoại: 8225340 – 8296764 – 8220405 – 8296713 – 8223637

Fax: 84.8.8222726 • **Email:** nxbtphcm@vnn.vn



Thực hiện liên doanh: **NHÀ SÁCH HỒNG ÂN**

Số lượng 2.000 cuốn, khổ 16 × 24cm tại Công ty TNHH In Bao bì Phong Tân - TP. Hồ Chí Minh.

GPXB số: 342-08/CXB/104-14/THTPHCM ngày 22/4/2008.

Giấy TNKHXB số: 1061 ngày 03/11/2005

In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2009.

Phần I : ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG

§1. ĐỌC, VIẾT, SO SÁNH SỐ CÓ 3 CHỮ SỐ

1. Viết (theo mẫu) :

Đọc số	Viết số	Đọc số	Viết số
Một trăm sáu mươi	160	Chín trăm	...
Một trăm sáu mươi một	...	Chín trăm hai mươi hai	...
.....	354		909
.....	307		777
Năm trăm năm mươi lăm	...		365
Sáu trăm linh một	...	Một trăm mười một	...

Giải

Đọc số	Viết số	Đọc số	Viết số
Một trăm sáu mươi	160	Chín trăm	900
Một trăm sáu mươi một	161	Chín trăm hai mươi hai	922
Ba trăm năm mươi tư	354	Chín trăm linh chín	909
Ba trăm linh bảy	307	Bảy trăm bảy mươi bảy	777
Năm trăm năm mươi lăm	555	Ba trăm sáu mươi lăm	365
Sáu trăm linh một	601	Một trăm mười một	111

2. **Số** ?

a)	310	311				315				319
b)	400	399				395				

Hướng dẫn :

- a) Học sinh đếm xuôi từ 310, vừa đếm vừa chỉ vào các ô. Ô nào thiếu số thì điền vào.

b) Học sinh đếm ngược từ 400 và điền số tương tự câu a.

Đáp số : a) 310, 311, **312, 313, 314**, 315, **316, 317, 318**, 319

b) 400, 399, **398, 397, 396**, 395, **394, 393, 392, 391**.

3.

>
<
=

303 ... 330

30 + 100 ... 131

? 615 ... 516

410 - 10 ... 400 + 1

199 ... 200

243 ... 200 + 40 + 3

Hướng dẫn :

- Cột bên trái : So sánh lần lượt các chữ số hàng trăm, nếu bằng nhau thì so sánh các chữ số hàng chục, ... rồi điền dấu.
- Cột bên phải : Thực hiện các phép cộng, trừ rồi so sánh như trên.

Giải

303 < 330

30 + 100 < 131

615 > 516

410 - 10 < 400 + 1

199 < 200

243 = 200 + 40 + 3

Nói thêm : Chưa yêu cầu học sinh trình bày như sau :

$$\underbrace{410 - 10}_{400} < \underbrace{400 + 1}_{401} \quad \text{hay} \quad \underbrace{30 + 100}_{130} < 131$$

Tuy nhiên, phụ huynh có thể yêu cầu học sinh giải thích miệng (hoặc vào nháp) cách làm theo tình thần trên.

4. Tìm số lớn nhất, số bé nhất trong các số sau :

375; 421; 573; 241; 735; 142.

Hướng dẫn :

Tìm số có chữ số hàng trăm lớn nhất (bé nhất) ta được 735 (142).

5. Viết các số 537, 162, 830, 241, 519, 425 :

a) Theo thứ tự từ bé đến lớn.

b) Theo thứ tự từ lớn đến bé.

Hướng dẫn :

a) Tìm số có chữ số hàng trăm bé nhất (162).

- Tìm số có chữ số hàng trăm bé nhất trong 5 số còn lại (241).
- Tìm số có chữ số hàng trăm bé nhất trong 4 số còn lại (425).
- Tìm số có chữ số hàng trăm bé nhất trong 3 số còn lại (537 và 519).
- So sánh chữ số hàng chục của hai số trên : $1 < 3$ vậy $519 < 537$...

Ta được : 162, 241, 425, 519, 537, 830.

b) Viết ngược lại dãy số ở a.

§2. CỘNG, TRỪ SỐ CÓ 3 CHỮ SỐ (KHÔNG NHỚ)

1. Tính nhẩm :

a) $400 + 300 =$	b) $500 + 40 =$	c) $100 + 20 + 4 =$
$700 - 300 =$	$540 - 40 =$	$300 + 60 + 7 =$
$700 - 400 =$	$540 - 500 =$	$800 + 10 + 5 =$

Hướng dẫn :

- a) 4 trăm + 3 trăm = 7 trăm, vậy $400 + 300 = 700$
 7 trăm – 3 trăm = 4 trăm, vậy $700 - 300 = 400$
 Hoặc : $400 + 300 = 700$, vậy $700 - 400 = 300$.
- b) Năm trăm thêm bốn mươi bằng năm trăm bốn mươi : $500 + 40 = 540$.
 Năm trăm bốn mươi bớt bốn mươi còn năm trăm : $540 - 40 = 500$.
 Hoặc : $500 + 40 = 540$, vậy $540 - 500 = 40$.
- c) Dựa vào cách viết số để giải.

2. Đặt tính rồi tính :

$352 + 416;$ $732 - 511;$ $418 + 201;$ $395 - 44.$

Hướng dẫn :

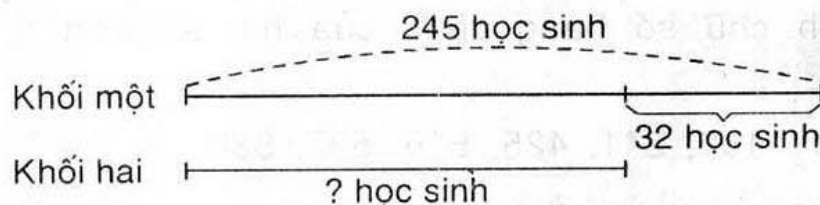
Học sinh đặt tính dọc rồi tính. Lưu ý phép tính cuối, không đặt tính sai như sau :

$$\begin{array}{r} 395 \\ - 44 \\ \hline \end{array}$$

Đáp số : 768, 221, 619, 351.

3. Khối lớp một có 245 học sinh, khối lớp hai có ít hơn khối lớp một 32 học sinh. Hỏi khối lớp hai có bao nhiêu học sinh ?

Tóm tắt :



Giải

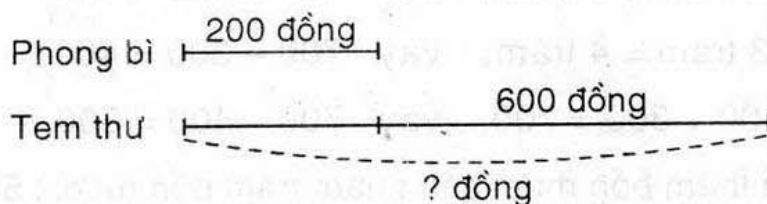
Số học sinh khối lớp hai là :

$$245 - 32 = 213 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số : 213 học sinh.

4. Giá tiền một phong bì là 200 đồng, giá tiền một tem thư nhiều hơn một phong bì là 600 đồng. Hỏi giá tiền một tem thư là bao nhiêu ?

Tóm tắt :



Giải

Giá tiền một tem thư là :

$$200 + 600 = 800 \text{ (đồng)}$$

Đáp số : 800 đồng.

5. Với ba số 315, 40, 355 và các dấu +, -, =, em hãy lập các phép tính đúng.

Giải

$$315 + 40 = 355$$

$$355 - 40 = 315$$

$$40 + 315 = 355$$

$$355 - 315 = 40.$$

§3. LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính :

a) $324 + 405$;

$761 + 128$;

$25 + 721$

b) $645 - 302$;

$666 - 333$;

$485 - 72$.

Đáp số : a) 729, 889, 746

b) 343, 333, 413.

2. Tìm x :

a) $x - 125 = 344$

b) $x + 125 = 266$.

Hướng dẫn :

a) Muốn tìm số bị trừ ta lấy hiệu cộng với số trừ.

b) Muốn tìm số hạng chưa biết ta lấy tổng trừ đi số hạng đã biết.

Giải

a) $x - 125 = 344$

b) $x + 125 = 266$

$x = 344 + 125$

$x = 266 - 125$

$x = 469$

$x = 141$.

3. Một đội đồng diễn thể dục gồm 285 người, trong đó có 140 nam. Hỏi đội đồng diễn thể dục đó có bao nhiêu nữ ?

Tóm tắt :

285 người $\begin{cases} \text{Nam : 140 người} \\ \text{Nữ : ... người ?} \end{cases}$

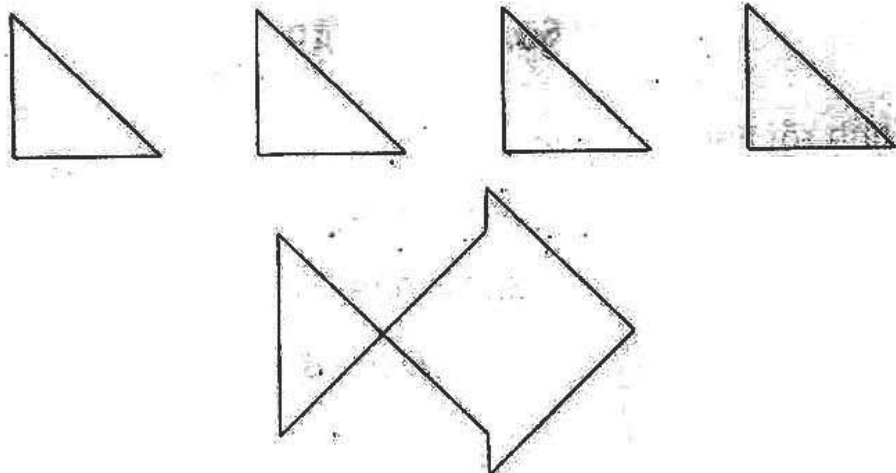
Giải

Số nữ là :

$285 - 140 = 145$ (người)

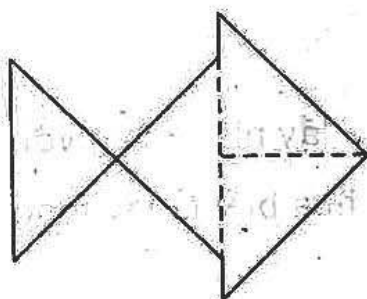
Đáp số : 145 nữ.

4. Xếp bốn hình tam giác thành hình con cá (xem hình vẽ) :



• **Giải**

Xếp như sau :



§4. CỘNG SỐ CÓ 3 CHỮ SỐ (NHỚ 1 LẦN)

1. **Tính :**

$$\begin{array}{r} + 256 \\ 125 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 417 \\ 168 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 555 \\ 209 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 146 \\ 214 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 227 \\ 337 \\ \hline \end{array}$$

Đáp số : 381, 585, 764, 360, 564.

2. **Tính :**

$$\begin{array}{r} + 256 \\ 182 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 452 \\ 361 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 166 \\ 283 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 372 \\ 136 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 465 \\ 172 \\ \hline \end{array}$$

Đáp số : 438, 813, 449, 508, 637.

3. Đặt tính rồi tính :

a) $235 + 417$

$256 + 70$

b) $333 + 47$

$60 + 360$.

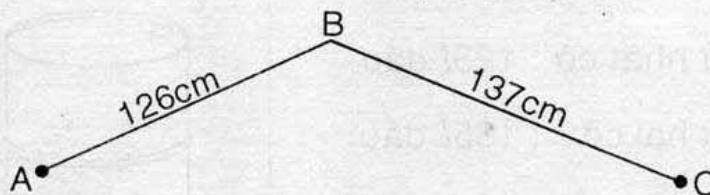
Đáp số : a) 652

b) 380

326

420.

4. Tính độ dài đường gấp khúc ABC.



Giải

Độ dài đường gấp khúc ABC là :

$$126 + 137 = 263 \text{ (cm)}$$

Đáp số : 263 cm.

5. Số ?

500 đồng = 200 đồng + ... đồng

500 đồng = 400 đồng + ... đồng

500 đồng = ... đồng + 500 đồng.

Hướng dẫn :

Tính nhẩm hoặc áp dụng quy tắc "Tìm số hạng chưa biết".

Đáp số : 300 đồng, 100 đồng, 0 đồng.

§5. LUYỆN TẬP

1. Tính :

$$\begin{array}{r} 367 \\ + \\ \hline 120 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 487 \\ + \\ \hline 302 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 85 \\ + \\ \hline 72 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 108 \\ + \\ \hline 75 \end{array}$$

Đáp số : 487, 789, 157, 183.

2. Đặt tính rồi tính :

a) $367 + 125$

$487 + 130$

b) $93 + 58$

$168 + 503$.

Đáp số : a) 492

b) 151

617

671.

3. Giải bài toán theo tóm tắt sau :

Thùng thứ nhất có : 125l dầu

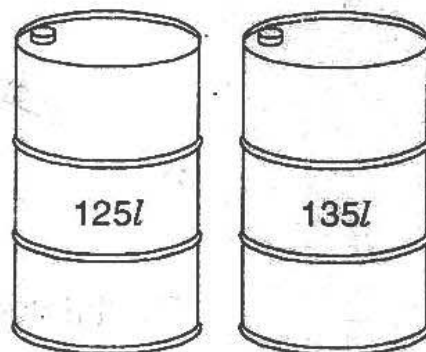
Thùng thứ hai có : 135l dầu

Cả hai thùng có : l dầu ?

Giải .

Cả hai thùng có số lít dầu là :

$125 + 135 = 260$ (l)



Đáp số : 260l dầu.

4. Tính nhẩm :

a) $310 + 40 =$

$150 + 250 =$

$450 - 150 =$

b) $400 + 50 =$

$305 + 45 =$

$515 - 15 =$

c) $100 - 50 =$

$950 - 50 =$

$515 - 415 =$

Hướng dẫn :

Có thể nhẩm theo nhiều cách, chẳng hạn :

$310 + 40 = ?$

$10 + 40 = 50$

$300 + 50 = 350$

$305 + 45 = ?$

$5 + 45 = 50$

$300 + 50 = 350$

$515 - 415 = ?$

$15 - 15$ hết

$500 - 400 = 100$

Đáp số : a) 350

b) 450

c) 50

400

350

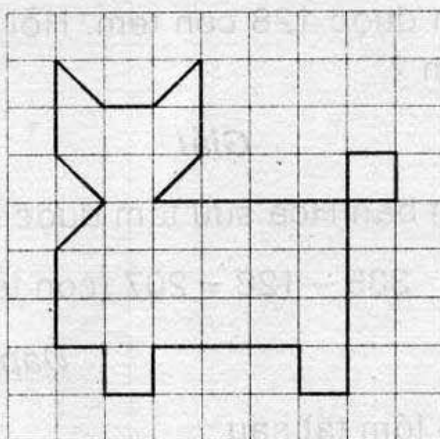
900

300

500

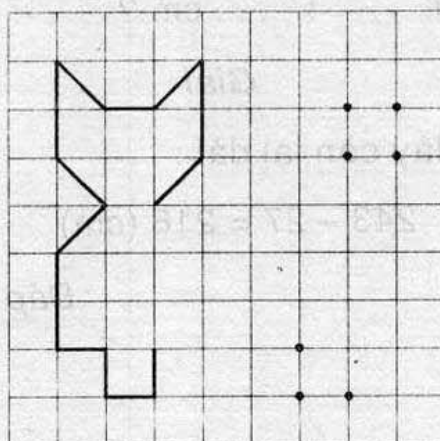
100.

5. Vẽ hình theo mẫu :



Hướng dẫn :

Học sinh nhìn mẫu, tự chấm lấy các điểm *mốc* trên giấy kẻ ô vuông, rồi nối lại để có con mèo. Vẽ xong có thể tô màu cho đẹp.



§6. TRỪ SỐ CÓ 3 CHỮ SỐ (NHỚ 1 LẦN)

1. Tính :

$$\begin{array}{r} 541 \\ - 127 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 422 \\ - 114 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 564 \\ - 215 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 783 \\ - 356 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 694 \\ - 237 \\ \hline \end{array}$$

Đáp số : 414, 308, 349, 427, 457.

2. Tính :

$$\begin{array}{r} 627 \\ - 443 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 746 \\ - 251 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 516 \\ - 342 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 935 \\ - 551 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 555 \\ - 160 \\ \hline \end{array}$$

Đáp số : 184, 495, 174, 384, 395.

3. Bạn Bình và bạn Hoa sưu tầm được tất cả 335 con tem, trong đó bạn Bình sưu tầm được 128 con tem. Hỏi bạn Hoa sưu tầm được bao nhiêu con tem ?

Giải

Số tem bạn Hoa sưu tầm được là :

$$335 - 128 = 207 \text{ (con tem)}$$

Đáp số : 207 con tem.

4. Giải bài toán theo tóm tắt sau :

Đoạn dây dài: 243 cm

Cắt đi : 27 cm

Còn lại : ... cm ?

Giải

Phần dây còn lại dài :

$$243 - 27 = 216 \text{ (cm)}$$

Đáp số : 216 cm.

§7. LUYỆN TẬP

1. Tính :

$$\begin{array}{r} 567 \\ - \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 868 \\ - \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 387 \\ - \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 100 \\ - \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 325 \\ - \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 528 \\ - \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 58 \\ - \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 75 \\ - \\ \hline \end{array}$$

Đáp số : • 242, 340, 329, 25.

2. Đặt tính rồi tính :

a) $542 - 318$

b) $727 - 272$

$660 - 251$

$404 - 184$.

Đáp số : a) 224

b) 455

409

220.

3. Số ?

Số bị trừ	752		621	950
Số trừ	426	246		215
Hiệu		125	231	

Đáp số : Từ trái sang phải : 326, 371, 390, 735.

4. Giải bài toán theo tóm tắt sau :

Ngày thứ nhất bán : 115kg gạo

Ngày thứ hai bán : 125kg gạo

Cả hai ngày bán : ... kg gạo ?

Đáp số : 240 kg gạo.

5. Khối lớp 3 có tất cả 165 học sinh, trong đó có 84 học sinh nữ. Hỏi khối lớp 3 có bao nhiêu học sinh nam ?

Giải

Số học sinh nam là :

$$165 - 84 = 81 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số : 81 học sinh nam.

§8. ÔN TẬP CÁC BẢNG NHÂN

1. Tính nhẩm :

a) $3 \times 4 =$	$2 \times 6 =$	$4 \times 3 =$	$5 \times 6 =$
$3 \times 7 =$	$2 \times 8 =$	$4 \times 7 =$	$5 \times 4 =$
$3 \times 5 =$	$2 \times 4 =$	$4 \times 9 =$	$5 \times 7 =$
$3 \times 8 =$	$2 \times 9 =$	$4 \times 4 =$	$5 \times 9 =$

b) $200 \times 2 =$	$300 \times 2 =$
$200 \times 4 =$	$400 \times 2 =$
$100 \times 5 =$	$500 \times 1 =$

Hướng dẫn :

2 trăm $\times$ 2 = 4 trăm, vậy $200 \times 2 = 400$

Đáp số : a) 12 12 12 30 b) 400 600
21 16 28 20 800 800
15 8 36 35 500 500
24 18 16 45

2. Tính (theo mẫu) : **Mẫu :** $4 \times 3 + 10 = 12 + 10$
 $= 22$

a) $5 \times 5 + 18$; b) $5 \times 7 - 26$; c) $2 \times 2 \times 9$.

Giải

a) $\dots = 25 + 18$ b) $\dots = 35 - 26$ c) $\dots = 4 \times 9$
 $= 43$ $= 9$ $= 36$

3. Trong một phòng ăn có 8 cái bàn, cứ mỗi bàn xếp 4 cái ghế. Hỏi trong phòng ăn đó có bao nhiêu cái ghế ?

Tóm tắt : 1 bàn : 4 ghế

8 bàn : ... ghế ?

Giải

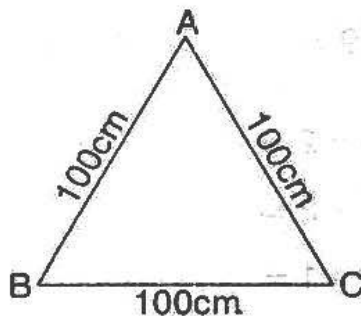
Số ghế trong phòng ăn là :

$$4 \times 8 = 32 \text{ (cái)}$$

Đáp số : 32 cái ghế.

Nói thêm : Học sinh không nên viết : $8 \times 4 = 32$ (cái), mà phải viết 4 trước, 8 sau.

4. Tính chu vi hình tam giác ABC có kích thước ghi trên hình vẽ :



Giải

Chu vi hình tam giác ABC là :

$$100 + 100 + 100 = 300 \text{ (cm) hay } 3 \text{ m}$$

Đáp số : 3 m.

Nói thêm :

- Cũng có thể giải bằng tính nhân : $100 \times 3 = 300 \text{ (cm)}$
- Cũng có thể đổi đơn vị trước : $100 \text{ cm} = 1 \text{ m}$, rồi tính chu vi :
 $1 + 1 + 1 = 3 \text{ (m) hay } 1 \times 3 = 3 \text{ (m)}.$

§9. ÔN TẬP CÁC BẢNG CHIA

1. Tính nhẩm :

$3 \times 4 =$

$2 \times 5 =$

$5 \times 3 =$

$4 \times 2 =$

$12 : 3 =$

$10 : 2 =$

$15 : 3 =$

$8 : 2 =$

$12 : 4 =$

$10 : 5 =$

$15 : 5 =$

$8 : 4 =$

Hướng dẫn :

Học sinh tính theo từng cột để vừa ôn lại các bảng chia, vừa ôn lại quan hệ giữa phép nhân và phép chia.

Đáp số :

12	10	15	8
4	5	5	4
3	2	3	2

2. Tính nhẩm (theo mẫu) :

a) Mẫu : $200 : 2 = ?$

Nhẩm : $2 \text{ trăm} : 2 = 1 \text{ trăm}$

Vậy : $200 : 2 = 100$

b) $400 : 2 =$

$600 : 3 =$

$400 : 4 =$

c) $800 : 2 =$

$300 : 3 =$

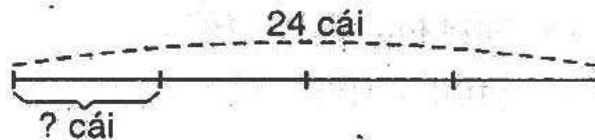
$800 : 4 =$

Đáp số : b) 200, 200, 100

c) 400, 100, 200.

3. Có 24 cái cốc được xếp đều vào 4 hộp. Hỏi mỗi hộp có bao nhiêu cái cốc ?

Tóm tắt :



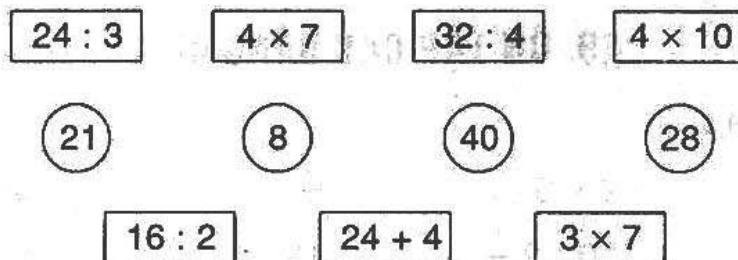
Giải

Số cốc mỗi hộp có là :

$$24 : 4 = 6 \text{ (cái)}$$

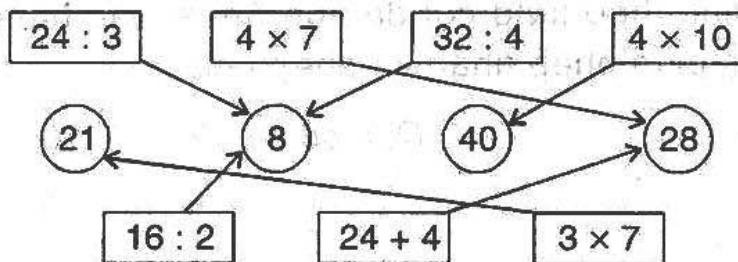
Đáp số : 6 cái cốc.

4. Mỗi số trong hình tròn là kết quả của phép tính nào ?



Hướng dẫn :

Học sinh làm nhẩm các phép tính rồi nối với kết quả bằng bút chì :



§10. LUYỆN TẬP

1. Tính :

a) $5 \times 3 + 132;$

b) $32 : 4 + 106;$

c) $20 \times 3 : 2.$

Giải

a) $\dots = 15 + 132$

b) $\dots = 8 + 106$

c) $\dots = 60 : 2$

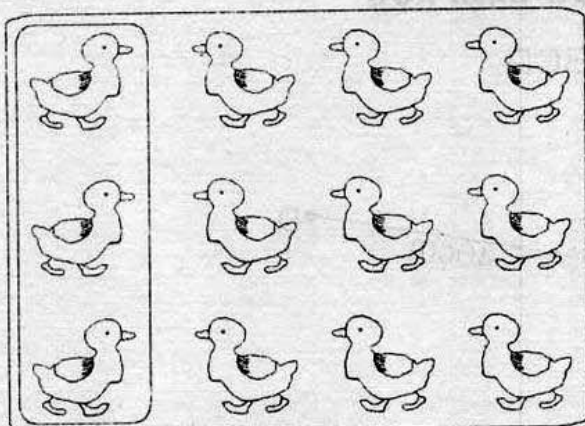
$= 147$

$= 114$

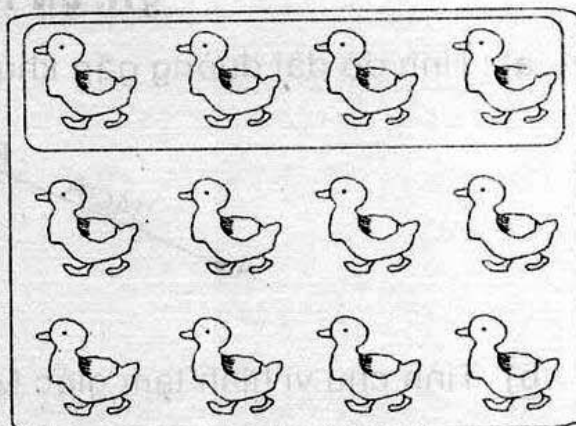
$= 30.$

2. Hình nào được khoanh vào $\frac{1}{4}$ số con vịt ?

a)



b)



Hướng dẫn :

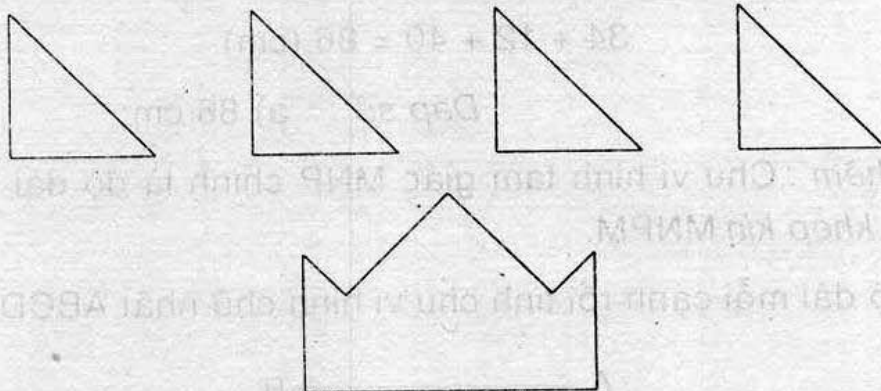
Hình a) gồm 4 cột có số vịt bằng nhau. Đã khoanh 1 cột, vậy hình a) đã được khoanh $\frac{1}{4}$ số vịt.

(Hình b) gồm 3 hàng, ta khoanh 1 hàng. Vậy ta đã khoanh $\frac{1}{3}$ số vịt chứ không phải $\frac{1}{4}$ số vịt).

3. Mỗi bàn có 2 học sinh. Hỏi 4 bàn như vậy có bao nhiêu học sinh ?

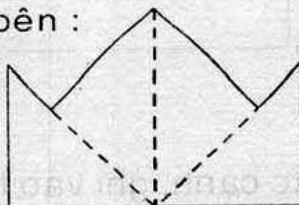
Đáp số : 8 học sinh.

4. Xếp 4 hình tam giác thành hình cái mũ (xem hình vẽ) :



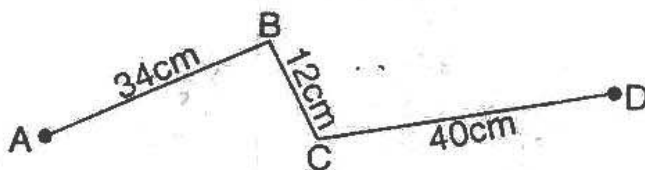
Giải

Có thể xếp như hình bên :

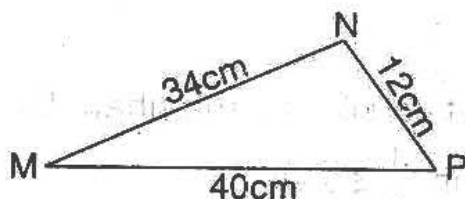


§11. ÔN TẬP VỀ HÌNH HỌC

1. a) Tính độ dài đường gấp khúc ABCD.



b) Tính chu vi hình tam giác MNP.



Hướng dẫn :

Để tính độ dài đường gấp khúc (chu vi) ta cộng độ dài các đoạn thẳng (cạnh).

Giải

a) Độ dài đường gấp khúc ABCD là :

$$34 + 12 + 40 = 86 \text{ (cm)}$$

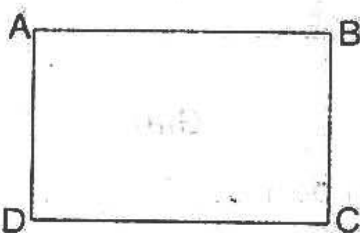
b) Chu vi hình tam giác MNP là :

$$34 + 12 + 40 = 86 \text{ (cm)}$$

Đáp số : a) 86 cm; b) 86 cm.

Nói thêm : Chu vi hình tam giác MNP chính là độ dài đường gấp khúc *khép kín* MNPM.

2. Đo độ dài mỗi cạnh rồi tính chu vi hình chữ nhật ABCD.



Hướng dẫn :

Học sinh đo độ dài các cạnh, ghi vào hình vẽ (hoặc nháp) rồi giải.

Chu vi hình chữ nhật ABCD là :

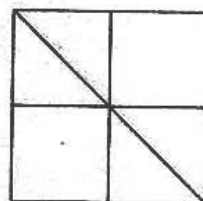
$$3 + 2 + 3 + 2 = 10 \text{ (cm)}$$

Giải

Đáp số : 10 cm.

3. Trong hình bên :

- Có bao nhiêu hình vuông ?
- Có bao nhiêu hình tam giác ?



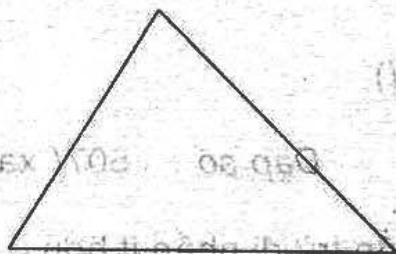
Giải

- Có 5 hình vuông (gồm 4 ô vuông nhỏ và 1 hình lớn gồm cả 4 ô vuông).
- Có 6 hình tam giác [gồm các hình 1, 2, 3, 4 và hình (1, 4, 6); hình (2, 3, 5)].

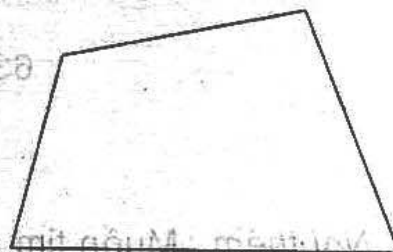


4. Kẻ thêm một đoạn thẳng vào mỗi hình sau để được :

a) Ba hình tam giác



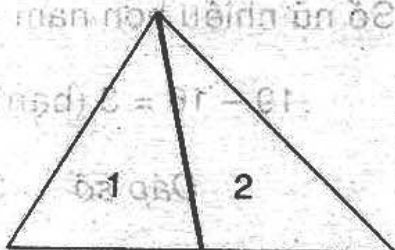
b) Hai hình tứ giác



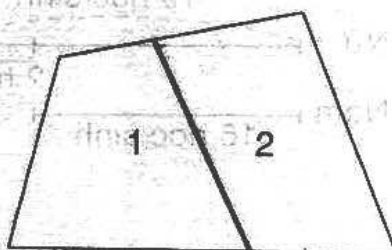
Giải

Kẻ theo nét đậm :

a) 3 tam giác là hình 1, hình 2 và hình (1, 2).



b) 3 tứ giác là hình 1, hình 2 và hình (1, 2).



§12. ÔN TẬP VỀ GIẢI TOÁN

1. Đội Một trồng được 230 cây, đội Hai trồng được nhiều hơn đội Một 90 cây. Hỏi đội Hai trồng được bao nhiêu cây ?

Giải

Đội Hai trông được :

$$230 + 90 = 320 \text{ (cây)}$$

Đáp số : 320 cây.

Ghi nhớ : Muốn tìm số lớn ta lấy số bé cộng với phần nhiều hơn.

2. Một cửa hàng buổi sáng bán được 635l xăng, buổi chiều bán được ít hơn buổi sáng 128l xăng. Hỏi buổi chiều cửa hàng bán được bao nhiêu lít xăng ?

Giải

Buổi chiều bán được :

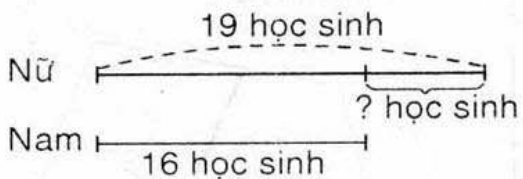
$$635 - 128 = 507 \text{ (l)}$$

Đáp số : 507l xăng.

Nói thêm : Muốn tìm số bé ta lấy số lớn trừ đi phần ít hơn.

3. Lớp 3A có 19 bạn nữ và 16 bạn nam. Hỏi số bạn nữ nhiều hơn số bạn nam là bao nhiêu bạn ?

Tóm tắt :



Giải

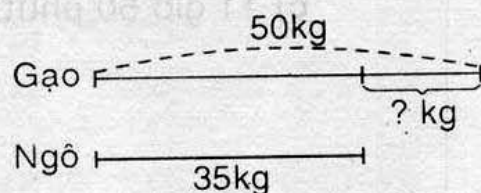
Số nữ nhiều hơn nam :

$$19 - 16 = 3 \text{ (bạn)}$$

Đáp số : 3 bạn.

4. Bao gạo cân nặng 50kg, bao ngô cân nặng 35kg. Hỏi bao ngô nhẹ hơn bao gạo bao nhiêu ki-lô-gam ?

Tóm tắt :



Giải

Bao ngô nhẹ hơn bao gạo :

$$50 - 35 = 15 \text{ (kg)}$$

Đáp số : 15 kg.

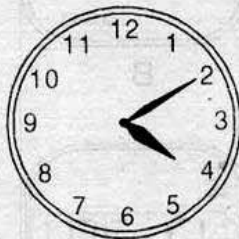
Ghi nhớ : Muốn so sánh hai số hơn, kém nhau bao nhiêu đơn vị ta lấy số lớn trừ số bé.

§13. XEM ĐỒNG HỒ

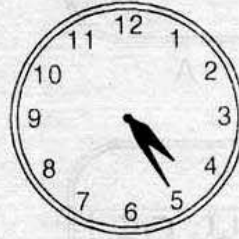
1. Đồng hồ chỉ mấy giờ ?



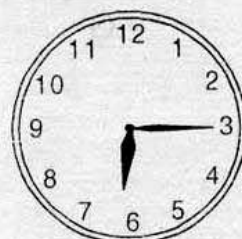
A



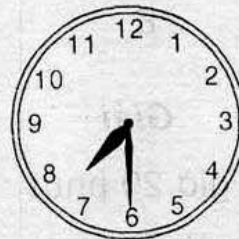
B



C



D



E



G

Giải

Đồng hồ A chỉ 4 giờ 5 phút

Đồng hồ B chỉ 4 giờ 10 phút

Đồng hồ C chỉ 4 giờ 25 phút

Đồng hồ D chỉ 6 giờ 15 phút

Đồng hồ E chỉ 7 giờ 30 phút (hay 7 giờ rưỡi)

Đồng hồ G chỉ 12 giờ 35 phút.

2. Quay kim đồng hồ để đồng hồ chỉ :

a) 7 giờ 5 phút

b) 6 giờ rưỡi

c) 11 giờ 50 phút.

Giải

Quay kim để :

a) Kim giờ chỉ quá số 7 một chút, kim phút chỉ số 5.

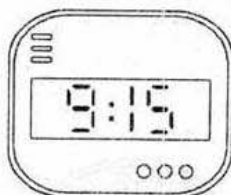
b) Kim giờ chỉ giữa số 6 và 7, kim phút chỉ số 6.

c) Kim giờ chỉ gần số 12, kim phút chỉ số 10.

3. Đồng hồ chỉ mấy giờ ?



A



B



C



D



E



G

Giải

Đồng hồ A chỉ 5 giờ 20 phút

Đồng hồ B chỉ 9 giờ 15 phút

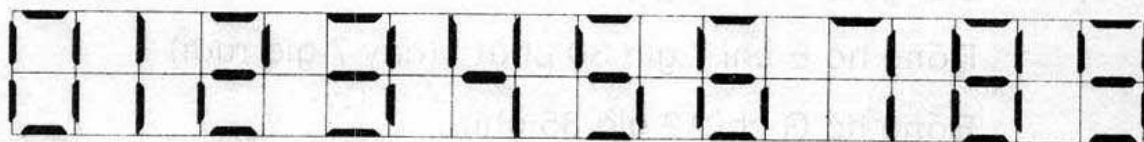
Đồng hồ C chỉ 12 giờ 35 phút

Đồng hồ D chỉ 14 giờ 5 phút

Đồng hồ E chỉ 17 giờ 30 phút (hay 17 giờ rưỡi)

Đồng hồ G chỉ 21 giờ 55 phút.

Ghi chú : Bộ chữ số điện tử :



4. Vào buổi chiều, hai đồng hồ chỉ cùng thời gian ?



A



B



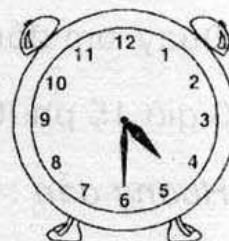
C



D



E



G

Giải

Học sinh nối hai đồng hồ chỉ cùng giờ : A và B, C và G, D và E.

§14. XEM ĐỒNG HỒ (tiếp theo)

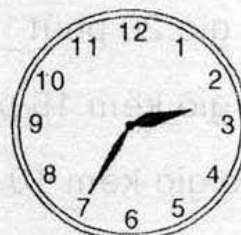
1. Đồng hồ chỉ mấy giờ ? (Trả lời theo mẫu)



A

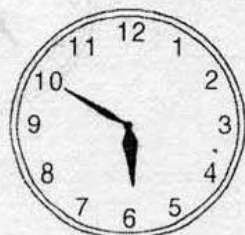


B



C

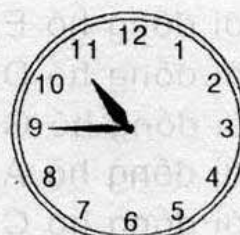
Mẫu : 6 giờ 55 phút
7 giờ kém 5 phút



D



E



G

Giải

Đồng hồ B chỉ 1 giờ 40 phút (hoặc 2 giờ kém 20 phút).

Đồng hồ C chỉ 2 giờ 35 phút (hoặc 3 giờ kém 25 phút).

Đồng hồ D chỉ 5 giờ 50 phút (hoặc 6 giờ kém 10 phút).

Đồng hồ E chỉ 8 giờ 55 phút (hoặc 9 giờ kém 5 phút).

Đồng hồ G chỉ 10 giờ 45 phút (hoặc 11 giờ kém 15 phút).

2. Quay kim đồng hồ để đồng hồ chỉ :

- a) 3 giờ 15 phút b) 9 giờ kém 10 phút c) 4 giờ kém 5 phút.

Hướng dẫn :

a) Kim phút chỉ số 3, kim giờ chỉ quá số 3 một chút.

b) Kim phút chỉ số 10, kim giờ chỉ gần tới số 9.

c) Kim phút chỉ số 11, kim giờ chỉ gần tới số 4.

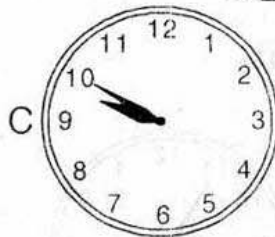
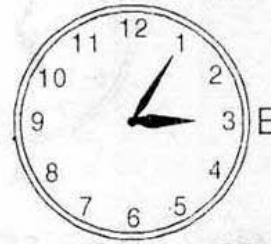
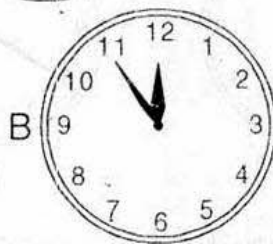
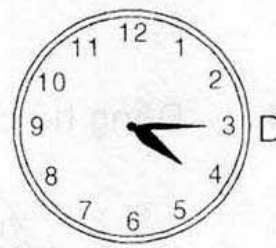
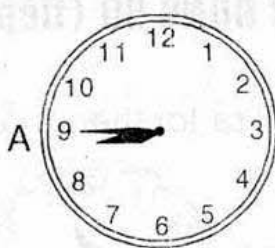
3. Mỗi đồng hồ ứng với cách đọc nào ?

- a) 3 giờ 5 phút
b) 4 giờ 15 phút
c) 7 giờ 20 phút
d) 9 giờ kém 15 phút
e) 10 giờ kém 10 phút
g) 12 giờ kém 5 phút.

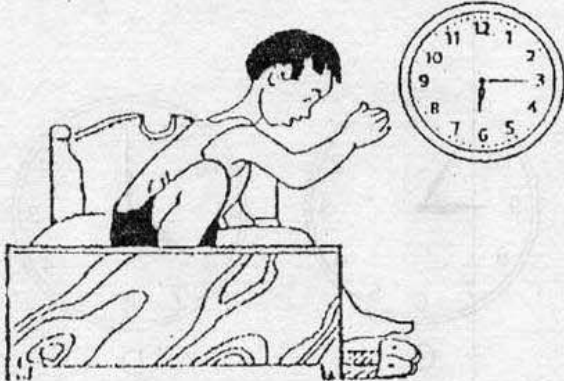
Hướng dẫn :

Học sinh nối

- (a) với đồng hồ E,
(b) với đồng hồ D,
(c) với đồng hồ G,
(d) với đồng hồ A,
(e) với đồng hồ C,
(g) với đồng hồ B.



4. Xem tranh rồi trả lời câu hỏi :

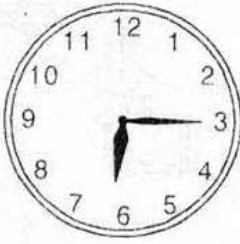
a) Bạn Minh thức dậy lúc mấy giờ ? 	b) Bạn Minh đánh răng, rửa mặt lúc mấy giờ ? 
c) Bạn Minh ăn sáng lúc mấy giờ ? 	d) Bạn Minh tới trường lúc mấy giờ ? 
e) Lúc mấy giờ bạn Minh đi từ trường về nhà ? 	g) Bạn Minh về đến nhà lúc mấy giờ ? 

Hướng dẫn : Học sinh nhìn đồng hồ để trả lời :

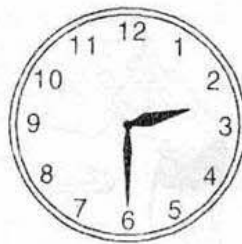
- Bạn Minh thức dậy lúc 6 giờ 15 phút.
- Bạn Minh đánh răng, rửa mặt lúc 6 giờ 30 phút (hay 6 giờ rưỡi).
- Bạn Minh ăn sáng lúc 7 giờ kém 15 phút.
- Bạn Minh tới trường lúc 7 giờ 25 phút.
- Bạn Minh đi từ trường về nhà lúc 11 giờ.
- Bạn Minh về đến nhà lúc 11 giờ 20 phút.

§15. LUYỆN TẬP

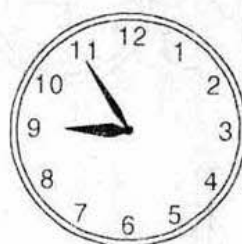
1. Đồng hồ chỉ mấy giờ ?



A



B



C



D

Đáp số : A : 6 giờ 15 phút

B : 2 giờ 30 phút (2 giờ rưỡi)

C : 9 giờ kém 5 phút (hay 8 giờ 55 phút)

D : 8 giờ.

2. Giải bài toán theo tóm tắt sau :

Có : 4 thuyền

Mỗi thuyền: 5 người

Tất cả : ... người ?

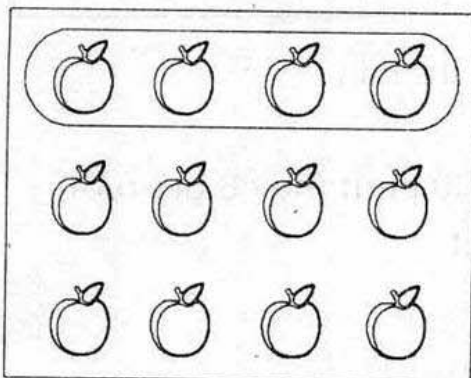
Giải

Số người tất cả là :

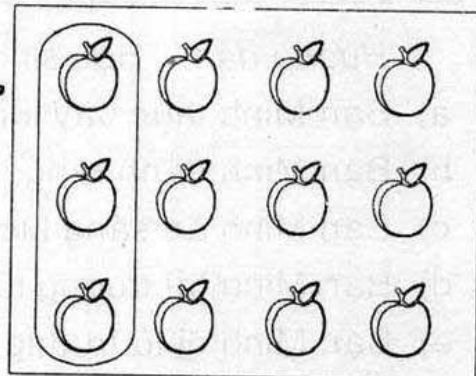
$$5 \times 4 = 20 \text{ (người)}$$

Đáp số : 20 người.

3. a) Đã khoanh vào $\frac{1}{3}$ số quả cam trong hình nào ?

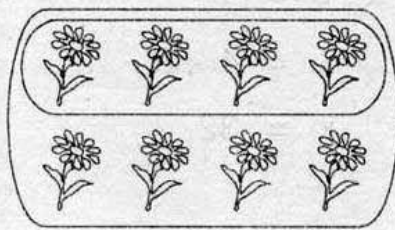


Hình 1

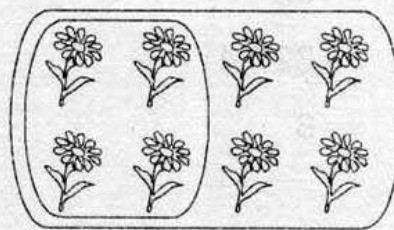


Hình 2

b) Đã khoanh vào $\frac{1}{2}$ số bông hoa trong hình nào ?



Hình 3



Hình 4

Giải

a) Hình 1 đã khoanh vào $\frac{1}{3}$ số quả cam.

b) Ta đã khoanh vào $\frac{1}{2}$ số bông hoa ở cả hai hình 3 và 4.

4. $\begin{matrix} > \\ < \\ = \end{matrix}$? $4 \times 7 \dots 4 \times 6$ $4 \times 5 \dots 5 \times 4$ $36 : 3 \dots 44 : 2$

Giải

$$\underbrace{4 \times 7}_{28} > \underbrace{4 \times 6}_{24} \quad 4 \times 5 = 5 \times 4 \quad \underbrace{36 : 3}_{12} < \underbrace{44 : 2}_{22}$$

Nói thêm : Cũng có thể nhầm như sau : "4 lấy 7 lần lớn hơn 4 lấy 6 lần" hoặc "Có cùng thừa số 4 mà thừa số còn lại $7 > 6$ " nên $4 \times 7 > 4 \times 6$ v.v...

§16. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Đặt tính rồi tính :

a) $415 + 415$

b) $234 + 432$

c) $162 + 370$

$356 - 156$

$652 - 126$

$728 - 245$.

Đáp số : a) 930 b) 666 c) 532

200

526

483.

2. Tìm x :

a) $x \times 4 = 32$;

b) $x : 8 = 4$.

Hướng dẫn :

Áp dụng quy tắc tìm thừa số chưa biết và tìm số bị chia để giải.

Giải

a) $x \times 4 = 32$

$$x = 32 : 4$$

$$x = 8$$

b) $x : 8 = 4$

$$x = 4 \times 8$$

$$x = 32.$$

3. Tính :

a) $5 \times 9 + 27;$

b) $80 : 2 - 13.$

Giải

a) $5 \times 9 + 27 = 45 + 27$

$$= 72$$

b) $80 : 2 - 13 = 40 - 13$

$$= 27.$$

4. Thùng thứ nhất có 125l dầu, thùng thứ hai có 160l dầu. Hỏi thùng thứ hai có nhiều hơn thùng thứ nhất bao nhiêu lít dầu ?

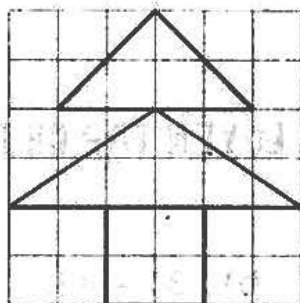
Giải

Thùng thứ hai có nhiều hơn thùng thứ nhất :

$$160 - 125 = 35 (l)$$

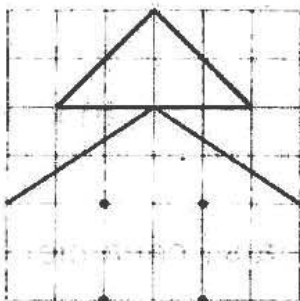
Đáp số : 35l dầu.

5. Vẽ hình theo mẫu :



Hướng dẫn :

Học sinh tự chấm các điểm mốc rồi nối lại bằng thước. Vẽ xong có thể tô màu cây thông cho đẹp.



§17. BÀI TẬP BỔ SUNG

1. a) Viết số lớn nhất có 3 chữ số :
- b) Viết số bé nhất có 3 chữ số :
- c) Viết số bé nhất có 3 chữ số khác nhau :
- d) Viết số lớn nhất có 3 chữ số khác nhau :
2. Điền số vào ô trống :

$$312 \xrightarrow{+ 159} \boxed{} \xrightarrow{+ 276} \boxed{} \xrightarrow{- 108} \boxed{}$$

$$956 \xrightarrow{- 174} \boxed{} \xrightarrow{+ 136} \boxed{} \xrightarrow{- 218} \boxed{}$$

3.

$$\textcircled{5} \xrightarrow{\times 9} \boxed{45} \xrightarrow{- 24} \boxed{} \xrightarrow{\times 4} \boxed{} \xrightarrow{+ 16} \boxed{}$$

$$\textcircled{48} \xrightarrow{: 4} \boxed{} \xrightarrow{\times 3} \boxed{} \xrightarrow{+ 14} \boxed{} \xrightarrow{: 5} \boxed{}$$

4. Bố đi làm về lúc 16 giờ 45 phút. Mẹ đi làm về lúc 16 giờ rưỡi. Hỏi mẹ về sớm hơn bố bao nhiêu phút ?

Giải :

.....

5. Vừa đếm thêm 5 vừa điền số vào chỗ chấm :

a) 5, 10, 15,,,,, 60.

b) 60,,, 45, 40,,,, 5.

6. Hùng nặng 36kg. Dũng nặng 29kg. Hỏi Hùng nặng hơn Dũng mấy kilôgam ?

Giải :

.....

7. Có 128l xăng và 95l dầu. Hỏi số dầu ít hơn xăng bao nhiêu lít ?

Giải :

.....

Phần 2 : PHÉP NHÂN VÀ PHÉP CHIA TRONG PHẠM VI 1000

§18. BẢNG NHÂN 6

1. Tính :

$6 \times 4 =$	$6 \times 1 =$	$6 \times 9 =$	$6 \times 10 =$
$6 \times 6 =$	$6 \times 3 =$	$6 \times 2 =$	$6 \times 0 =$
$6 \times 8 =$	$6 \times 5 =$	$6 \times 7 =$	$0 \times 6 =$

Đáp số : 24 6 54 60
 36 18 12 0
 48 30 42 0.

2. Mỗi thùng có 6l dầu. Hỏi 5 thùng như thế có tất cả bao nhiêu lít dầu ?

Giải

5 thùng có tất cả :

$$6 \times 5 = 30 \text{ (l)}$$

Đáp số : 30l dầu.

3. Đếm thêm 6 rồi viết số thích hợp vào ô trống :

6	12	18			36				60
---	----	----	--	--	----	--	--	--	----

Giải

6	12	18	24	30	36	42	48	54	60
---	----	----	----	----	----	----	----	----	----

Nói thêm : Các số trên chính là các tích cần nhớ trong bảng nhân 6.
 Ví dụ số thứ 3 là 18, vậy $6 \times 3 = 18$; số thứ 5 là 30, vậy $6 \times 5 = 30$...

§19. LUYỆN TẬP

1. Tính nhẩm :

a) $6 \times 5 =$

$6 \times 10 =$

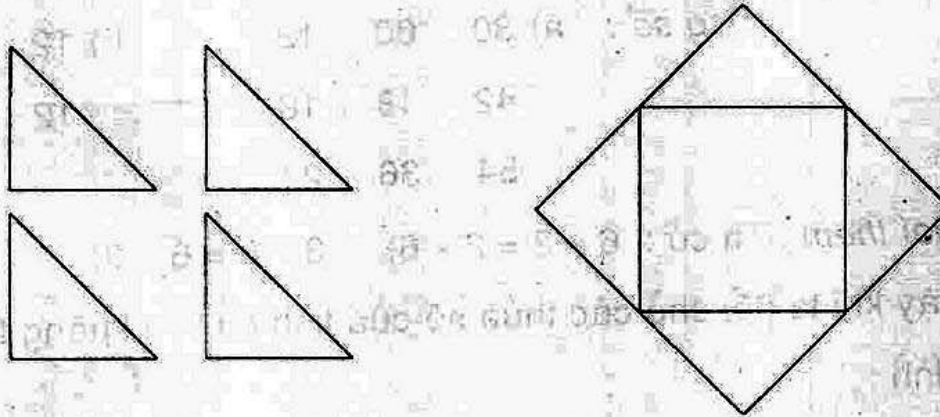
$6 \times 2 =$

Giải

a) 12, 18, 24, 30, 36, 42.

b) 18, 21, 24, 27, 30, 33.

5. Xếp 4 hình tam giác thành hình sau (xem hình vẽ) :



Hướng dẫn :

Học sinh xếp theo hình vẽ để được một hình vuông lớn có phần rỗng ở giữa là một hình vuông nhỏ.

§20. NHÂN SỐ CÓ 2 CHỮ SỐ VỚI SỐ CÓ 1 CHỮ SỐ (KHÔNG NHỚ)

1. Tính :

$$\begin{array}{r} 24 \\ \times 2 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 22 \\ \times 4 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 11 \\ \times 5 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 33 \\ \times 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 20 \\ \times 4 \\ \hline \end{array}$$

Hướng dẫn : Học sinh tay viết, miệng nhẩm theo như ở phần đóng khung của SGK.

Đáp số : 48, 44, 55, 99, 80.

2. Đặt tính rồi tính :

a) 32×3

$$11 \times 6$$

b) 42×2

$$13 \times 3.$$

Giải

$$\begin{array}{r} 32 \\ \times 3 \\ \hline 96 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 11 \\ \times 6 \\ \hline 66 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 42 \\ \times 2 \\ \hline 84 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 13 \\ \times 3 \\ \hline 39 \end{array}$$

3. Mỗi hộp có 12 bút chì. Hỏi 4 hộp như thế có bao nhiêu bút chì ?

Đáp số : 48 bút chì.

§21. NHÂN SỐ CÓ 2 CHỮ SỐ VỚI SỐ CÓ 1 CHỮ SỐ (CÓ NHỚ)

1. Tính :

$$\begin{array}{r} 47 \\ \times 2 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 28 \\ \times 6 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 25 \\ \times 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 36 \\ \times 4 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 16 \\ \times 6 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 82 \\ \times 5 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 18 \\ \times 4 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 99 \\ \times 3 \\ \hline \end{array}$$

Hướng dẫn :

Học sinh tay viết, miệng nhẩm như ở phần đóng khung của SGK.

Đáp số : 94, 75, 96, 72
và 168, 144, 410, 297.

2. Mỗi cuộn vải dài 35m. Hỏi 2 cuộn vải như thế dài bao nhiêu mét ?

Giải

2 cuộn vải dài :

$$35 \times 2 = 70 \text{ (m)}$$

Đáp số : 70m.

3. Tìm x :

a) $x : 6 = 12$;

b) $x : 4 = 23$.

Giải

a) $x : 6 = 12$

$$x = 12 \times 6$$

$$x = 72$$

b) $x : 4 = 24$

$$x = 24 \times 4$$

$$x = 96.$$

§22. LUYỆN TẬP

1. Tính :

$$\begin{array}{r} 49 \\ \times 2 \\ \hline \end{array} \quad \begin{array}{r} 27 \\ \times 4 \\ \hline \end{array} \quad \begin{array}{r} 57 \\ \times 6 \\ \hline \end{array} \quad \begin{array}{r} 18 \\ \times 5 \\ \hline \end{array} \quad \begin{array}{r} 64 \\ \times 3 \\ \hline \end{array}$$

Đáp số : 98, 108, 342, 90, 192.

2. Đặt tính rồi tính :

a) 38×2

27×6

b) 53×4

45×5

c) 84×3

32×4

Giải

$$\begin{array}{r} 38 \\ \times 2 \\ \hline 76 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 53 \\ \times 4 \\ \hline 212 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 84 \\ \times 3 \\ \hline 252 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 27 \\ \times 6 \\ \hline 162 \end{array}$$

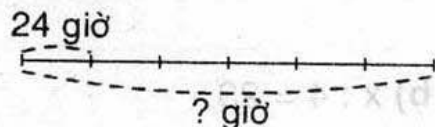
$$\begin{array}{r} 45 \\ \times 5 \\ \hline 225 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 32 \\ \times 4 \\ \hline 128 \end{array}$$

Nói thêm : Nếu tích là số có 3 chữ số thì có thể nói (nhẩm) thêm từ **cả** ở lượt nhân thứ hai: Ví dụ : "4 nhân 5 bằng 20, nhớ 1 bằng 21; viết **cả** 21".

3. Mỗi ngày có 24 giờ. Hỏi 6 ngày có tất cả bao nhiêu giờ ?

Tóm tắt :



Giải

6 ngày có tất cả :

$$24 \times 6 = 144 \text{ (giờ)}$$

Đáp số : 144 giờ.

4. Quay kim đồng hồ để đồng hồ chỉ :

a) 3 giờ 10 phút;

b) 8 giờ 20 phút;

c) 6 giờ 45 phút;

d) 11 giờ 35 phút.

Hướng dẫn :

- a) Kim giờ chỉ quá số 3 một chút, kim phút chỉ số 2.
- b) Kim giờ chỉ quá số 8 một chút, kim phút chỉ số 4.
- c) Kim giờ chỉ gần tới số 6, kim phút chỉ số 9.
- d) Kim giờ chỉ giữa số 11 và 12, kim phút chỉ số 7.

5. Hai phép nhân nào có kết quả bằng nhau ?

2×3	6×4	3×5	2×6	5×6
5×3	6×2	3×2	4×6	6×5

Hướng dẫn :

Dựa vào phần ghi chú ở bài 1 (§19), hãy nối các phép nhân có hai thừa số giống nhau (nhưng chỉ khác nhau về vị trí). Chẳng hạn : $2 \times 3 = 3 \times 2$; $6 \times 4 = 4 \times 6$; ...

§23. BẢNG CHIA 6

1. Tính :

$42 : 6 =$	$24 : 6 =$	$48 : 6 =$	$30 : 6 =$
$54 : 6 =$	$36 : 6 =$	$18 : 6 =$	$30 : 5 =$
$12 : 6 =$	$6 : 6 =$	$60 : 6 =$	$30 : 3 =$

Đáp số :

7	4	8	5
9	6	3	6
2	1	10	10

2. Tính nhẩm :

$6 \times 4 =$	$6 \times 2 =$	$6 \times 5 =$	$6 \times 1 =$
$24 : 6 =$	$12 : 6 =$	$30 : 6 =$	$6 : 6 =$
$24 : 4 =$	$12 : 2 =$	$30 : 5 =$	$6 : 1 =$

Đáp số :

24	12	30	6
4	2	5	1
6	6	6	6

Nói thêm : Từ một phép nhân, chẳng hạn $6 \times 4 = 24$; theo quy tắc tìm thừa số ta có thể suy ra hai phép chia :

$$24 : 4 = 6 \quad \text{và} \quad 24 : 6 = 4.$$

3. Một sợi dây đồng dài 48cm được cắt thành 6 đoạn bằng nhau. Hỏi mỗi đoạn dài mấy xăng-ti-mét ?

Tóm tắt :

6 đoạn : 48cm

1 đoạn : ... cm ?

Giải

Mỗi đoạn dây dài :

$$48 : 6 = 8 \text{ (cm)}$$

Đáp số : 8 cm.

4. Một sợi dây đồng dài 48cm được cắt thành các đoạn bằng nhau, mỗi đoạn dài 6cm. Hỏi có thể cắt thành mấy đoạn dây ?

Tóm tắt :

6 cm : 1 đoạn

48 cm : ... đoạn ?

Giải

Số đoạn dây cắt được là :

$$48 : 6 = 8 \text{ (đoạn)}$$

Đáp số : 8 đoạn dây.

Nói thêm : Hai bài toán 3 và 4 như trên gọi là hai bài toán ngược nhau.

§24. LUYỆN TẬP

1. Tính nhẩm :

a) $6 \times 6 =$

$6 \times 9 =$

$6 \times 7 =$

$6 \times 8 =$

$36 : 6 =$

$54 : 6 =$

$42 : 6 =$

$48 : 6 =$

b) $24 : 6 =$

$18 : 6 =$

$60 : 6 =$

$6 : 6 =$

$6 \times 4 =$

$6 \times 3 =$

$6 \times 10 =$

$6 \times 1 =$

Đáp số : a) 36 54 42 48

6 9 7 8

b) 4 3 10 1

24 18 60 6.

Nói thêm : Từ phép chia, chẳng hạn $24 : 6 = 4$; theo quy tắc tìm

số bị chia, ta có thể suy ra phép nhân :

$$6 \times 4 = 24.$$

2. Tính :

$$16 : 4 =$$

$$18 : 3 =$$

$$24 : 6 =$$

$$16 : 2 =$$

$$18 : 6 =$$

$$24 : 4 =$$

$$12 : 6 =$$

$$15 : 5 =$$

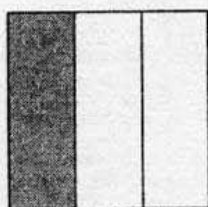
$$35 : 5 =$$

Đáp số : 4 6 4
8 3 6
2 3 7.

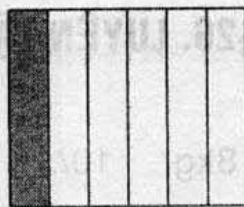
3. May 6 bộ quần áo như nhau hết 18m vải. Hỏi may mỗi bộ quần áo hết mấy mét vải ?

Đáp số : 3 m vải.

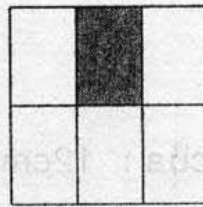
4. Đã tô màu vào $\frac{1}{6}$ hình nào ?



Hình 1



Hình 2



Hình 3

Hướng dẫn :

Hình 2 và 3 được chia làm 6 phần bằng nhau. Ta đã tô màu 1 phần. Vậy ta đã tô màu $\frac{1}{6}$ của hình 2 và hình 3.

§25. TÌM MỘT TRONG CÁC PHẦN BẰNG NHAU CỦA MỘT SỐ

1. Điền số thích hợp vào chỗ chấm :

a) $\frac{1}{2}$ của 8kg là ... kg;

b) $\frac{1}{4}$ của 24l là ... l

c) $\frac{1}{5}$ của 35m là ... m;

d) $\frac{1}{6}$ của 54 phút là ... phút.

Hướng dẫn : Muốn tìm một phần mấy của một số ta lấy số đó chia cho số phần.

Giải

a) $\frac{1}{2}$ của 8kg là 4 kg;

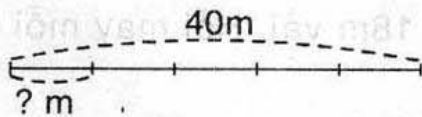
b) $\frac{1}{4}$ của 24l là 6l

c) $\frac{1}{5}$ của 35m là 7 m;

d) $\frac{1}{6}$ của 54 phút là 9 phút.

2. Một cửa hàng có 40m vải xanh, đã bán được $\frac{1}{5}$ số vải đó. Hỏi cửa hàng đã bán mấy mét vải xanh ?

Tóm tắt :



Giải

Số mét vải xanh đã bán là :

$$40 : 5 = 8 \text{ (m)}$$

Đáp số : 8 m vải xanh.

§26. LUYỆN TẬP

1. a) Tìm $\frac{1}{2}$ của : 12cm; 18kg; 10l.

b) Tìm $\frac{1}{6}$ của : 24; 30; 54.

Hướng dẫn : Áp dụng ghi nhớ ở bài 1 (§25).

Giải

a) $\frac{1}{2}$ của 12cm là : $12 : 2 = 6 \text{ (cm)}$

$\frac{1}{2}$ của 18kg là : $18 : 2 = 9 \text{ (kg)}$

$\frac{1}{2}$ của 10l là : $10 : 2 = 5 \text{ (l)}$

b) **Đáp số :** 4, 5, 9.

2. Vân làm được 30 bông hoa bằng giấy, Vân tặng bạn $\frac{1}{6}$ số bông hoa đó. Hỏi Vân đã tặng bạn bao nhiêu bông hoa ?

Giải

Vân đã tặng bạn :

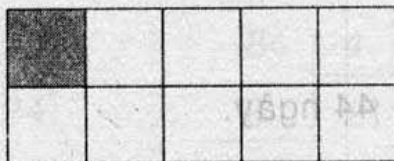
$$30 : 6 = 5 \text{ (bông hoa)}$$

Đáp số : 5 bông hoa.

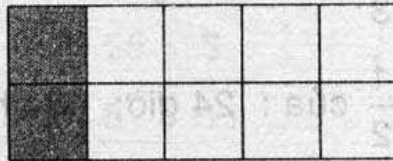
3. Có 28 học sinh đang tập bơi, $\frac{1}{4}$ số học sinh đó là học sinh lớp 3A. Hỏi lớp 3A có bao nhiêu học sinh đang tập bơi ?

Đáp số : 7 học sinh.

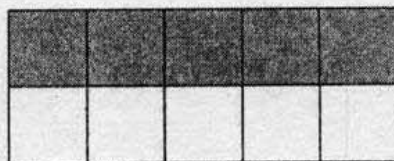
4. Hình nào có $\frac{1}{5}$ số ô vuông đã được tô màu ?



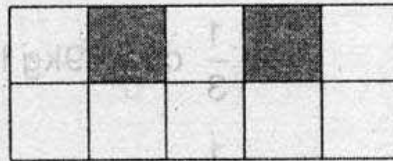
Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

Trả lời : Hình 2 và hình 4 có $\frac{1}{5}$ số ô vuông đã được tô màu.

Lưu ý : Hình 4 có 10 ô vuông. Ta đã tô màu 2 ô vuông.

Vì $10 : 5 = 2$ nên ta đã tô màu $\frac{1}{5}$ số ô vuông.

§27. CHIA SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ

1. Tính :

$$\begin{array}{r} 48 \\ 4 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 84 \\ 2 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 66 \\ 6 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 60 \\ 3 \end{array}$$

Hướng dẫn :

Học sinh tay viết, miệng nhẩm theo mẫu ở phần đóng khung của SGK. Cần lưu ý đặt tính trừ trong mỗi lượt chia.

Giải

$\begin{array}{r} 48 \overline{) 4} \\ 4 \\ \hline 08 \\ 8 \\ \hline 0 \end{array}$	$\begin{array}{r} 84 \overline{) 2} \\ 8 \\ \hline 04 \\ 4 \\ \hline 0 \end{array}$	$\begin{array}{r} 66 \overline{) 6} \\ 6 \\ \hline 06 \\ 6 \\ \hline 0 \end{array}$	$\begin{array}{r} 60 \overline{) 3} \\ 6 \\ \hline 00 \\ 0 \\ \hline 0 \end{array}$
---	---	---	---

2. a) Tìm $\frac{1}{3}$ của : 69kg; 36m; 93l.

b) Tìm $\frac{1}{2}$ của : 24 giờ; 48 phút; 44 ngày.

Giải

a) $\frac{1}{3}$ của 69kg là : $69 : 3 = 23 \text{ (kg)}$

$\frac{1}{3}$ của 36m là : $36 : 3 = 12 \text{ (m)}$

$\frac{1}{3}$ của 93l là : $93 : 3 = 31 \text{ (l)}$

b) **Đáp số :** 12 giờ; 24 phút; 22 ngày.

3. Mẹ hái được 36 quả cam, mẹ biếu bà $\frac{1}{3}$ số cam đó. Hỏi đã mẹ biếu bà bao nhiêu quả cam ?

Tóm tắt :

Hái : 36 quả cam

Biếu : $\frac{1}{3}$ số cam

Biếu : ... quả ?

Giải

Mẹ đã biếu bà :

$$36 : 3 = 12 \text{ (quả cam)}$$

Đáp số : 12 quả cam.

§28. LUYỆN TẬP

1. a) Đặt tính rồi tính :

$$48 : 2$$

$$84 : 4$$

$$55 : 5$$

$$96 : 3$$

b) Đặt tính rồi tính (theo mẫu) :

$$54 : 6$$

$$48 : 6$$

$$35 : 5$$

$$27 : 3$$

Mẫu :

$$\begin{array}{r} 42 \overline{) 6} \\ 42 \overline{) 7} \\ 0 \end{array}$$

Giải

$$\begin{array}{r} 48 \overline{) 2} \\ 4 \overline{) 24} \\ 08 \\ 8 \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 84 \overline{) 4} \\ 8 \overline{) 21} \\ 04 \\ 4 \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 55 \overline{) 5} \\ 5 \overline{) 11} \\ 05 \\ 5 \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 96 \overline{) 3} \\ 9 \overline{) 32} \\ 06 \\ 6 \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 54 \overline{) 6} \\ 54 \overline{) 9} \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 48 \overline{) 6} \\ 48 \overline{) 8} \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 35 \overline{) 5} \\ 35 \overline{) 7} \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 27 \overline{) 3} \\ 27 \overline{) 9} \\ 0 \end{array}$$

2. Tìm $\frac{1}{4}$ của : 20cm; 40km; 80kg.

Đáp số : 5cm; 10km; 20kg.

Nói thêm : Khi số bị chia tăng gấp 2 (4) lần thì thương cũng tăng gấp 2 (4) lần.

3. Một quyển truyện có 84 trang, My đã đọc được $\frac{1}{2}$ số trang đó. Hỏi My đã đọc được bao nhiêu trang ?

Đáp số : 42 trang.

§29. PHÉP CHIA HẾT VÀ CHIA CÓ DƯ

1. Tính rồi viết theo mẫu :

$$\begin{array}{r} 12 \overline{) 6} \\ 12 \\ \hline 0 \end{array}$$

$$20 \overline{) 5}$$

$$15 \overline{) 3}$$

$$24 \overline{) 4}$$

$$\begin{array}{r} 17 \overline{) 5} \\ 15 \\ \hline 2 \end{array}$$

$$19 \overline{) 3}$$

$$29 \overline{) 6}$$

$$19 \overline{) 4}$$

$$20 \overline{) 3}$$

$$28 \overline{) 4}$$

$$46 \overline{) 5}$$

$$44 \overline{) 6}$$

Hướng dẫn : Học sinh vừa tính, vừa nhẩm theo mẫu ở phần đóng khung của sách giáo khoa.

Giải

$$\begin{array}{r} 20 \overline{) 5} \\ 20 \\ \hline 0 \end{array}$$

$$20 : 5 = 4$$

$$\begin{array}{r} 15 \overline{) 3} \\ 15 \\ \hline 0 \end{array}$$

$$15 : 3 = 5$$

$$\begin{array}{r} 24 \overline{) 4} \\ 24 \\ \hline 0 \end{array}$$

$$24 : 4 = 6$$

$$\begin{array}{r} 19 \overline{) 3} \\ 18 \\ \hline 1 \end{array}$$

$$19 : 3 = 6 \text{ (dư 1);}$$

$$\begin{array}{r} 29 \overline{) 6} \\ 24 \\ \hline 5 \end{array}$$

$$29 : 6 = 4 \text{ (dư 5);}$$

$$\begin{array}{r} 19 \overline{) 4} \\ 16 \\ \hline 3 \end{array}$$

$$19 : 4 = 4 \text{ (dư 3)}$$

$$\begin{array}{r} 20 \overline{) 3} \\ 18 \\ \hline 2 \end{array}$$

$$20 : 3 = 6 \text{ (dư 2);}$$

$$\begin{array}{r} 28 \overline{) 4} \\ 28 \\ \hline 0 \end{array}$$

$$28 : 4 = 7;$$

$$\begin{array}{r} 46 \overline{) 5} \\ 45 \\ \hline 1 \end{array}$$

$$46 : 5 = 9 \text{ (dư 1);}$$

$$\begin{array}{r} 44 \overline{) 6} \\ 42 \\ \hline 2 \end{array}$$

$$44 : 6 = 7 \text{ (dư 2)}$$

2.

Đ
S

?

$$\begin{array}{r} 32 \overline{) 4} \\ 32 \\ \hline 0 \end{array}$$

□

$$\begin{array}{r} 30 \overline{) 6} \\ 24 \\ \hline 6 \end{array}$$

□

$$\begin{array}{r} \text{c)} \quad 48 \overline{) 6} \\ 48 \\ \hline 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \text{d)} \quad 20 \overline{) 3} \\ 15 \\ \hline 5 \end{array}$$

Giải

- a) Đúng; c) Đúng
b) Sai, vì số dư lại lớn hơn số chia ($6 > 4$) ?!
d) Sai, vì số dư lại bằng số chia ($5 = 5$) ?!

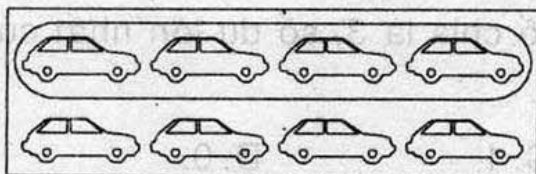
Nói thêm : Học sinh có thể sửa lại cho đúng hai trường hợp b) và d) :

$$\begin{array}{r} 30 \overline{) 6} \\ 30 \\ \hline 0 \end{array}$$

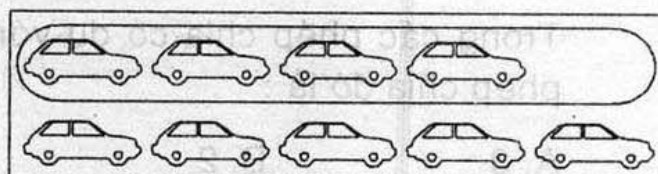
$$\begin{array}{r} 20 \overline{) 3} \\ 18 \\ \hline 2 \end{array}$$

3. Đã khoanh vào $\frac{1}{2}$ số ô tô trong hình nào ?

a)



b)



Giải

Hình a) đã khoanh vào $\frac{1}{2}$ số ô tô.

§30. LUYỆN TẬP

1. Tính :

$$17 \overline{) 2}$$

$$35 \overline{) 4}$$

$$42 \overline{) 5}$$

$$58 \overline{) 6}$$

Đáp số : 8 (dư 1); 8 (dư 3); 8 (dư 2); 9 (dư 4).

2. Đặt tính rồi tính :

a) $24 : 6$

$30 : 5$

$15 : 3$

$20 : 4$

b) $32 : 5$

$34 : 6$

$20 : 3$

$27 : 4$

Giải

$$\begin{array}{r} \text{a) } 24 \overline{) 6} \\ 24 \\ \hline 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 30 \overline{) 5} \\ 30 \\ \hline 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 15 \overline{) 3} \\ 15 \\ \hline 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 20 \overline{) 4} \\ 20 \\ \hline 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \text{b) } 32 \overline{) 5} \\ 30 \\ \hline 2 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 34 \overline{) 6} \\ 30 \\ \hline 4 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 20 \overline{) 3} \\ 18 \\ \hline 2 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 27 \overline{) 4} \\ 24 \\ \hline 3 \end{array}$$

3. Một lớp học có 27 học sinh, trong đó có $\frac{1}{3}$ số học sinh là học sinh giỏi. Hỏi lớp học đó có bao nhiêu học sinh giỏi ?

Đáp số : 9 học sinh giỏi.

4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Trong các phép chia có dư với số chia là 3, số dư lớn nhất của phép chia đó là :

A. 3

B. 2

C. 1

D. 0.

Hướng dẫn : Học sinh suy nghĩ :

- Trong phép chia cho 3 thì số dư chỉ có thể là mấy ? (1 hoặc 2)
- Vậy số dư lớn nhất là mấy ? (2)
- Vậy ta khoanh vào chữ nào ? (B).

§31. BẢNG NHÂN 7

1. Tính nhẩm :

$7 \times 3 =$

$7 \times 8 =$

$7 \times 2 =$

$7 \times 1 =$

$7 \times 5 =$

$7 \times 6 =$

$7 \times 10 =$

$7 \times 0 =$

$7 \times 7 =$

$7 \times 4 =$

$7 \times 9 =$

$0 \times 7 =$

Đáp số : 21 56 14 7
 35 42 70 0
 49 28 63 0.

2. Mỗi tuần lễ có 7 ngày. Hỏi 4 tuần lễ có tất cả bao nhiêu ngày ?

Đáp số : 28 ngày.

3. Đếm thêm 7 rồi viết số thích hợp vào ô trống :

7	14	21			42			63	
---	----	----	--	--	----	--	--	----	--

Giải

7, 14, 21, **28**, **35**, 42, **49**, **56**, 63, 70.

Nói thêm : Có thể vừa đếm thêm 7 vừa bật ngón tay để học thuộc bảng nhân 7 như sau :

- Đếm 7, bật 1 ngón tay
- Đếm 14, bật 2 ngón tay
- Đếm 21, bật 3 ngón tay
- v.v...

- Đếm 70, bật 10 ngón tay

Khi đếm 28, thấy có 4 ngón tay. Vậy $7 \times 4 = 28$ v.v...

§32. LUYỆN TẬP

1. Tính nhẩm :

a) $7 \times 1 =$ $7 \times 8 =$ $7 \times 6 =$ $7 \times 5 =$
 $7 \times 2 =$ $7 \times 9 =$ $7 \times 4 =$ $0 \times 7 =$
 $7 \times 3 =$ $7 \times 7 =$ $7 \times 0 =$ $7 \times 10 =$

b) $7 \times 2 =$ $4 \times 7 =$ $7 \times 6 =$ $3 \times 7 =$ $5 \times 7 =$
 $2 \times 7 =$ $7 \times 4 =$ $6 \times 7 =$ $7 \times 3 =$ $7 \times 5 =$

Đáp số : a) 7 56 42 35
 14 63 28 0
 21 49 0 70

Đáp số : b) 14 28 42 21 35
 14 28 42 21 35.

2. Tính :

a) $7 \times 5 + 15$

b) $7 \times 7 + 21$

c) $7 \times 9 + 17$

d) $7 \times 4 + 32$.

Đáp số : a) 50 b) 70 c) 80 d) 60.

3. Mỗi lọ có 7 bông hoa. Hỏi 5 lọ hoa như thế có bao nhiêu bông hoa ?

Đáp số : 35 bông hoa.

4. Viết phép nhân thích hợp vào chỗ chấm ?

a) Mỗi hàng có 7 ô vuông, có 4 hàng.

Số ô vuông trong hình chữ nhật có là :

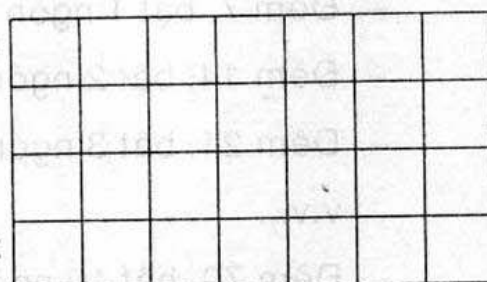
..... = 28 (ô vuông)

b) Mỗi cột có 4 ô vuông, có 7 cột.

Số ô vuông trong hình chữ nhật có là :

..... = 28 (ô vuông)

Nhận xét : =



Giải

a) $7 \times 4 = 28$ (ô vuông)

b) $4 \times 7 = 28$ (ô vuông)

Nhận xét : $7 \times 4 = 4 \times 7$.

5. Viết tiếp các số thích hợp vào chỗ chấm ?

a) 14; 21; 28; ...; ...

b) 56; 49; 42; ...; ...

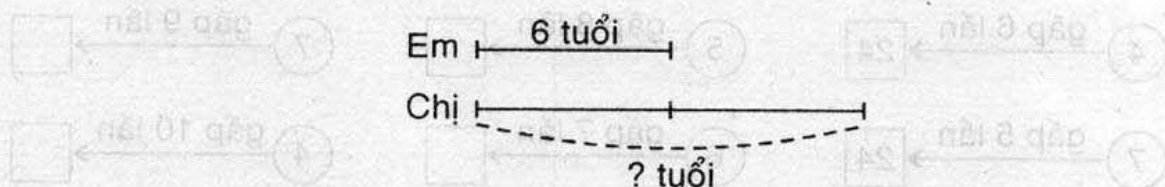
Hướng dẫn :

a) Tiếp tục đếm thêm 7 (từ 28) : 14, 21, 28, **35, 42**.

b) Tiếp tục đếm bớt 7 (từ 42) : 56, 49, 42, **35, 28**.

§33. GẤP MỘT SỐ LÊN NHIỀU LẦN

1. Năm nay em 6 tuổi, tuổi chị gấp 2 lần tuổi em. Hỏi chị bao nhiêu tuổi ?



Giải

Tuổi của chị là :

$$6 \times 2 = 12 \text{ (tuổi)}$$

Đáp số : 12 tuổi.

2. Con hái được 7 quả cam, mẹ hái được gấp 5 lần số cam của con. Hỏi mẹ hái được bao nhiêu quả cam ?

Tóm tắt :

Con 7 quả

Mẹ ? quả

Giải

Mẹ hái được :

$$7 \times 5 = 35 \text{ (quả cam)}$$

Đáp số : 35 quả cam.

3. Viết số thích hợp vào ô trống (theo mẫu) :

Số đã cho	3	6	4	7	5	0
Nhiều hơn số đã cho 5 đơn vị	8					
Gấp 5 lần số đã cho	15					

Hướng dẫn :

Số nhiều hơn 3 năm đơn vị là : $3 + 5 = 8$

Số gấp 5 lần số 3 là : $3 \times 5 = 15$.

Đáp số : Từ trái sang phải :

– Dòng trên : 11, 9, 12, 10, 5

– Dòng dưới : 30, 20, 35, 25, 0.

§34. LUYỆN TẬP

1. Viết (theo mẫu):

$$\textcircled{4} \xrightarrow{\text{gấp 6 lần}} \boxed{24}$$

$$\textcircled{5} \xrightarrow{\text{gấp 8 lần}} \boxed{}$$

$$\textcircled{7} \xrightarrow{\text{gấp 9 lần}} \boxed{}$$

$$\textcircled{7} \xrightarrow{\text{gấp 5 lần}} \boxed{24}$$

$$\textcircled{6} \xrightarrow{\text{gấp 7 lần}} \boxed{}$$

$$\textcircled{4} \xrightarrow{\text{gấp 10 lần}} \boxed{}$$

Hướng dẫn :

4 gấp lên 6 lần được : $4 \times 6 = 24$, điền 24 vào ô trống v.v...

Đáp số :

24
35

40
42

63
40

2. Tính :

$$\begin{array}{r} 12 \\ \times 6 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 14 \\ \times 7 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 35 \\ \times 6 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 29 \\ \times 7 \\ \hline \end{array}$$

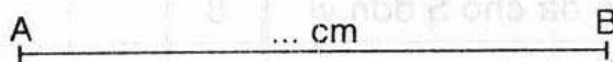
$$\begin{array}{r} 44 \\ \times 6 \\ \hline \end{array}$$

Đáp số : 72, 98, 210, 203, 264.

3. Một buổi tập múa có 6 bạn nam, số bạn nữ gấp 3 lần số bạn nam. Hỏi buổi tập múa có bao nhiêu bạn nữ ?

Đáp số : 18 bạn nữ.

4. a) Đo rồi viết số đo độ dài đoạn thẳng AB.



b) Vẽ đoạn thẳng CD dài gấp đôi (gấp 2 lần) đoạn thẳng AB.

c) Vẽ đoạn thẳng MN dài bằng $\frac{1}{3}$ đoạn thẳng AB.

Hướng dẫn :

a) Học sinh đo rồi điền số vào chỗ chấm : 6 cm.

b) Cách 1 : Tính $6 \times 2 = 12$ (cm)

Vẽ đoạn thẳng CD dài 12 cm.

Cách 2 : Vẽ đoạn thẳng dài 6 cm rồi kéo dài thêm một đoạn dài 6 cm nữa để được đoạn thẳng CD.

c) Tính : $6 : 3 = 2$ (cm)

Vẽ đoạn thẳng MN dài 2 cm.

§35. BẢNG CHIA 7

1. Tính :

$$28 : 7 = \quad 70 : 7 = \quad 21 : 7 = \quad 42 : 7 =$$

$$14 : 7 = \quad 56 : 7 = \quad 63 : 7 = \quad 42 : 6 =$$

$$42 : 7 = \quad 35 : 7 = \quad 7 : 7 = \quad 0 : 7 =$$

Đáp số : 4 10 3 6
2 8 9 7
6 5 1 0

2. Tính :

$$7 \times 5 = \quad 7 \times 6 = \quad 7 \times 2 = \quad 7 \times 4 =$$

$$35 : 7 = \quad 42 : 7 = \quad 14 : 7 = \quad 28 : 7 =$$

$$35 : 5 = \quad 42 : 6 = \quad 14 : 2 = \quad 28 : 4 =$$

Đáp số : 35 42 14 28
5 6 2 4
7 7 7 7.

3. Có 56 học sinh xếp đều thành 7 hàng. Hỏi mỗi hàng có bao nhiêu học sinh ?

Đáp số : 8 học sinh.

4. Có 56 học sinh xếp thành các hàng, mỗi hàng có 7 học sinh. Hỏi có bao nhiêu hàng ?

Đáp số : 8 hàng.

§36. LUYỆN TẬP

1. Tính nhẩm :

a) $7 \times 8 =$ $7 \times 9 =$ $7 \times 6 =$ $7 \times 7 =$

$56 : 7 =$ $63 : 7 =$ $42 : 7 =$ $49 : 7 =$

b) $70 : 7 =$ $28 : 7 =$ $30 : 6 =$ $18 : 2 =$

$35 : 7 =$ $42 : 6 =$ $35 : 5 =$ $27 : 3 =$

$14 : 7 =$ $42 : 7 =$ $35 : 7 =$ $56 : 7 =$

Đáp số : a) 56 63 42 49

8 9 6 7

b) 10 4 5 9

5 7 7 9

2 6 5 8

2. Tính :

$$\begin{array}{r} 28 \\ 7 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 35 \\ 7 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 21 \\ 7 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 14 \\ 7 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 42 \\ 7 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 42 \\ 6 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 25 \\ 5 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 49 \\ 7 \end{array}$$

Đáp số : 4 5 3 2

6 7 5 7

3. Cô giáo chia 35 học sinh thành các nhóm, mỗi nhóm có 7 học sinh. Hỏi có bao nhiêu nhóm học sinh ?

Giải

Số nhóm học sinh là :

$$35 : 7 = 5 \text{ (nhóm)}$$

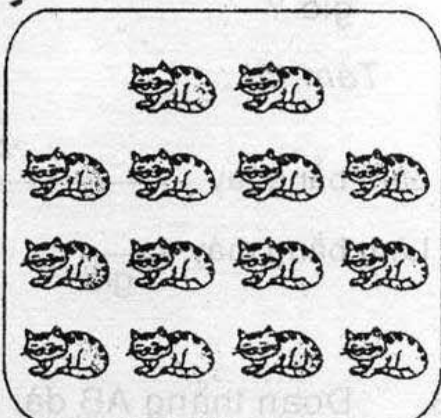
Đáp số : 5 nhóm

4. Tìm $\frac{1}{7}$ số con mèo trong mỗi hình sau :

a)



b)



Hướng dẫn :

Hình a : Có 7 cột, mỗi cột có 3 con mèo. Vậy $\frac{1}{7}$ số mèo là 3 con mèo.

Hình b : Có 14 con mèo. $\frac{1}{7}$ số mèo là :

$$14 : 7 = 2 \text{ (con mèo)}$$

Ghi chú : Học sinh có thể khoanh 3 con mèo hoặc 2 con mèo.

§37. GIẢM ĐI MỘT SỐ LẦN

1. Viết (theo mẫu) :

Số đã cho	12	48	36	24
Giảm 4 lần	$12 : 4 = 3$			
Giảm 6 lần	$12 : 6 = 2$			

Giải

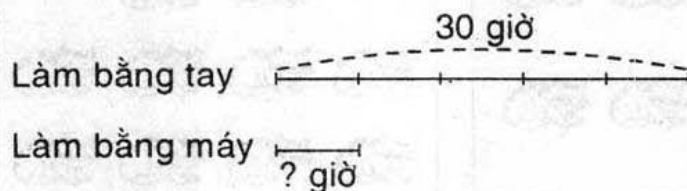
$$48 : 4 = 12; \quad 36 : 4 = 9; \quad 24 : 4 = 6$$

$$48 : 6 = 8; \quad 36 : 6 = 6; \quad 24 : 6 = 4.$$

2. Giải bài toán :

Một công việc làm bằng tay hết 30 giờ, nếu làm bằng máy thì thời gian giảm đi 5 lần. Hỏi làm công việc đó bằng máy hết bao nhiêu giờ ?

Tóm tắt :



Giải

Thời gian làm việc đó bằng máy là :

$$30 : 5 = 6 \text{ (giờ)}$$

Đáp số : 6 giờ.

3. Đoạn thẳng AB dài 8cm.

a) Vẽ đoạn thẳng CD có độ dài là độ dài của đoạn thẳng AB giảm đi 4 lần.

b) Vẽ đoạn thẳng MN có độ dài là độ dài đoạn thẳng AB giảm đi 4cm.

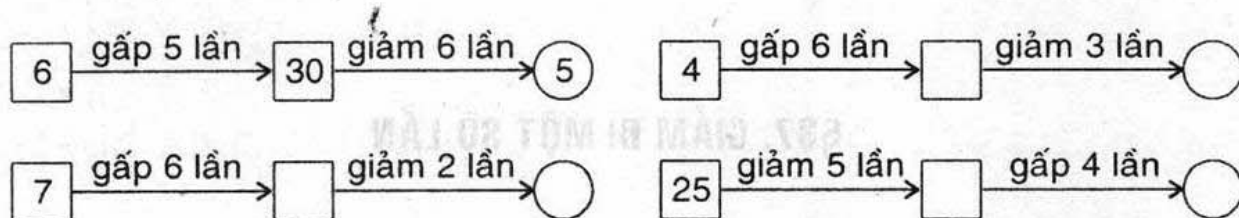
Hướng dẫn :

a) Vẽ đoạn thẳng CD dài : $8 : 4 = 2 \text{ (cm)}$

b) Vẽ đoạn thẳng MN dài : $8 - 4 = 4 \text{ (cm)}$.

§38. LUYỆN TẬP

1. Viết (theo mẫu) :

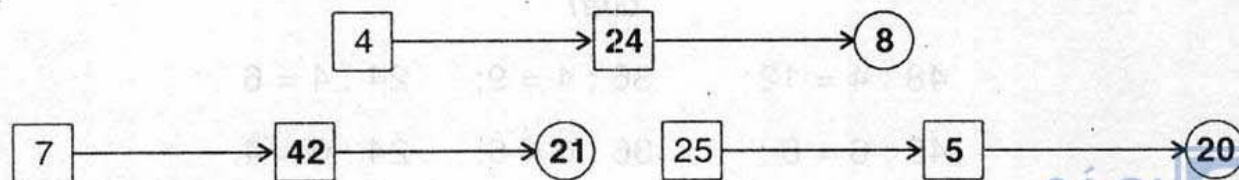


Hướng dẫn :

6 gấp 5 lần được : $6 \times 5 = 30$, điền 30 vào ô trống.

30 giảm 6 lần được : $30 : 6 = 5$, điền 5 vào hình tròn.

Giải



2. a) Một cửa hàng buổi sáng bán được 60l dầu, số lít dầu bán được trong buổi chiều giảm đi 3 lần so với buổi sáng. Hỏi buổi chiều cửa hàng đó bán được bao nhiêu lít dầu ?

b) Lúc đầu trong rổ có 60 quả cam. Sau một buổi bán hàng, trong rổ còn lại $\frac{1}{3}$ số cam. Hỏi trong rổ còn lại bao nhiêu quả cam ?

Giải

a) Buổi chiều cửa hàng bán được :

$$60 : 3 = 20 \text{ (l)}$$

Đáp số : 20l dầu.

b) Số cam còn lại là :

$$60 : 3 = 20 \text{ (quả)}$$

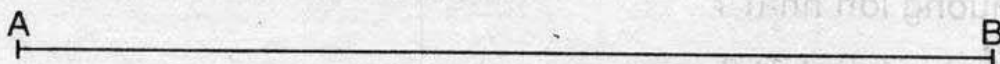
Đáp số : 20 quả cam.

Nói thêm : 60 giảm 3 lần được 20.

$$\frac{1}{3} \text{ của } 60 \text{ cũng là } 20.$$

3. a) Đo độ dài đoạn thẳng AB.

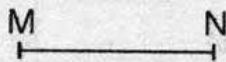
b) Giảm độ dài đoạn thẳng AB đi 5 lần thì được độ dài đoạn thẳng MN. Hãy vẽ đoạn thẳng MN đó.



Giải

a) Đoạn thẳng AB dài 10 cm.

b) Đoạn thẳng MN dài : $10 : 5 = 2 \text{ (cm)}$.



§39. TÌM SỐ CHIA

1. Tính :

$$35 : 5 =$$

$$28 : 7 =$$

$$24 : 6 =$$

$$21 : 3 =$$

$$35 : 7 =$$

$$28 : 4 =$$

$$24 : 4 =$$

$$21 : 7 =$$

Đáp số : 7 4 4 7
5 7 6 3.

2. Tìm x :

a) $12 : x = 2$

b) $42 : x = 6$

c) $27 : x = 3$

d) $36 : x = 4$

e) $x : 5 = 4$

g) $x \times 7 = 70.$

Giải

a) $12 : x = 2$

$x = 12 : 2$

$x = 6$

b) $42 : x = 6$

$x = 42 : 6$

$x = 7$

c) $27 : x = 3$

$x = 27 : 3$

$x = 9.$

d) $36 : x = 4$

$x = 36 : 4$

$x = 9$

e) $x : 5 = 4$

$x = 4 \times 5$

$x = 20$

g) $x \times 7 = 70$

$x = 70 : 7$

$x = 10..$

Nói thêm : Học sinh cần phân biệt cho rõ :

- Muốn tìm số bị chia (x đứng trước dấu :) ta dùng phép nhân.
- Muốn tìm số chia (x đứng sau dấu :) ta lại dùng phép chia.

3. Trong phép chia hết, 7 chia cho mấy để được :

a) Thương lớn nhất ?

b) Thương bé nhất ?

Hướng dẫn : Cùng một số bị chia thì :

- Thương lớn nhất khi số chia bé nhất (ở đây là $7 : 1$).
- Thương bé nhất khi số chia lớn nhất (ở đây là $7 : 7$).

§40. LUYỆN TẬP

1. Tìm x :

a) $x + 12 = 36$

b) $x \times 6 = 30$

c) $x - 25 = 15$

d) $x : 7 = 5$

e) $80 - x = 30$

g) $42 : x = 7$

Đáp số : a) $x = 24$ b) $x = 5$
 c) $x = 40$ d) $x = 35$
 e) $x = 50$ g) $x = 6$.

Nói thêm : Ta đã học 6 quy tắc tìm x , trong đó :

- Quy tắc tìm số hạng và thừa số là tương tự nhau.
- Quy tắc tìm số bị trừ và số bị chia là tương tự nhau.
- Quy tắc tìm số trừ và số chia là tương tự nhau.

Ở đây ta cứ thay các từ :
 – Số hạng bằng thừa số
 – Tổng bằng tích, cộng bằng nhân
 – Hiệu bằng thương, trừ bằng chia

là từ quy tắc này suy ra được quy tắc kia.

2. Tính :

a) 35	26	32	20
$\times 2$	$\times 4$	$\times 6$	$\times 7$
-----	-----	-----	-----

b) 64	80	99	77
2	4	3	7
-----	-----	-----	-----

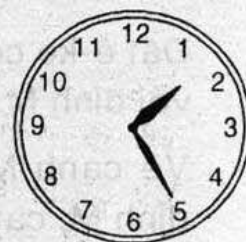
Đáp số : a) 70, 104, 192, 140
 b) 32, 20, 33, 11.

3. Trong thùng có 36l dầu. Sau khi sử dụng, số lít dầu còn lại trong thùng bằng $\frac{1}{3}$ số lít dầu đã có. Hỏi trong thùng còn lại bao nhiêu lít dầu ?

Đáp số : 12l dầu.

4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

- Đồng hồ chỉ :
 A. 1 giờ 50 phút
 B. 1 giờ 25 phút
 C. 2 giờ 25 phút
 D. 5 giờ 10 phút

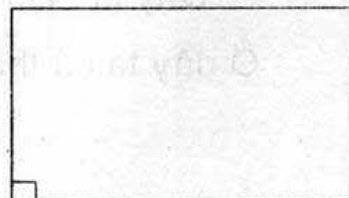


Hướng dẫn :

- Đọc thời gian trên đồng hồ ? (1 giờ 25 phút)
- Chữ đứng trước 1 giờ 25 phút là chữ nào ? (B)
- Em khoanh vào đâu ? (Chữ B).

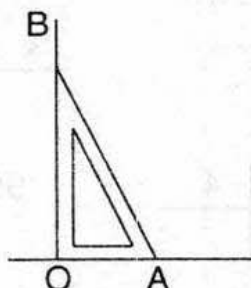
§41. GÓC VUÔNG, GÓC KHÔNG VUÔNG

1. a) Dùng ê-ke để nhận biết góc vuông của hình bên rồi đánh dấu góc vuông (theo mẫu).



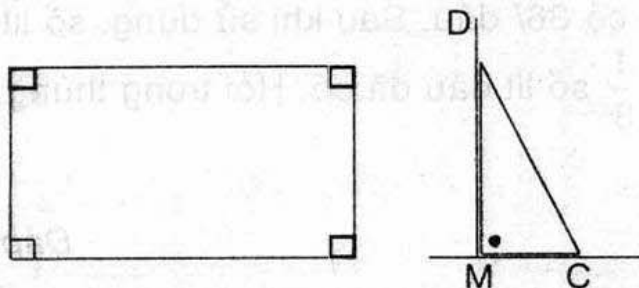
b) Dùng ê-ke để vẽ :

- Góc vuông đỉnh O; cạnh OA, OB (theo mẫu).
- Góc vuông đỉnh M; cạnh MC, MD.



Hướng dẫn :

a) Kiểm tra góc vuông rồi đánh dấu như ở bên :



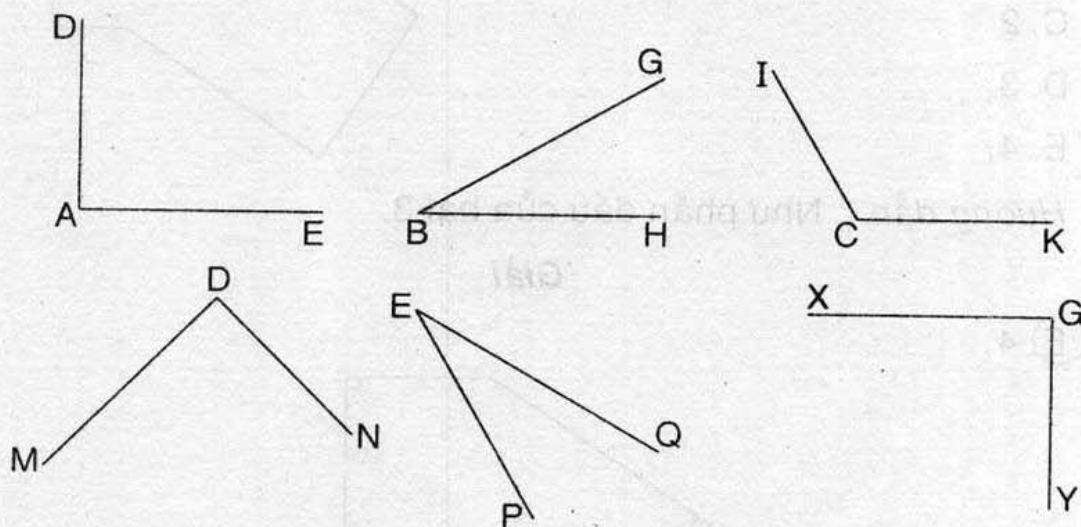
b) Vẽ cạnh MC bằng thước.

Đặt ê-ke có một cạnh trùng với MC, đỉnh góc vuông ê-ke trùng với đỉnh M.

Vẽ cạnh MD theo cạnh còn lại của ê-ke, ta được góc vuông đỉnh M; cạnh MC, MD.

2. Trong các hình dưới đây :

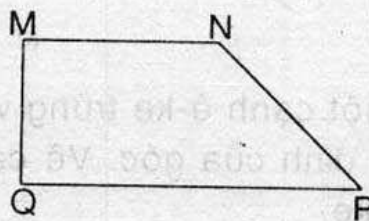
- Nêu tên đỉnh và cạnh các góc vuông.
- Nêu tên đỉnh và cạnh các góc không vuông.



Giải

- Góc vuông đỉnh A; cạnh AD, AE.
Góc vuông đỉnh D; cạnh DM, DN.
Góc vuông đỉnh G; cạnh GX, GY.
- Góc không vuông đỉnh B; cạnh BG, BH.
Góc không vuông đỉnh C; cạnh CI, CK.
Góc không vuông đỉnh E; cạnh EP, EQ.

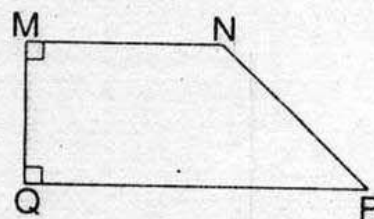
3. Trong hình tứ giác MNPQ, góc nào là góc vuông ? Góc nào là góc không vuông ?



Hướng dẫn :

Dùng ê-ke kiểm tra, đánh dấu các góc vuông rồi trả lời.

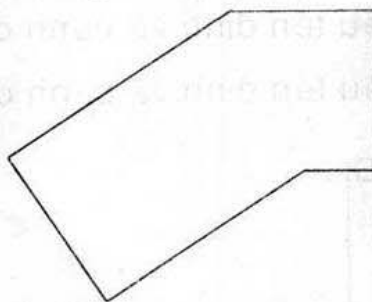
- Các góc vuông có đỉnh là M và Q.
- Các góc không vuông có đỉnh là N và P.



4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Số góc vuông trong hình bên là :

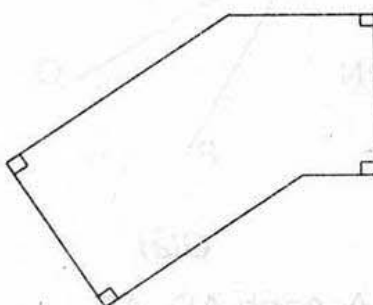
- B. 1
C. 2
D. 3
E. 4.



Hướng dẫn : Như phần đầu của bài 3.

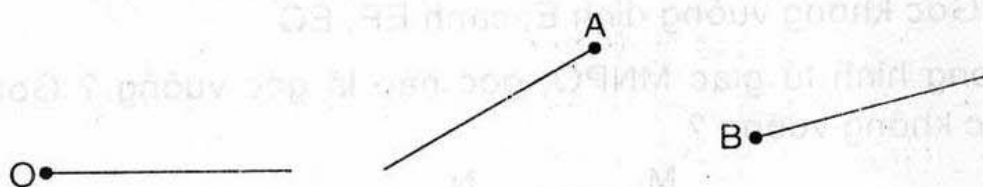
Giải

(E) 4



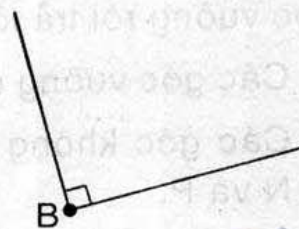
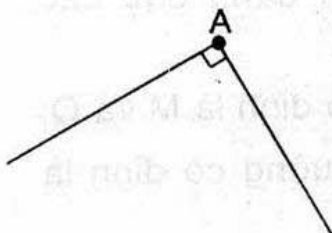
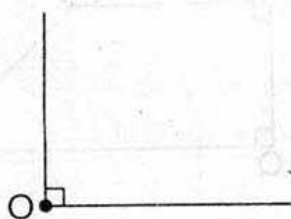
§42. THỰC HÀNH NHẬN BIẾT VÀ VẼ GÓC VUÔNG BẰNG Ê-KE

1. Dùng ê-ke vẽ góc vuông biết đỉnh và một cạnh cho trước :

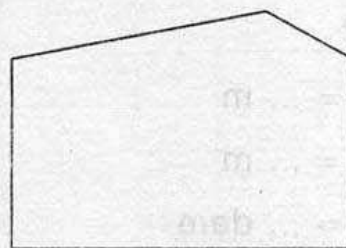
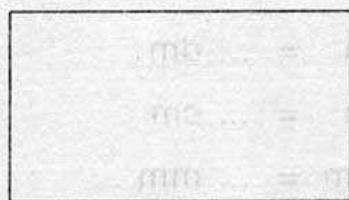


Hướng dẫn : Đặt một cạnh ê-ke trùng với cạnh đã cho của góc, đỉnh ê-ke trùng với đỉnh của góc. Vẽ cạnh còn lại của góc theo cạnh còn lại của ê-ke.

Giải



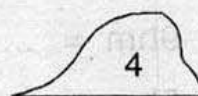
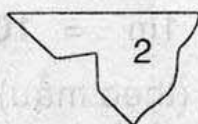
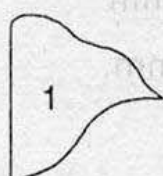
2. Dùng ê-ke kiểm tra trong mỗi hình sau có mấy góc vuông ?



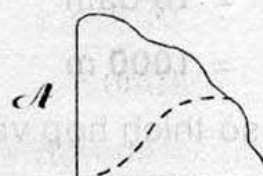
Đáp số : Hình bên trái có 4 góc vuông.

Hình bên phải có 2 góc vuông.

3. Hai miếng bìa nào có thể ghép lại được một góc vuông như hình **A** hoặc hình **B**.



?

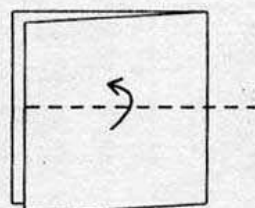
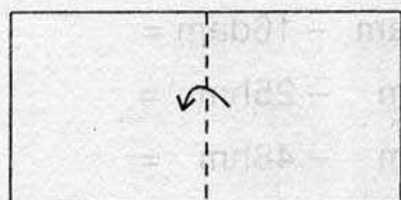


Hướng dẫn :

Quan sát kỹ nét đứt trong hình **A** và **B** rồi so sánh với các miếng bìa ở bên phải để thấy góc vuông ở **A** được ghép từ miếng bìa 1 và 4, còn góc vuông ở **B** được ghép từ miếng bìa 2 và 3.

4. Thực hành :

Gấp tờ giấy theo hình sau để được góc vuông :



Hướng dẫn :

Gấp tờ giấy làm tư để có góc vuông như hình vẽ.

§43. ĐỀ-CA-MÉT, HÉC-TÔ-MÉT

1. Số ?

$$1\text{hm} = \dots \text{m}$$

$$1\text{dam} = \dots \text{m}$$

$$1\text{hm} = \dots \text{dam}$$

$$1\text{km} = \dots \text{m}$$

$$1\text{m} = \dots \text{dm}$$

$$1\text{m} = \dots \text{cm}$$

$$1\text{cm} = \dots \text{mm}$$

$$1\text{m} = \dots \text{mm.}$$

Giải

$$1\text{hm} = 100 \text{ m}$$

$$1\text{dam} = 10 \text{ m}$$

$$1\text{hm} = 10 \text{ dam}$$

$$1\text{km} = 1000 \text{ m}$$

$$1\text{m} = 10 \text{ dm}$$

$$1\text{m} = 100 \text{ cm}$$

$$1\text{cm} = 10 \text{ mm}$$

$$1\text{m} = 1000 \text{ mm.}$$

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm (theo mẫu) :

Mẫu : $4\text{dam} = 40\text{m}$;

$$8\text{hm} = 800\text{m}$$

$$7\text{dam} = \dots \text{m}$$

$$7\text{hm} = \dots \text{m}$$

$$9\text{dam} = \dots \text{m}$$

$$9\text{hm} = \dots \text{m}$$

$$6\text{dam} = \dots \text{m}$$

$$5\text{hm} = \dots \text{m}$$

Hướng dẫn : Học sinh tính nhẩm rồi viết kết quả đổi đơn vị theo mẫu.

Giải

$$7\text{dam} = 70 \text{ m}$$

$$7\text{hm} = 700 \text{ m}$$

$$9\text{dam} = 90 \text{ m}$$

$$9\text{hm} = 900 \text{ m}$$

$$6\text{dam} = 60 \text{ m}$$

$$5\text{hm} = 500 \text{ m}$$

3. Tính :

$$25\text{dam} + 50\text{dam} =$$

$$45\text{dam} - 16\text{dam} =$$

$$8\text{hm} + 12\text{hm} =$$

$$67\text{hm} - 25\text{hm} =$$

$$36\text{hm} + 18\text{hm} =$$

$$72\text{hm} - 48\text{hm} =$$

Đáp số : 75dam 29dam

$$20\text{hm} \quad 42\text{hm}$$

$$54\text{hm} \quad 24\text{hm}$$

§44. BẢNG ĐƠN VỊ ĐO ĐỘ DÀI

1. **Số** ?

$$1\text{km} = \dots \text{hm}$$

$$1\text{km} = \dots \text{m}$$

$$1\text{hm} = \dots \text{dam}$$

$$1\text{hm} = \dots \text{m}$$

$$1\text{dam} = \dots \text{m}$$

$$1\text{m} = \dots \text{dm}$$

$$1\text{m} = \dots \text{cm}$$

$$1\text{m} = \dots \text{mm}$$

$$1\text{dm} = \dots \text{cm}$$

$$1\text{cm} = \dots \text{mm}$$

Đáp số (theo từng cột) : **10hm, 1000m, 10dam, 100m, 10m.**

10dm, 100cm, 1000mm, 10cm, 10mm.

Nói thêm (nên nhớ) : Trong bảng đơn vị đo độ dài :

– Mỗi đơn vị gấp 10 lần đơn vị liền sau (ví dụ : $1\text{m} = 10\text{dm}$)

– Mỗi đơn vị bằng $\frac{1}{10}$ đơn vị liền trước (ví dụ : $1\text{hm} = \frac{1}{10}\text{km}$).

2. **Số** ?

$$8\text{hm} = \dots \text{m}$$

$$9\text{hm} = \dots \text{m}$$

$$7\text{dam} = \dots \text{m}$$

$$3\text{dam} = \dots \text{m}$$

$$8\text{m} = \dots \text{dm}$$

$$6\text{m} = \dots \text{cm}$$

$$8\text{cm} = \dots \text{mm}$$

$$4\text{dm} = \dots \text{mm}$$

Đáp số (theo từng cột) : **800m, 900m, 70m, 30m.**

80dm, 600cm, 80mm, 400mm.

3. Tính (theo mẫu) :

$$\text{Mẫu : } 32\text{dam} \times 3 = 96\text{dam}$$

$$25\text{m} \times 2 =$$

$$15\text{km} \times 4 =$$

$$34\text{cm} \times 6 =$$

$$96\text{cm} : 3 = 32\text{cm}$$

$$36\text{hm} : 3 =$$

$$70\text{km} : 7 =$$

$$55\text{dm} : 5 =$$

Đáp số : 50m 12hm

60km 10km

204cm 11dm

Nói thêm : Đối với phép nhân, chia thì thành phần thứ hai (thừa số thứ hai, số chia) không phải là số đo. (Song đối với phép cộng, trừ thì tất cả các thành phần (và kết quả) đều là số đo).

§45. LUYỆN TẬP

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm (theo mẫu) :

Cách làm

$$3\text{m } 4\text{dm} = 30\text{dm} + 4\text{dm} = 34\text{dm}$$

$$3\text{m } 4\text{cm} = 300\text{cm} + 4\text{cm} = 304\text{cm}$$

$$3\text{m } 2\text{cm} = \dots \text{cm}$$

$$4\text{m } 7\text{dm} = \dots \text{dm}$$

$$4\text{m } 7\text{cm} = \dots \text{cm}$$

$$9\text{m } 3\text{cm} = \dots \text{cm}$$

$$9\text{m } 3\text{dm} = \dots \text{dm.}$$

Hướng dẫn : Tính nhẩm như mẫu rồi điền số vào chỗ chấm.

Giải

$$3\text{m } 2\text{cm} = \mathbf{302\text{cm}}$$

$$4\text{m } 7\text{dm} = \mathbf{47\text{dm}}$$

$$4\text{m } 7\text{cm} = \mathbf{407\text{cm}}$$

$$9\text{m } 3\text{dm} = \mathbf{93\text{dm}}$$

$$9\text{m } 3\text{cm} = \mathbf{903\text{cm.}}$$

2. Tính :

a) $8\text{dam} + 5\text{dam} =$

b) $720\text{m} + 43\text{m} =$

$$57\text{hm} - 28\text{hm} =$$

$$403\text{cm} - 52\text{cm} =$$

$$12\text{km} \times 4 =$$

$$27\text{mm} : 3 =$$

Đáp số : a) 13dam b) 763m

29hm

351cm

48km

9mm.

- 3.

$\begin{array}{|c|} \hline > \\ \hline < \\ \hline = \\ \hline \end{array}$

? $6\text{m } 3\text{cm} \dots 7\text{m}$

$6\text{m } 3\text{cm} \dots 6\text{m}$

$6\text{m } 3\text{cm} \dots 630\text{cm}$

$6\text{m } 3\text{cm} \dots 603\text{cm}$

$5\text{m } 6\text{cm} \dots 5\text{m}$

$5\text{m } 6\text{cm} \dots 6\text{m}$

$5\text{m } 6\text{cm} \dots 506\text{cm}$

$5\text{m } 6\text{cm} \dots 560\text{cm.}$

Hướng dẫn :

Cách 1 : Đổi ra cùng một đơn vị rồi so sánh. Ví dụ :

$$6\text{m } 3\text{cm} = 603\text{cm}, \quad 7\text{m} = 700\text{cm}$$

Vì $603 < 700$ nên ta điền dấu $<$.

Cách 2 : So sánh từng phần. Ví dụ :

$6\text{m } 3\text{cm}$ gồm 6m và 3cm ; còn 7m gồm 6m và 1m .

Vì $3\text{cm} < 1\text{m}$ nên ta điền dấu $<$ v.v...

Kết quả : Cột bên trái : Điền dấu $<$, $>$, $=$

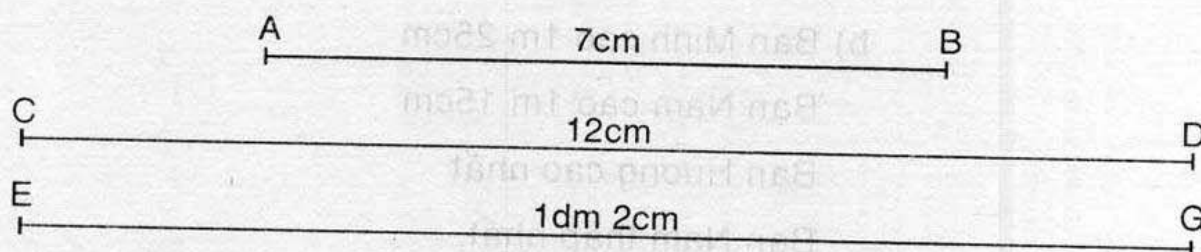
Cột bên phải : Điền dấu $>$, $<$, $=$, $<$.

§46. THỰC HÀNH ĐO ĐỘ DÀI

1. Hãy vẽ các đoạn thẳng có độ dài được nêu ở bảng sau :

Đoạn thẳng	Độ dài
AB	7cm
CD	12cm
EG	1dm 2cm

Giải



2. Thực hành : Đo độ dài rồi cho biết kết quả đo :

- Chiều dài cái bút của em.
- Mép bàn học của em.
- Chiều cao chân bàn học của em.

Hướng dẫn : Học sinh làm theo yêu cầu.

3. Ước lượng :

- Bức tường lớp em cao khoảng bao nhiêu mét ?
- Chân tường lớp em dài khoảng bao nhiêu mét ?
- Mép bảng đen của lớp em dài khoảng bao nhiêu đề-xi-mét ?

Hướng dẫn : Học sinh làm theo yêu cầu.

§47. THỰC HÀNH ĐO ĐỘ DÀI (TIẾP THEO)

1. a) Đọc bảng (theo mẫu) :

Tên	Chiều cao
Hương	1m 32cm
Nam	1m 15cm
Hằng	1m 20cm
Minh	1m 25cm
Tú	1m 20cm

Mẫu : Hương cao một mét ba mươi hai xăng-ti-mét.

b) Nêu chiều cao của bạn Minh và bạn Nam.

Trong 5 bạn trên, bạn nào cao nhất ? Bạn nào thấp nhất ?

Giải

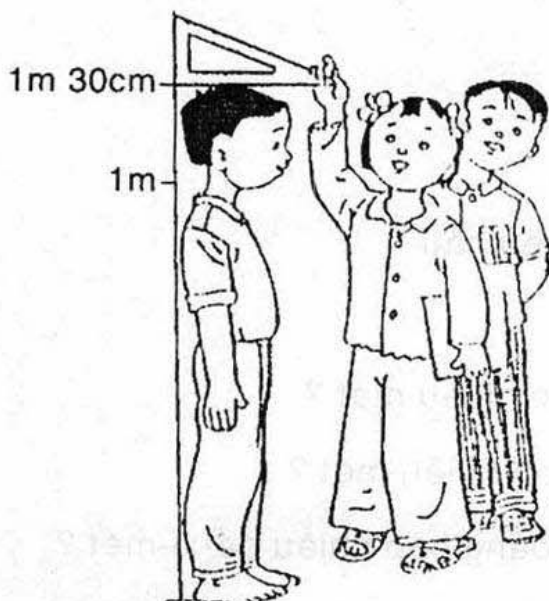
b) Bạn Minh cao 1m 25cm

Bạn Nam cao 1m 15cm

Bạn Hương cao nhất

Bạn Nam thấp nhất.

2. Đo chiều cao các bạn ở tổ em rồi viết kết quả đo vào bảng như sau (ghi tên các bạn có chiều cao từ thấp đến cao) v.v...



Tên	Chiều cao

Hướng dẫn : Học sinh làm theo yêu cầu.

§48. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Tính nhẩm :

$6 \times 9 =$

$28 : 7 =$

$7 \times 7 =$

$56 : 7 =$

$7 \times 8 =$

$36 : 6 =$

$6 \times 3 =$

$48 : 6 =$

$6 \times 5 =$

$42 : 7 =$

$7 \times 5 =$

$40 : 5 =$

Đáp số :

54

4

49

8

56

6

18

8

30

6

35

8.

2. Tính :

$$\begin{array}{r} \text{a)} \quad 15 \\ \times 7 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 30 \\ \times 6 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 28 \\ \times 7 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 42 \\ \times 5 \\ \hline \end{array}$$

$$\text{b)} \quad \begin{array}{r} 24 \quad | \quad 2 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 93 \quad | \quad 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 88 \quad | \quad 4 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 69 \quad | \quad 3 \\ \hline \end{array}$$

Đáp số :

a) 105

180

196

210

b) 12

31

22

23.

3. Số ?

$4\text{m } 4\text{dm} = \dots \text{dm}$

$2\text{m } 14\text{cm} = \dots \text{cm}$

$1\text{m } 6\text{dm} = \dots \text{dm}$

$8\text{m } 32\text{cm} = \dots \text{cm}$

Giải

$4\text{m } 4\text{dm} = 44\text{dm}$

$2\text{m } 14\text{cm} = 214\text{cm}$

$1\text{m } 6\text{dm} = 16\text{dm}$

$8\text{m } 32\text{cm} = 832\text{cm}$

4. Tổ Một trồng được 25 cây, tổ Hai trồng được gấp 3 lần số cây của tổ Một. Hỏi tổ Hai trồng được bao nhiêu cây ?

Đáp số : 75 cây.

5. a) Đo độ dài đoạn thẳng AB :

Đáp số : 12 cm.

b) Vẽ đoạn thẳng CD có độ dài bằng $\frac{1}{4}$ độ dài đoạn thẳng AB.

Giải

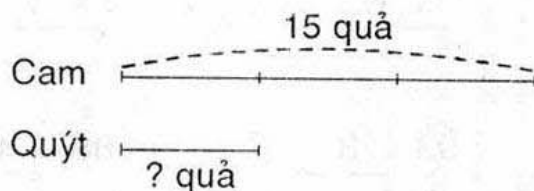
Vì $12 : 4 = 3$ (cm) nên ta vẽ đoạn thẳng CD dài 3 cm.



§49. BÀI TẬP BỔ SUNG

1. Có 15 quả cam. Số quả quýt kém số quả cam 3 lần. Hỏi có mấy quả quýt ?

Tóm tắt :



2. Có 28 con trâu. Số bò kém số trâu 4 lần. Hỏi có mấy con bò ?
3. Có 36 quyển sách. Số quyển sách gấp 6 lần số quyển vở. Hỏi có bao nhiêu quyển vở ?
4. Có 28 quyển sách tiếng Anh. Số sách tiếng Anh bằng $\frac{1}{4}$ số sách tiếng Việt. Hỏi có bao nhiêu quyển sách tiếng Việt ?
5. Tuổi bố giảm đi 4 lần thì được tuổi con. Biết con 12 tuổi, hãy tính tuổi bố.
6. Tính :
- | | |
|--------------------------|------------------|
| a) $9 \times 3 + 116$ | $48 : 8 - 5$ |
| b) $7 \times 4 \times 6$ | $9 \times 9 : 3$ |
| c) $63 : 3 \times 8$ | $96 : 3 : 4$ |

7. $\boxed{>, <, =}$?

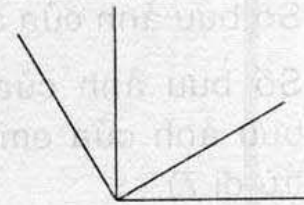
5km 30dam ... 5km 25dam ; 5hm 75m ... 575m

4hm 98m ... 5hm ; 8hm 9m ... 890m

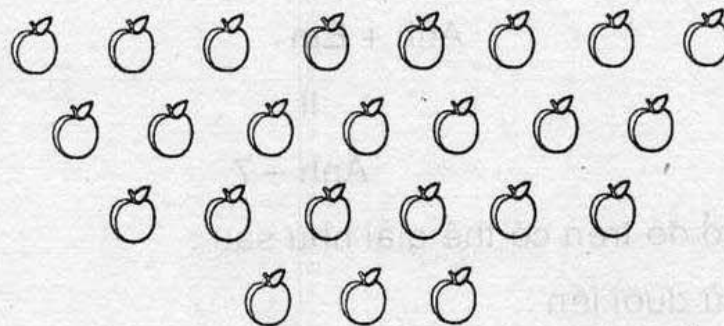
8. a) Hình bên có tất cả mấy góc ?

b) Trong đó :

- Có mấy góc vuông ?
- Có mấy góc không vuông ?



9. Khoanh vào $\frac{1}{8}$ số quả cam :



10. Tìm x :

a) $96 : x = 3$

b) $x : 6 = 15$

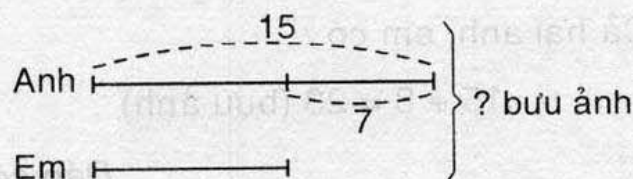
c) $84 : x = 4$

§50. BÀI TOÁN GIẢI BẰNG HAI PHÉP TÍNH

1. Anh có 15 tấm bưu ảnh, em có ít hơn anh 7 tấm bưu ảnh. Hỏi cả hai anh em có bao nhiêu tấm bưu ảnh ?

Hướng dẫn :

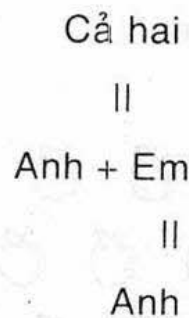
Tóm tắt :



Suy nghĩ :

- Bài toán hỏi gì ? (Cả hai anh em có bao nhiêu tấm bưu ảnh)
- Muốn biết cả hai anh em có bao nhiêu tấm bưu ảnh ta làm thế nào ? (Lấy số bưu ảnh của anh cộng số bưu ảnh của em).
- Số bưu ảnh của anh biết chưa ? (Biết rồi)
- Số bưu ảnh của em biết chưa ? (Chưa biết). Muốn tìm số bưu ảnh của em ta làm thế nào ? (Lấy số bưu ảnh của anh trừ đi 7).

Có thể ghi lại quá trình suy nghĩ trên bằng một sơ đồ (gọi là sơ đồ *giải*) như sau :



Dựa vào sơ đồ trên có thể giải như sau :

Đi ngược từ dưới lên :

- Nhìn vào "Anh - 7" ta tính : $15 - 7 = 8$ (bưu ảnh)
- Nhìn vào bên trên dấu bằng (II) thấy có chữ "Em", ta viết câu lời giải : "Số bưu ảnh của em là :"
- Nhìn tiếp vào "Anh + Em" ta tính : $15 + 8 = 23$ (bưu ảnh)
- Nhìn vào bên trên dấu bằng (II) thấy có chữ "Cả hai" ta viết câu lời giải : "Số bưu ảnh cả hai anh em có là :" (hoặc : "Cả hai anh, em có :")
- Viết nốt đáp số ta có *bài giải* sau :

Số bưu ảnh của em là :

$$15 - 7 = 8 \text{ (bưu ảnh)}$$

Cả hai anh, em có :

$$15 + 8 = 23 \text{ (bưu ảnh)}$$

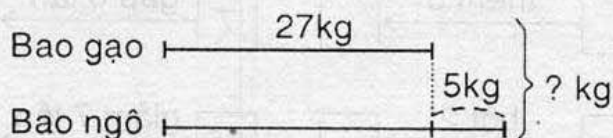
Đáp số : 23 bưu ảnh.

Ghi chú : Học sinh chỉ cần viết bài giải vào vở (hoặc bài kiểm tra) còn toàn bộ phần *hướng dẫn* ở trên thì làm vào nháp hoặc nghĩ thầm trong đầu.

2. Thùng thứ nhất đựng 18l dầu. Thùng thứ hai đựng nhiều hơn thùng thứ nhất 6l dầu. Hỏi cả hai thùng đựng được bao nhiêu lít dầu ?

Đáp số : 42l dầu.

3. Nêu bài toán theo tóm tắt sau, rồi giải bài toán đó :



Hướng dẫn : Nhìn vào tóm tắt ta thấy :

Bao gạo nặng 27 kg. Đoạn thẳng ứng với bao ngô dài hơn ứng với "bao gạo" một đoạn "5 kg". Vậy bao ngô nặng hơn bao gạo 5 kg.

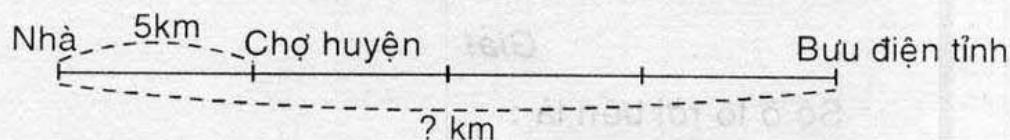
Dấu móc "ôm" cả hai đoạn thẳng trên và dưới, kèm theo "? kg" ngụ ý "Hỏi cả hai bao nặng bao nhiêu kilôgam ?"

Từ đây học sinh nêu đề toán, rồi giải.

Đáp số : 59 kg.

§51. BÀI TOÁN GIẢI BẰNG HAI PHÉP TÍNH (TIẾP THEO)

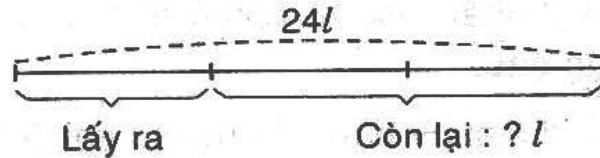
1. Quãng đường từ nhà đến chợ huyện dài 5km, quãng đường từ chợ huyện đến bưu điện tỉnh dài gấp 3 lần đoạn đường từ nhà đến chợ huyện (theo sơ đồ sau). Hỏi quãng đường từ nhà đến bưu điện tỉnh dài bao nhiêu ki-lô-mét ?



Đáp số : 20 km.

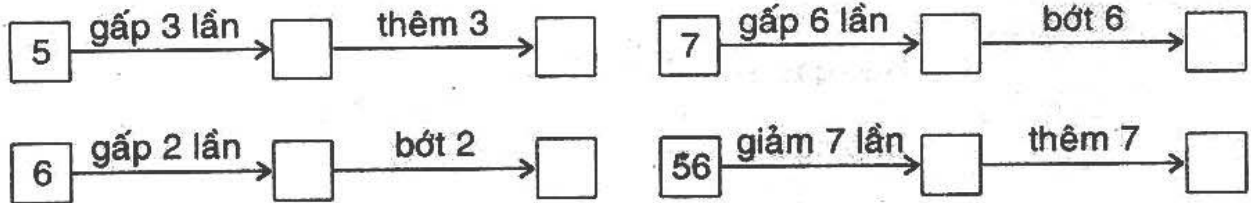
2. Một thùng đựng 24l mật ong, ta lấy ra $\frac{1}{3}$ số lít mật ong đó. Hỏi trong thùng còn lại bao nhiêu lít mật ong ?

Tóm tắt :

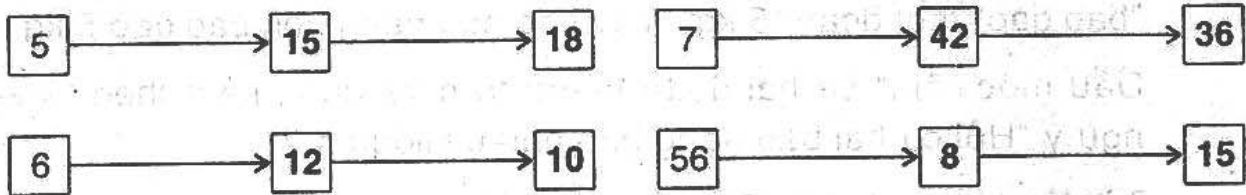


Đáp số : 16l mật ong.

3. Số ?



Đáp số :



§52. LUYỆN TẬP

1. Trên bến xe có 45 ô tô. Lúc đầu có 18 ô tô rời bến, sau đó có thêm 17 ô tô nữa rời bến. Hỏi trên bến xe còn lại bao nhiêu ô tô ?

Tóm tắt : Có : 45 ô tô

Rời bến: 18 ô tô và 17 ô tô

Còn lại : ... ô tô ?

Giải

Số ô tô rời bến là :

$$18 + 17 = 35 \text{ (ô tô)}$$

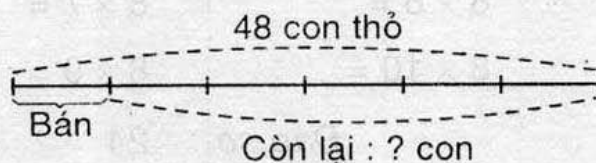
Số ô tô còn lại là :

$$45 - 35 = 10 \text{ (ô tô)}$$

Đáp số : 10 ô tô.

2. Bác An nuôi 48 con thỏ, bác đã bán đi $\frac{1}{6}$ số con thỏ đó. Hỏi bác An còn lại bao nhiêu con thỏ ?

Tóm tắt :



Sơ đồ giải :

Còn lại

||

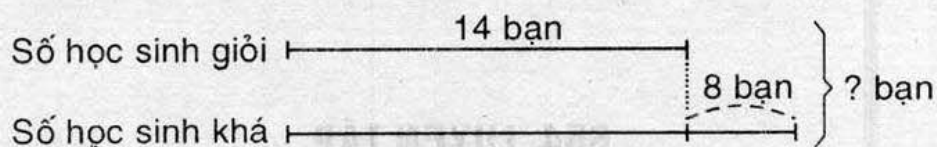
Đã có – Đã bán

||

Đã có : 6

Đáp số : 40 con thỏ.

3. Nêu bài toán theo sơ đồ sau, rồi giải bài toán đó :



Đáp số : 36 bạn.

4. Tính (theo mẫu) :

Mẫu : Gấp 15 lên 3 lần, rồi cộng với 47 đơn vị :

$$15 \times 3 = 45, 45 + 47 = 92$$

- a) Gấp 12 lên 6 lần, rồi bớt đi 25 đơn vị.
- b) Giảm 56 đi 7 lần, rồi bớt đi 5 đơn vị.
- c) Giảm 42 đi 6 lần, rồi thêm vào 37 đơn vị.

Giải

$$a) 12 \times 6 = 72, \quad 72 - 25 = 47$$

$$b) 56 : 7 = 8, \quad 8 - 5 = 3$$

$$c) 42 : 6 = 7, \quad 7 + 37 = 44.$$

§53. BẢNG NHÂN 8

1. Tính nhẩm :

$8 \times 3 =$

$8 \times 2 =$

$8 \times 4 =$

$8 \times 1 =$

$8 \times 5 =$

$8 \times 6 =$

$8 \times 7 =$

$8 \times 0 =$

$8 \times 8 =$

$8 \times 10 =$

$8 \times 9 =$

$0 \times 8 =$

Đáp số : 24 16 32 8

40 48 56 0

64 80 72 0.

2. Mỗi can có 8l dầu. Hỏi 6 can như thế có bao nhiêu lít dầu ?

Đáp số : 48l dầu.

3. Đếm thêm 8 rồi điền số thích hợp vào ô trống :

8	16			40				72	
---	----	--	--	----	--	--	--	----	--

Giải

8, 16, 24, 32, 40, 48, 56, 64, 72, 80.

§54. LUYỆN TẬP

1. Tính nhẩm :

a) $8 \times 1 =$

$8 \times 5 =$

$8 \times 0 =$

$8 \times 2 =$

$8 \times 4 =$

$8 \times 6 =$

$8 \times 8 =$

$8 \times 3 =$

$8 \times 7 =$

$8 \times 10 =$

$8 \times 9 =$

b) $8 \times 2 =$

$8 \times 4 =$

$8 \times 6 =$

$8 \times 7 =$

$2 \times 8 =$

$4 \times 8 =$

$6 \times 8 =$

$7 \times 8 =$

Đáp số : a) 8 40 0

16 32 48 64

24 56 80 72

b) 16 8 = 32 48 56

16 7 = 32 48 56.

2. Tính :

a) $8 \times 3 + 8$

$8 \times 4 + 8$

b) $8 \times 8 + 8$

$8 \times 9 + 8$

Đáp số : a) 32 b) 72
40 80.

Nói thêm : Chẳng hạn : $8 \times 3 + 8 = ?$

8 lấy 3 lần rồi lấy thêm 1 lần nữa là 8 lấy 4 lần (được 32).

3. Từ cuộn dây điện dài 50m, người ta cắt lấy 4 đoạn, mỗi đoạn dài 8m. Hỏi cuộn dây điện đó còn lại bao nhiêu mét ?

Sơ đồ giải : Còn lại

II

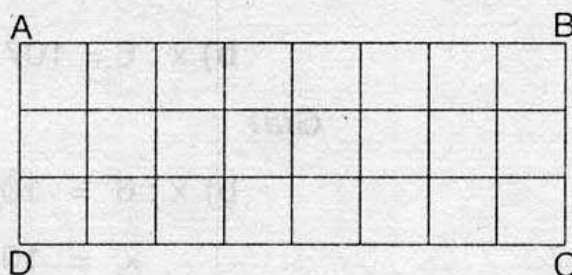
Cả cuộn – Đã cắt

II

1 đoạn $\times$ 4

Đáp số : 18 m dây điện.

4. Viết phép nhân thích hợp nào vào chỗ chấm :



a) Có 3 hàng, mỗi hàng có 8 ô vuông. Số ô vuông trong hình chữ nhật là :

..... = 24 (ô vuông)

b) Có 8 cột, mỗi cột có 3 ô vuông. Số ô vuông trong hình chữ nhật là :

..... = 24 (ô vuông)

Nhận xét : =

Giải

a) $8 \times 3 = 24$ (ô vuông)

b) $3 \times 8 = 24$ (ô vuông)

Nhận xét : $8 \times 3 = 3 \times 8$.

§55. NHÂN SỐ CÓ BA CHỮ SỐ VỚI SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ

1. Tính :

$$\begin{array}{r} 341 \\ \times 2 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 213 \\ \times 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 212 \\ \times 4 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 110 \\ \times 5 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 203 \\ \times 3 \\ \hline \end{array}$$

Đáp số : 682; 639; 848; 550; 609.

2. Đặt tính rồi tính :

a) 437×2

b) 319×3

205×4

171×5 .

Đáp số : a) 874 b) 957

820 855.

3. Mỗi chuyến máy bay chở được 116 người. Hỏi 3 chuyến máy bay như thế chở được bao nhiêu người ?

Đáp số : 348 người.

4. Tìm x :

a) $x : 7 = 101$;

b) $x : 6 = 107$.

Giải

a) $x : 7 = 101$

b) $x : 6 = 107$

$x = 101 \times 7$

$x = 107 \times 6$

$x = 707$

$x = 642$.

§56. LUYỆN TẬP

1. Số ?

Thừa số	423	210	105	241	170
Thừa số	2	3	8	4	5
Tích					

Đáp số : 846, 630, 840, 964, 850.

2. Tìm x :

a) $x : 3 = 212$;

b) $x : 5 = 141$.

Đáp số : a) $x = 636$ b) $x = 705$.

3. Mỗi hộp có 120 gói mì. Hỏi 4 hộp như thế có bao nhiêu gói mì ?

Đáp số : 480 gói mì.

4. Có 3 thùng dầu, mỗi thùng chứa 125l, người ta đã lấy ra 185l dầu. Hỏi còn lại bao nhiêu lít dầu ?

Giải

3 thùng dầu có tất cả :

$$125 \times 3 = 375 \text{ (l)}$$

Số lít dầu còn lại là :

$$375 - 185 = 190 \text{ (l)}$$

Đáp số : 190l dầu.

5. Viết (theo mẫu) :

Số đã cho	6	12	24
Gấp 3 lần	$6 \times 3 = 18$		
Giảm 3 lần	$6 : 3 = 2$		

Giải

$$12 \times 3 = 36$$

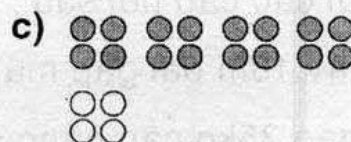
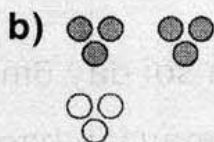
$$24 \times 3 = 72$$

$$12 : 3 = 4$$

$$24 : 3 = 8.$$

§57. SO SÁNH SỐ LỚN GẤP MẤY LẦN SỐ BÉ

1. Trả lời câu hỏi : Trong mỗi hình dưới đây, số hình tròn tô đậm gấp mấy lần số hình tròn màu trắng ?



Đáp số : a) 3 lần b) 2 lần c) 4 lần.

2. Trong vườn có 5 cây cau và 20 cây cam. Hỏi số cây cam gấp mấy lần số cây cau ?

Giải

Số cây cam gấp số cây cau :

$$20 : 5 = 4 \text{ (lần)}$$

Đáp số : 4 lần.

Nói thêm (cần nhớ) :

Muốn biết số lớn gấp mấy lần số bé ta lấy số lớn chia cho số bé.

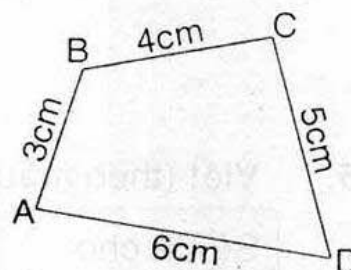
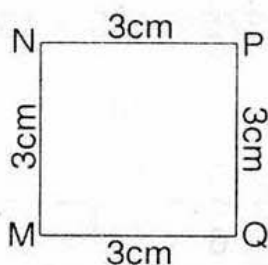
3. Một con lợn cân nặng 42kg, một con ngỗng cân nặng 6kg. Hỏi con lợn cân nặng gấp mấy lần con ngỗng ?

Đáp số : 7 lần.

4. Tính chu vi :

a) Hình vuông MNPQ.

b) Hình tứ giác ABCD.



Giải

a) Chu vi hình vuông MNPQ là :

$$3 \times 4 = 12 \text{ (cm)}$$

b) Chu vi tứ giác ABCD là :

$$3 + 4 + 5 + 6 = 18 \text{ (cm)}$$

Đáp số : a) 12 cm b) 18 cm.

§58. LUYỆN TẬP

1. Trả lời các câu hỏi sau :

a) Sợi dây 18m dài gấp mấy lần sợi dây 6m ?

b) Bao gạo 35kg cân nặng gấp mấy lần bao gạo 5kg ?

Đáp số : a) 3 lần

b) 7 lần.

2. Có 4 con trâu và 20 con bò. Hỏi số bò gấp mấy lần số trâu ?

Giải

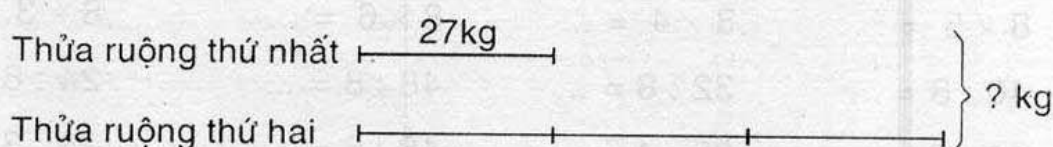
Số bò gấp số trâu :

$$20 : 4 = 5 \text{ (lần)}$$

Đáp số : 5 lần.

3. Thu hoạch ở thửa ruộng thứ nhất được 27kg cà chua, ở thửa ruộng thứ hai được nhiều gấp 3 lần số cà chua ở thửa ruộng thứ nhất. Hỏi thu hoạch ở cả hai thửa ruộng được bao nhiêu ki-lô-gam cà chua ?

Tóm tắt :



Giải

Thửa ruộng thứ hai thu hoạch được :

$$27 \times 3 = 81 \text{ (kg)}$$

Cả hai thửa ruộng thu hoạch được :

$$27 + 81 = 108 \text{ (kg)}$$

Đáp số : 108 kg cà chua.

4. Viết số thích hợp vào ô trống (theo mẫu) :

Số lớn	15	30	42	42	70	32
Số bé	3	5	6	7	7	4
Số lớn hơn số bé bao nhiêu đơn vị ?	12					
Số lớn gấp mấy lần số bé ?	5					

Hướng dẫn : Hàng thứ ba : Lấy số lớn trừ số bé ...

Hàng thứ tư : Lấy số lớn chia số bé ...

Đáp số : Hàng thứ ba : 25, 36, 35, 63, 28

Hàng thứ tư : 6, 7, 6, 10, 8.

§59. BẢNG CHIA 8

1. Tính :

$24 : 8 =$	$16 : 8 =$	$56 : 8 =$	$80 : 8 =$
$40 : 8 =$	$48 : 8 =$	$64 : 8 =$	$48 : 6 =$
$32 : 8 =$	$8 : 8 =$	$72 : 8 =$	$56 : 7 =$

Đáp số :

3	2	7	10
5	6	8	8
4	1	9	8.

2. Tính nhẩm :

$8 \times 5 = \dots$	$8 \times 4 = \dots$	$8 \times 6 = \dots$	$8 \times 3 = \dots$
$40 : 8 = \dots$	$32 : 8 = \dots$	$48 : 8 = \dots$	$24 : 8 = \dots$
$40 : 5 = \dots$	$32 : 4 = \dots$	$48 : 6 = \dots$	$24 : 3 = \dots$

Đáp số :

40	32	48	24
5	4	6	3
8	8	8	8.

3. Một tấm vải dài 32m được cắt thành 8 mảnh bằng nhau. Hỏi mỗi mảnh dài mấy mét ?

Đáp số : 4 m.

4. Một tấm vải dài 32m được cắt thành các mảnh, mỗi mảnh dài 8m. Hỏi cắt được thành mấy mảnh vải ?

Giải

Số mảnh vải là :

$$32 : 8 = 4 \text{ (mảnh)}$$

Đáp số : 4 mảnh vải.

§60. LUYỆN TẬP

1. Tính nhẩm :

a) $8 \times 6 =$	$8 \times 7 =$	$8 \times 8 =$	$8 \times 9 =$
$48 : 8 =$	$56 : 8 =$	$64 : 8 =$	$72 : 8 =$

b) $16 : 8 =$ $24 : 8 =$ $32 : 8 =$ $40 : 8 =$

$16 : 2 =$ $24 : 3 =$ $32 : 4 =$ $40 : 5 =$

Đáp số : a) 48 56 64 72

6 7 8 9

b) 2 3 4 5

8 8 8 8.

2. Tính :

$32 : 8 =$ $24 : 8 =$ $40 : 5 =$ $16 : 8 =$

$42 : 7 =$ $36 : 6 =$ $48 : 8 =$ $48 : 6 =$

Đáp số : 4 3 8 2

6 6 6 8.

3. Một người nuôi 42 con thỏ. Sau khi đã bán đi 10 con thỏ, người đó nhất đều số thỏ còn lại vào 8 chuồng. Hỏi mỗi chuồng đó nhất mấy con thỏ ?

Sơ đồ giải : 1 chuồng

||

Còn lại : 8

||

Đã nuôi – Đã bán

Giải

Số thỏ còn lại là :

$42 - 10 = 32$ (con)

Số thỏ ở mỗi chuồng là :

$32 : 8 = 4$ (con)

Đáp số : 4 con thỏ.

4. Tìm $\frac{1}{8}$ số ô vuông của mỗi hình :

a)



b)



Hướng dẫn : Lấy số ô vuông chia cho 8.

Đáp số : a) 2 ô vuông ($16 : 8 = 2$)

b) 3 ô vuông ($4 \times 6 = 24$; $24 : 8 = 3$).

§61. SO SÁNH SỐ BÉ BẰNG MỘT PHẦN MẤY SỐ LỚN

1. Viết vào ô trống (theo mẫu) :

Số lớn	Số bé	Số lớn gấp mấy lần số bé ?	Số bé bằng một phần mấy số lớn ?
8	2	4	$\frac{1}{4}$
6	3		
10	2		

Đáp số : Hàng thứ ba : 2, $\frac{1}{2}$

Hàng thứ tư : 5, $\frac{1}{5}$.

Nói thêm : Số lớn gấp bao nhiêu lần số bé thì số bé bằng một phần bấy nhiêu số lớn.

2. Ngăn trên có 6 quyển sách, ngăn dưới có 24 quyển sách. Hỏi số sách ở ngăn trên bằng một phần mấy số sách ở ngăn dưới ?

Giải

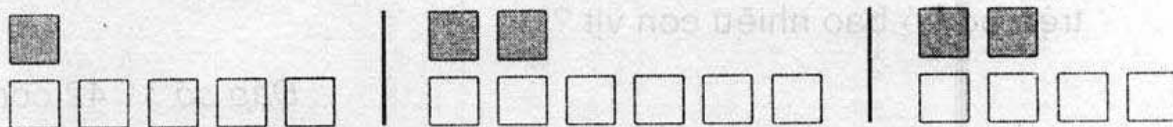
Số sách ở ngăn dưới gấp ngăn trên :

$$24 : 6 = 4 \text{ (lần)}$$

Vậy số sách ở ngăn trên bằng $\frac{1}{4}$ số sách ở ngăn dưới.

Đáp số : $\frac{1}{4}$.

3. Số ô vuông tô đậm bằng một phần mấy số ô vuông màu trắng ?



Đáp số : $\frac{1}{5}$; $\frac{1}{3}$ và $\frac{1}{2}$.

§62. LUYỆN TẬP

1. Viết vào ô trống (theo mẫu) :

Số lớn	12	18	32	35	70
Số bé	3	6	4	7	7
Số lớn gấp mấy lần số bé ?	4				
Số bé bằng một phần mấy số lớn ?	$\frac{1}{4}$				

Đáp số : Hàng thứ ba : 3, 8, 5, 10.

Hàng thứ tư : $\frac{1}{3}$, $\frac{1}{8}$, $\frac{1}{5}$, $\frac{1}{10}$.

2. Có 7 con trâu, số bò nhiều hơn số trâu là 28 con. Hỏi số trâu bằng một phần mấy số bò ?

Giải

Số bò là :

$$7 + 28 = 35 \text{ (con bò)}$$

Số bò gấp số trâu :

$$35 : 7 = 5 \text{ (lần)}$$

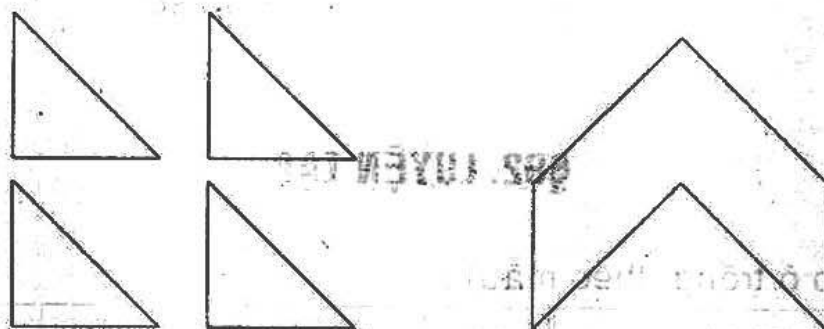
Vậy số trâu bằng $\frac{1}{5}$ số bò.

Đáp số : $\frac{1}{5}$.

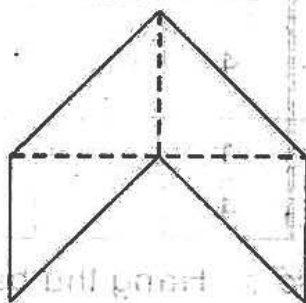
3. Đàn vịt có 48 con, trong đó có $\frac{1}{8}$ số vịt đang bơi ở dưới ao. Hỏi trên bờ có bao nhiêu con vịt ?

Đáp số : 42 con vịt.

4. Xếp 4 hình tam giác thành hình sau (Xem hình vẽ) :



Hướng dẫn : Xếp như hình sau :



§63. BẢNG NHÂN 9

1. Tính :

$$9 \times 4 =$$

$$9 \times 2 =$$

$$9 \times 5 =$$

$$9 \times 10 =$$

$$9 \times 1 =$$

$$9 \times 7 =$$

$$9 \times 8 =$$

$$9 \times 0 =$$

$$9 \times 3 =$$

$$9 \times 6 =$$

$$9 \times 9 =$$

$$0 \times 9 =$$

Đáp số : 36 18 45 90

9 63 72 0

27 54 81 0.

2. Tính :

a) $9 \times 6 + 17$

b) $9 \times 7 - 25$

$$9 \times 3 \times 2$$

$$9 \times 9 : 9.$$

Giải

$$\begin{aligned} \text{a) } 9 \times 6 + 17 &= 54 + 17 \\ &= 71 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } 9 \times 7 - 25 &= 63 - 25 \\ &= 38 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \bullet \quad 9 \times 3 \times 2 &= 27 \times 2 \\ &= 54 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \bullet \quad 9 \times 9 : 9 &= 81 : 9 \\ &= 9. \end{aligned}$$

3. Lớp 3B có 4 tổ, mỗi tổ có 9 bạn. Hỏi lớp 3B có bao nhiêu bạn ?

Đáp số : 36 bạn.

4. Đếm thêm 9 rồi điền số thích hợp vào ô trống :

9	18	27			54			81	
---	----	----	--	--	----	--	--	----	--

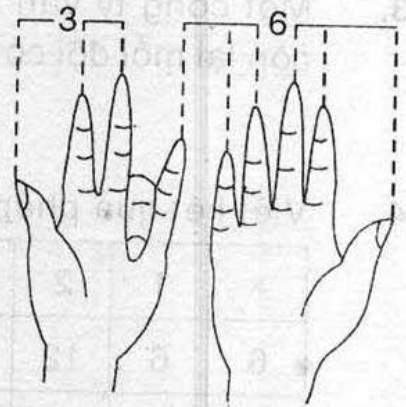
Giải

9, 18, 27, **36**, **45**, 54, **63**, **72**, 81, **90**.

Nói thêm :

Ta có thể tính, chẳng hạn $9 \times 4 = ?$ trên hai bàn tay như sau :

- Giơ hai bàn tay xòe tất cả các ngón.
- Cụp ngón thứ tư (4) tính từ trái sang phải.
- 3 ngón bên trái ngón cụp chỉ 3 chục.
- 6 ngón bên phải ngón cụp chỉ 6 đơn vị.



Vậy : $9 \times 4 = 36$.

Em thử tính : $9 \times 2, 9 \times 3, 9 \times 5, \dots, 9 \times 8, 9 \times 9$ xem sao ?

§64. LUYỆN TẬP

1. Tính nhẩm :

a) $9 \times 1 =$	$9 \times 5 =$	$9 \times 4 =$	$9 \times 10 =$
$9 \times 2 =$	$9 \times 7 =$	$9 \times 8 =$	$9 \times 0 =$
$9 \times 3 =$	$9 \times 9 =$	$9 \times 6 =$	$0 \times 9 =$

b) $9 \times 2 =$

$9 \times 5 =$

$9 \times 8 =$

$9 \times 10 =$

$2 \times 9 =$

$5 \times 9 =$

$8 \times 9 =$

$10 \times 9 =$

Đáp số : a) 9 45 36 90

18 63 72 0

27 81 54 0

b) 18 45 72 90

18 45 72 90.

2. Tính :

a) $9 \times 3 + 9 =$

b) $9 \times 8 + 9 =$

$9 \times 4 + 9 =$

$9 \times 9 + 9 =$

Đáp số : a) 36 b) 81

45 90.

3. Một công ty vận tải có bốn đội xe. Đội Một có 10 xe ô tô, 3 đội còn lại mỗi đội có 9 xe ô tô. Hỏi công ty đó có bao nhiêu xe ô tô ?

Đáp số : 37 xe ô tô.

4. Viết kết quả phép nhân vào ô trống (theo mẫu) :

$\times$	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
6	6	12								
7										
8										
9										

Hướng dẫn : Lấy số ở đầu hàng nhân với số ở đầu cột, rồi viết tích vào ô tương ứng.

Đáp số :

Hàng hai : 6, 12, 18, 24, 30, 36, 42, 48, 54, 60

Hàng ba : 7, 14, 21, 28, 35, 42, 49, 56, 63, 70

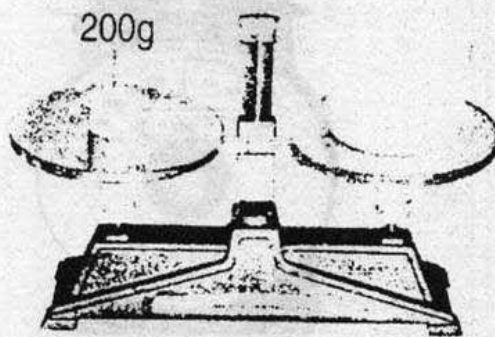
Hàng tư : 8, 16, 24, 32, 40, 48, 56, 64, 72, 80

Hàng năm : 9, 18, 27, 36, 45, 54, 63, 72, 81, 90

Nói thêm : Mỗi hàng trên ứng với một bảng nhân 6; 7; 8; 9.

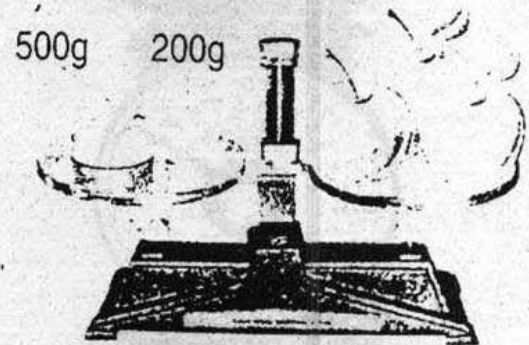
§65. GAM

1. a)



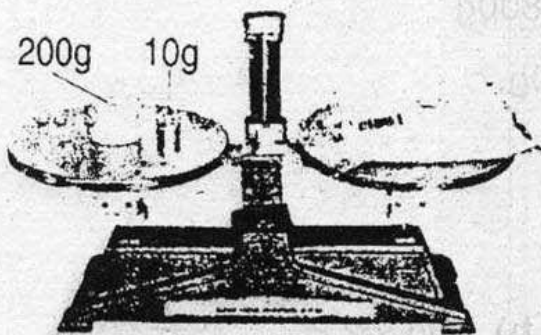
Hộp đường cân nặng
bao nhiêu gam ?

b)



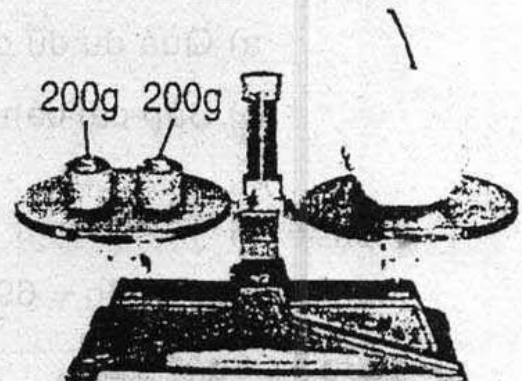
3 quả táo cân nặng
bao nhiêu gam ?

c)



Gói bột ngọt cân nặng
bao nhiêu gam ?

d)



Quả lê cân nặng
bao nhiêu gam ?

Trả lời : Hộp đường cân nặng 200g

3 quả táo cân nặng 700g $(500g + 200g = 700g)$

Gói bột ngọt cân nặng 210g $(200g + 10g = 210g)$

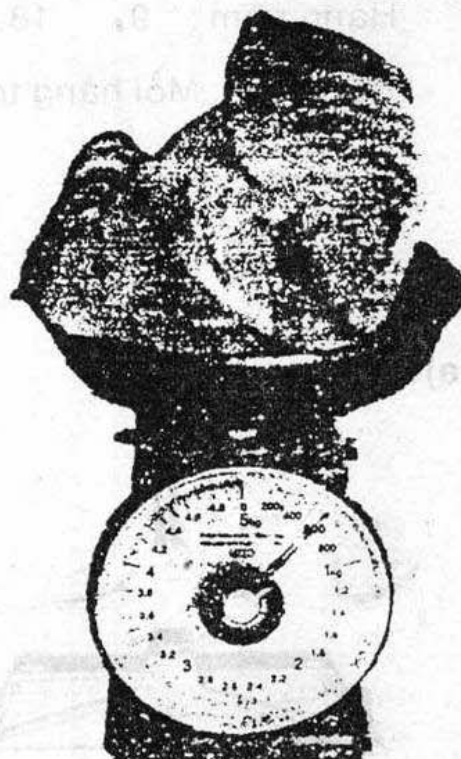
Quả lê cân nặng 400g $(200g + 200g = 400g)$.

2. a)



Quả đu đủ cân nặng
bao nhiêu gam ?

b)



Bắp cải cân nặng
bao nhiêu gam ?

Trả lời :

a) Quả đu đủ cân nặng 800g

b) Bắp cải cân nặng 600g.

3. Tính (theo mẫu) :

Mẫu : $22g + 47g = 69g$

a) $163g + 28g =$

$42g - 25g =$

$100g + 45g - 26g =$

b) $50g \times 2 =$

$96g : 3 =$

Đáp số : a) 191g; 17g; 119g.

b) 100g; 32g.

4. Cả hộp sữa cân nặng 455g, vỏ hộp cân nặng 58g. Hỏi trong hộp có bao nhiêu gam sữa ?

Giải

Số gam sữa trong hộp là :

$$455 - 58 = 397 \text{ (g)}$$

Đáp số : 397g sữa.

5. Mỗi túi bột ngọt cân nặng 210g. Hỏi 4 túi bột ngọt như thế cân nặng bao nhiêu gam ?

Đáp số : 840g.

§66. LUYỆN TẬP

1.

> < =	744g ... 474g	305g ... 350g
	400g + 8g ... 480g	450g ... 500g - 40g
	1kg ... 900g + 5g	760g + 240g ... 1kg

Hướng dẫn :

Cách 1 : So sánh hai số, ví dụ : $305 < 350$, vậy $305\text{g} < 350\text{g}$.

Cách 2 : Làm tính rồi so sánh; ví dụ : $\underbrace{760\text{g} + 240\text{g}}_{900\text{g}} < \underbrace{1\text{kg}}_{1000\text{g}}$

Cách 3 : So sánh từng phần; ví dụ : $400\text{g} + 8\text{g} < 480\text{g}$
vì $480\text{g} = 400\text{g} + 80\text{g}$.

Giải

$$744\text{g} > 474\text{g}$$

$$305\text{g} < 350\text{g}$$

$$400\text{g} + 8\text{g} < 480\text{g}$$

$$450\text{g} < \underbrace{500\text{g} - 40\text{g}}_{460\text{g}}$$

$$\underbrace{1\text{kg}}_{1000\text{g}} > \underbrace{900\text{g} + 5\text{g}}_{905\text{g}}$$

$$\underbrace{760\text{g} + 240\text{g}}_{1000\text{g}} = \underbrace{1\text{kg}}_{1000\text{g}}$$

2. Mẹ Hà mua 4 gói kẹo và 1 gói bánh, mỗi gói kẹo cân nặng 130g và gói bánh cân nặng 175g. Hỏi mẹ Hà đã mua tất cả bao nhiêu gam kẹo và bánh ?

Giải

4 gói kẹo nặng :

$$130 \times 4 = 520 \text{ (g)}$$

Cả kẹo và bánh cân nặng :

$$520 + 175 = 695 \text{ (g)}$$

Đáp số : 695g kẹo và bánh.

Nói thêm : Nếu giải bằng tính gộp như sau thì cũng được :

Cả kẹo và bánh cân nặng :

$$130 \times 4 + 175 = 695 \text{ (g)}.$$

3. Cô Lan có 1kg đường, cô đã dùng làm bánh hết 400g. Sau đó cô chia đều số đường còn lại vào 3 túi nhỏ. Hỏi mỗi túi có bao nhiêu gam đường ?

Giải

Đổi đơn vị : $1\text{kg} = 1000\text{g}$

Số đường còn lại là :

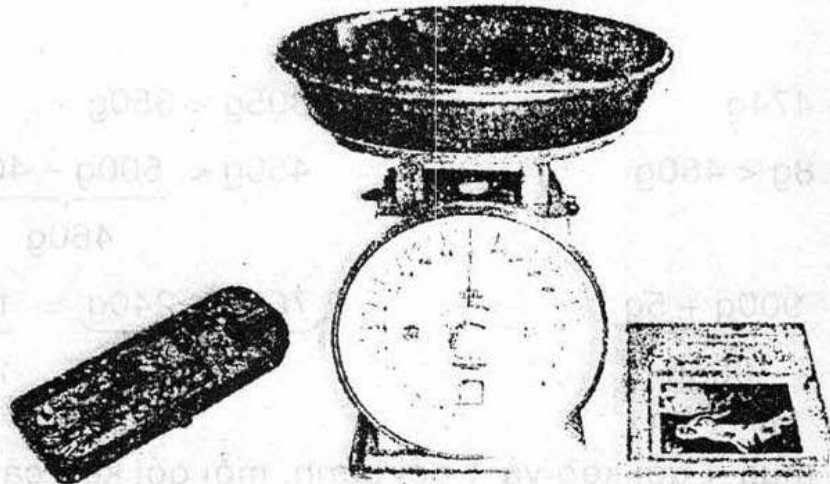
$$1000 - 400 = 600 \text{ (g)}$$

Số gam đường mỗi túi có là :

$$600 : 3 = 200 \text{ (g)}$$

Đáp số : 200g đường.

4. Thực hành :
Dùng cân để cân một vài đồ dùng học tập của em.



Hướng dẫn : Học sinh làm theo yêu cầu.

§67 BẢNG CHIA 9

1. Tính :

$18 : 9 =$

$27 : 9 =$

$54 : 9 =$

$63 : 9 =$

$45 : 9 =$

$72 : 9 =$

$36 : 9 =$

$63 : 7 =$

$9 : 9 =$

$90 : 9 =$

$81 : 9 =$

$72 : 8 =$

Đáp số : 2 3 6 7
5 8 4 9
1 10 9 9.

2. Tính nhẩm :

$9 \times 5 =$

$9 \times 6 =$

$9 \times 7 =$

$9 \times 8 =$

$45 : 9 =$

$54 : 9 =$

$63 : 9 =$

$72 : 9 =$

$45 : 5 =$

$54 : 6 =$

$63 : 7 =$

$72 : 8 =$

Đáp số : 45 54 63 72
5 6 7 8
9 9 9 9.

3. Có 45kg gạo được chia đều vào 9 túi. Hỏi mỗi túi có bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?

Đáp số : 5 kg gạo.

4. Có 45kg gạo được chia vào các túi, mỗi túi có 9 kg. Hỏi có bao nhiêu túi gạo ?

Đáp số : 5 túi gạo.

§68. LUYỆN TẬP

1. Tính nhẩm :

a) $9 \times 6 =$

$9 \times 7 =$

$9 \times 8 =$

$9 \times 9 =$

$54 : 9 =$

$63 : 9 =$

$72 : 9 =$

$81 : 9 =$

b) $18 : 9 =$

$27 : 9 =$

$36 : 9 =$

$45 : 9 =$

$18 : 2 =$

$27 : 3 =$

$36 : 4 =$

$45 : 5 =$

Đáp số : a) 54 63 72 81

6 7 8 9

b) 2 3 4 5

9 9 9 9.

2. Số ?

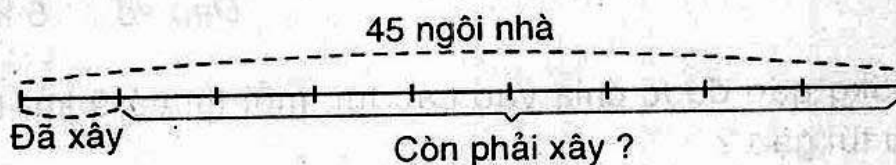
Số bị chia	27	27		63		63
Số chia	9		9		9	9
Thương		3	3	7	7	

Hướng dẫn : Học sinh dựa vào các bảng nhân, chia hoặc quy tắc tìm số bị chia (số chia) để giải.

Đáp số : Từ trái sang phải 3, 9, 27, 9, 63, 7.

3. Một công ty dự định xây 45 ngôi nhà, công ty đã xây được $\frac{1}{9}$ số nhà đó. Hỏi công ty còn phải xây tiếp bao nhiêu ngôi nhà nữa ?

Tóm tắt :

**Giải**

Công ty đã xây :

$45 : 9 = 5$ (ngôi nhà)

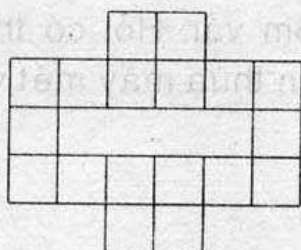
Công ty còn phải xây

$45 - 5 = 40$ (ngôi nhà)

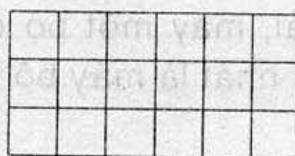
Đáp số : 40 ngôi nhà.

4. Tìm $\frac{1}{9}$ số ô vuông của mỗi hình.

a)



b)



Đáp số : a) 2 ô vuông ($18 : 9 = 2$)

b) 2 ô vuông ($3 \times 6 = 18$; $18 : 9 = 2$).

§69. CHIA SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ

1. Tính :

a) $84 \overline{) 3}$

$96 \overline{) 6}$

$90 \overline{) 5}$

$91 \overline{) 7}$

b) $68 \overline{) 6}$

$97 \overline{) 3}$

$59 \overline{) 5}$

$89 \overline{) 2}$

Giải

a)
$$\begin{array}{r} 84 \overline{) 3} \\ \underline{6} 28 \\ 24 \\ \underline{24} \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 96 \overline{) 6} \\ \underline{6} 16 \\ 36 \\ \underline{36} \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 90 \overline{) 5} \\ \underline{5} 18 \\ 40 \\ \underline{40} \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 91 \overline{) 7} \\ \underline{7} 13 \\ 21 \\ \underline{21} \\ 0 \end{array}$$

b)
$$\begin{array}{r} 68 \overline{) 6} \\ \underline{6} 11 \\ 08 \\ \underline{6} \\ 2 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 97 \overline{) 3} \\ \underline{9} 32 \\ 07 \\ \underline{6} \\ 1 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 59 \overline{) 5} \\ \underline{5} 11 \\ 09 \\ \underline{5} \\ 4 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 89 \overline{) 2} \\ \underline{8} 44 \\ 09 \\ \underline{8} \\ 1 \end{array}$$

2. Mỗi giờ có 60 phút. Hỏi $\frac{1}{5}$ giờ có bao nhiêu phút ?

Đáp số : 12 phút.

3. Có 31m vải, may một bộ quần áo hết 3m vải. Hỏi có thể may được nhiều nhất là mấy bộ quần áo và còn thừa mấy mét vải ?

Giải

Thực hiện phép chia : $31 : 3 = 10$ (dư 1)

Vậy có thể may được nhiều nhất là 10 bộ quần áo và còn thừa 1m vải.

Đáp số : 10 bộ quần áo

Thừa 1m vải.

§70. CHIA SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (TIẾP THEO)

1. Tính :

a) $\begin{array}{r} 77 \overline{) 2} \\ \hline \end{array}$

$\begin{array}{r} 87 \overline{) 3} \\ \hline \end{array}$

$\begin{array}{r} 86 \overline{) 6} \\ \hline \end{array}$

$\begin{array}{r} 99 \overline{) 4} \\ \hline \end{array}$

b) $\begin{array}{r} 69 \overline{) 3} \\ \hline \end{array}$

$\begin{array}{r} 85 \overline{) 4} \\ \hline \end{array}$

$\begin{array}{r} 97 \overline{) 7} \\ \hline \end{array}$

$\begin{array}{r} 78 \overline{) 6} \\ \hline \end{array}$

Giải

a) $\begin{array}{r} 77 \overline{) 2} \\ 6 \overline{) 38} \\ \hline 17 \\ 16 \\ \hline 1 \end{array}$

$\begin{array}{r} 87 \overline{) 3} \\ 6 \overline{) 29} \\ \hline 27 \\ 27 \\ \hline 0 \end{array}$

$\begin{array}{r} 86 \overline{) 6} \\ 6 \overline{) 14} \\ \hline 26 \\ 24 \\ \hline 2 \end{array}$

$\begin{array}{r} 99 \overline{) 4} \\ 8 \overline{) 24} \\ \hline 19 \\ 16 \\ \hline 3 \end{array}$

b) $\begin{array}{r} 69 \overline{) 3} \\ 6 \overline{) 23} \\ \hline 09 \\ 9 \\ \hline 0 \end{array}$

$\begin{array}{r} 85 \overline{) 4} \\ 8 \overline{) 21} \\ \hline 05 \\ 4 \\ \hline 1 \end{array}$

$\begin{array}{r} 97 \overline{) 7} \\ 7 \overline{) 13} \\ \hline 27 \\ 21 \\ \hline 6 \end{array}$

$\begin{array}{r} 78 \overline{) 6} \\ 6 \overline{) 13} \\ \hline 18 \\ 18 \\ \hline 0 \end{array}$

2. Một lớp học có 33 học sinh, phòng học của lớp đó chỉ có loại bàn 2 chỗ ngồi. Hỏi cần có ít nhất bao nhiêu bàn học như thế ?

Giải

Thực hiện phép chia : $33 : 2 = 16$ (dư 1)

Số bàn có 2 học sinh ngồi là 16 bàn, còn 1 học sinh nữa nên cần có thêm 1 bàn. Vậy cần có ít nhất :

$$16 + 1 = 17 \text{ (bàn)}$$

Đáp số : 17 cái bàn.

Nói thêm : Cũng có thể giải như sau :

Số bàn ngồi đủ 2 học sinh là :

$$33 : 2 = 16 \text{ (bàn); dư 1 học sinh}$$

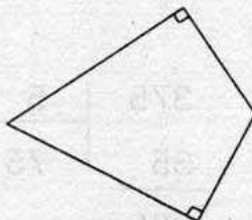
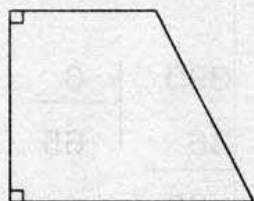
1 học sinh này ngồi 1 bàn nữa, vậy cần có ít nhất là :

$$16 + 1 = 17 \text{ (bàn).}$$

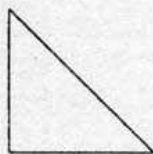
3. Vẽ một hình tứ giác có 2 góc vuông.

Giải

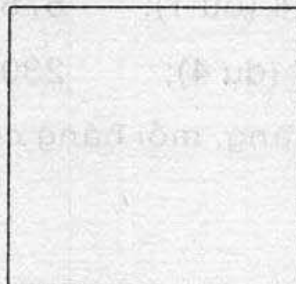
Có thể vẽ theo các cách sau :



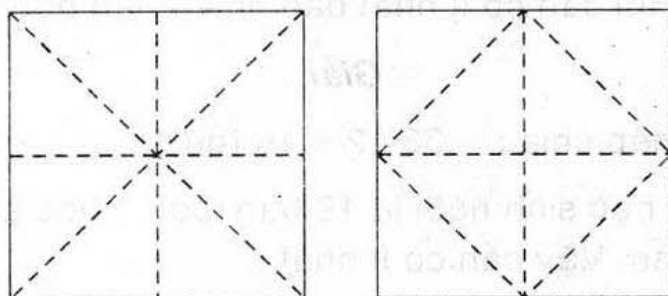
4. Từ 8 hình tam giác sau :



Hãy xếp thành hình vuông :



Hướng dẫn : Xếp như các hình sau :



Nói thêm : Còn có nhiều cách xếp khác nữa, học sinh tự tìm lấy.

§71. CHIA SỐ CÓ BA CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ

1. Tính :

$$\text{a) } 872 \overline{) 4}$$

$$375 \overline{) 5}$$

$$390 \overline{) 6}$$

$$905 \overline{) 5}$$

$$\text{b) } 457 \overline{) 4}$$

$$578 \overline{) 3}$$

$$489 \overline{) 5}$$

$$230 \overline{) 6}$$

Giải

$$\begin{array}{r} \text{a) } 872 \overline{) 4} \\ \underline{8} 218 \\ 07 \\ \underline{4} \\ 32 \\ \underline{32} \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 375 \overline{) 5} \\ \underline{35} 75 \\ 25 \\ \underline{25} \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 390 \overline{) 6} \\ \underline{36} 65 \\ 30 \\ \underline{30} \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 905 \overline{) 5} \\ \underline{5} 181 \\ 40 \\ \underline{40} \\ 05 \\ \underline{5} \\ 0 \end{array}$$

b) **Đáp số :** $457 : 4 = 114$ (dư 1); $578 : 3 = 192$ (dư 2);
 $489 : 5 = 97$ (dư 4); $230 : 6 = 38$ (dư 2).

2. Có 234 học sinh xếp hàng, mỗi hàng có 9 học sinh. Hỏi có tất cả bao nhiêu hàng ?

Đáp số : 26 hàng.

3. Viết (theo mẫu) :

Số đã cho	432m	888kg	600 giờ	312 ngày
Giảm 8 lần	$432m : 8 = 54m$			
Giảm 6 lần	$432m : 6 = 72m$			

Giải

$888 \text{ kg} : 8 = 111 \text{ kg}$	$600 \text{ giờ} : 8 = 75 \text{ giờ}$	$312 \text{ ngày} : 8 = 39 \text{ ngày}$
$888 \text{ kg} : 6 = 148 \text{ kg}$	$600 \text{ giờ} : 6 = 100 \text{ giờ}$	$312 \text{ ngày} : 6 = 52 \text{ ngày}$

§72. CHIA SỐ CÓ BA CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (TIẾP THEO)

1. Tính :

a) $350 \overline{) 7}$ $420 \overline{) 6}$ $260 \overline{) 2}$ $480 \overline{) 4}$

Đáp số : 50, 70, 130, 120.

b) $490 \overline{) 7}$ $400 \overline{) 5}$ $361 \overline{) 3}$ $725 \overline{) 6}$

Giải

$490 \overline{) 7}$	$400 \overline{) 5}$	$361 \overline{) 3}$	$725 \overline{) 6}$
$49 \overline{) 70}$	$40 \overline{) 80}$	$3 \overline{) 120}$	$6 \overline{) 120}$
00	00	06	12
0	0	6	12
0	0	01	05
		0	0
		1	5

Ghi nhớ : Khi hạ một chữ số mà không đủ chia ta phải viết 0 ở thương.

2. Một năm có 365 ngày, một tuần lễ có 7 ngày. Hỏi năm đó có bao nhiêu tuần lễ và bao nhiêu ngày ?

Giải

Thực hiện phép chia : $365 : 7 = 52$ (dư 1)

Năm đó có 52 tuần, dư 1 ngày.

Đáp số : 52 tuần và dư 1 ngày.

3.

Đ
S

 ?

a)
$$\begin{array}{r} 185 \quad | \quad 6 \\ \underline{18} \quad 30 \quad \square \\ 05 \\ \underline{0} \\ 5 \end{array}$$

$185 : 6 = 30$ (dư 5)

b)
$$\begin{array}{r} 283 \quad | \quad 7 \\ \underline{28} \quad 4 \quad \square \\ 03 \end{array}$$

$283 : 7 = 4$ (dư 3)

Giải

a) Làm đúng.

b) Sai vì sau khi hạ 3 xuống, không đủ chia (cho 7) nhưng lại chưa viết 0 ở thương.

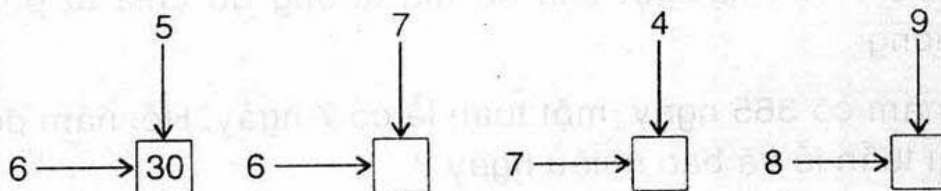
Nói thêm : Có thể sửa lại (b) như sau :

$$\begin{array}{r} 283 \quad | \quad 7 \\ \underline{28} \quad 40 \\ 03 \\ \underline{0} \\ 3 \end{array}$$

$283 : 7 = 40$ (dư 3).

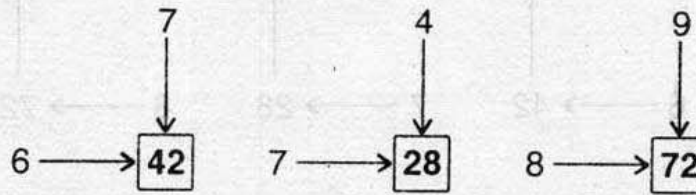
§73. GIỚI THIỆU BẢNG NHÂN

1. Dùng bảng nhân để tìm số thích hợp ở ô trống (theo mẫu) :



Hướng dẫn : Dùng bảng để nhân hai số ở các mũi tên rồi viết tích vào ô trống.

Giải



2. Số ?

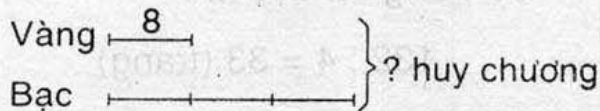
Thừa số	2		2	7	7		10		
Thừa số	4	4		8		8	9	9	10
Tích		8	8		56	56		90	90

Đáp số : (từ trái sang phải) :

8, 2, 4, 56, 8, 7, 90, 10, 9.

3. Trong Hội khỏe Phù Đồng, đội tuyển của một tỉnh đã giành được 8 huy chương vàng, số huy chương bạc nhiều gấp 3 lần số huy chương vàng. Hỏi đội tuyển đó đã giành được tất cả bao nhiêu huy chương ?

Tóm tắt :



Giải

Số huy chương bạc là :

$$8 \times 3 = 24 \text{ (ô tô)}$$

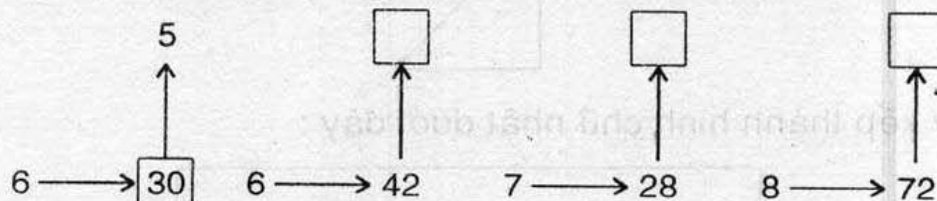
Số huy chương tất cả là :

$$8 + 24 = 32 \text{ (huy chương)}$$

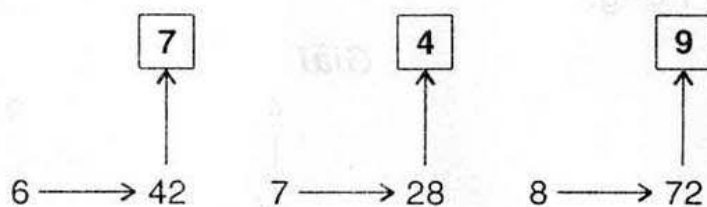
Đáp số : 32 huy chương.

§74. GIỚI THIỆU BẢNG CHIA

1. Dùng bảng chia để tìm số thích hợp ở ô trống (theo mẫu) :



Hướng dẫn : Học sinh dựa vào bảng chia để chia số ở đầu mũi tên cho số ở đuôi mũi tên rồi viết thương vào ô trống.

Giải2. **Số ?**

Số bị chia	16	45	24		72		81	56	54
Số chia	4	5		7	9	9		7	
Thương			6	3		8	9		9

Đáp số : Điền từ trái sang phải :

4, 9, 4, 21, 8, 72, 9, 8, 6.

3. Minh có một quyển truyện dày 132 trang. Minh đã đọc được $\frac{1}{4}$ quyển truyện đó. Hỏi Minh còn phải đọc bao nhiêu trang nữa thì đọc xong quyển truyện ?

Sơ đồ giải :

Còn phải đọc

||

Cả quyển – Đã đọc

||

Cả quyển : 4

Giải

Số trang đã đọc là :

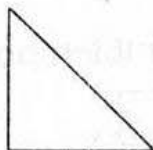
$$132 : 4 = 33 \text{ (trang)}$$

Số trang còn phải đọc là :

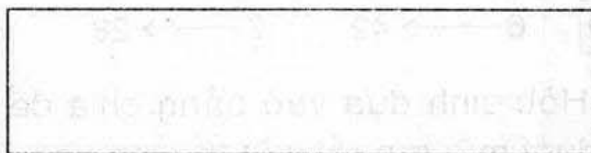
$$132 - 33 = 99 \text{ (trang)}$$

Đáp số : 99 trang.

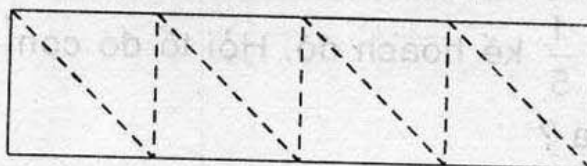
4. Từ 8 hình tam giác sau :



Hãy xếp thành hình chữ nhật dưới đây :



Hướng dẫn : Có thể xếp như hình sau :



§75. LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính :

a) 213×3 ;

b) 374×2 ;

c) 208×4 .

Đáp số : a) 939

b) 748

c) 832.

2. Đặt tính rồi tính (theo mẫu) :

a) $396 : 3$

b) $630 : 7$

c) $457 : 4$

d) $724 : 6$

Hướng dẫn : Học sinh đặt tính rồi tính. Cần lưu ý : nhân và trừ nhẩm trong đầu, chỉ viết các số dư sau mỗi lượt chia mà thôi. Không cần phải viết đủ phép trừ ra như trước nữa. Tuy nhiên cách nói thầm trong khi chia vẫn như trước.

Giải

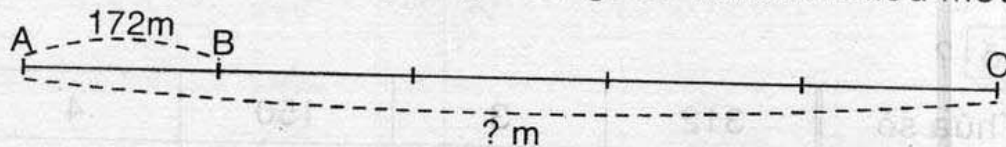
$$\begin{array}{r} 396 \quad | \quad 3 \\ 09 \quad | \quad 132 \\ 06 \quad | \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 630 \quad | \quad 7 \\ 00 \quad | \quad 90 \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 457 \quad | \quad 4 \\ 05 \quad | \quad 114 \\ 17 \quad | \\ 1 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 724 \quad | \quad 6 \\ 12 \quad | \quad 120 \\ 04 \quad | \\ 4 \end{array}$$

3. Quãng đường AB dài 172m, quãng đường BC dài gấp 4 lần quãng đường AB. Hỏi quãng đường AC dài bao nhiêu mét ?



Sơ đồ giải :

AC

||

AB + BC

||

AB $\times$ 3

Giải

Quãng đường BC dài :

$$172 \times 4 = 688 \text{ (m)}$$

Quãng đường AC dài :

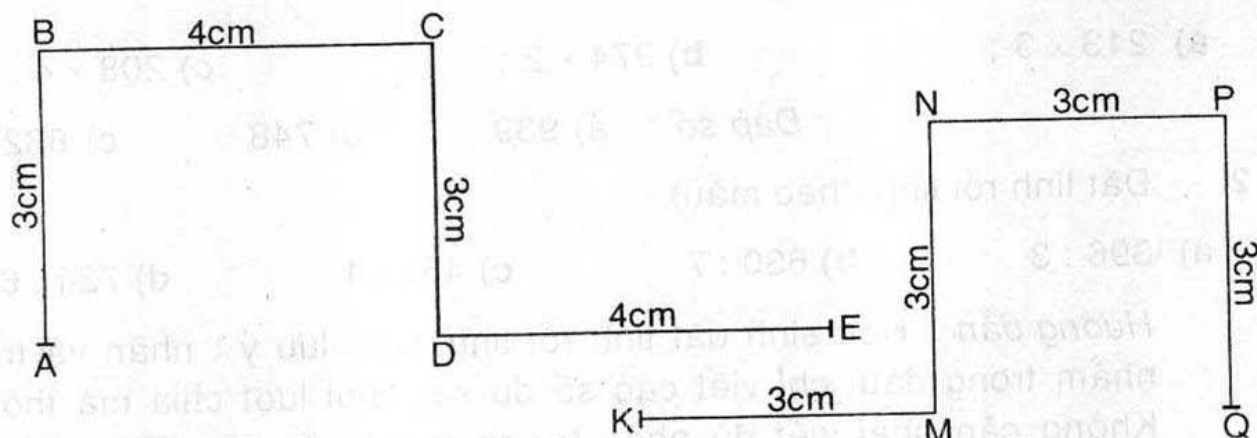
$$172 + 688 = 860 \text{ (m)}$$

Đáp số : 860m.

4. Theo kế hoạch, một tổ sản xuất phải dệt 450 cái áo len. Người ta đã làm được $\frac{1}{5}$ kế hoạch đó. Hỏi tổ đó còn phải dệt bao nhiêu cái áo len nữa ?

Đáp số : 360 cái áo len.

5. Tính độ dài mỗi đường gấp khúc ABCDE, KMN PQ :



Đáp số : a) 14cm b) 12cm.

Nói thêm (cho GV và PHHS) : Bài này nhằm chuẩn bị cho học sinh học quy tắc tính chu vi hình chữ nhật và hình vuông sau này.

§76. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Số ?

Thừa số	312	3	150	4
Thừa số	3		4	
Tích		972		600

Đáp số (từ trái sang phải) : 936, 324, 600, 150.

2. Đặt tính rồi tính :

a) $684 : 6$; b) $845 : 7$; c) $630 : 9$; d) $842 : 4$.

Giải

684	6	845	7	630	9	842	4
28	147	14	120	00	70	04	210
44		05		0		02	
2		5				2	

3. Một cửa hàng có 36 máy bơm, người ta đã bán $\frac{1}{9}$ số máy bơm đó. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu máy bơm ?

Đáp số : 32 máy bơm.

4. Số ?

Số đã cho	8	12	20	56	4
Thêm 4 đơn vị					
Gấp 4 lần					
Bớt 4 đơn vị					
Giảm 4 lần					

Giải

Số đã cho	8	12	20	56	4
Thêm 4 đơn vị	12	16	24	60	8
Gấp 4 lần	32	48	80	224	16
Bớt 4 đơn vị	4	8	16	52	0
Giảm 4 lần	2	3	5	14	1

5. Đồng hồ nào có hai kim tạo thành : Góc vuông ? Góc không vuông ?



A



B



C

Giải

Đồng hồ A có hai kim tạo thành góc vuông.

Đồng hồ B, C có hai kim tạo thành góc không vuông.

§77. LÀM QUEN VỚI BIỂU THỨC

1. Tìm giá trị của mỗi biểu thức sau (theo mẫu) :

- a) $125 + 18$; b) $161 - 150$; c) 21×4 ; d) $48 : 2$.

Giải

a) $125 + 18 = 143$; giá trị của biểu thức $125 + 18$ là 143.

b) $161 - 150 = 11$; giá trị của biểu thức $161 - 150$ là 11.

c) $21 \times 4 = 84$; giá trị của biểu thức 21×4 là 84.

d) $48 : 2 = 24$; giá trị của biểu thức $48 : 2$ là 24.

2. Mỗi biểu thức sau có giá trị là số nào ?

- a) $52 + 23$ b) $84 - 32$ c) $169 - 20 + 1$

150

75

52

53

43

360

- d) $86 : 2$ e) 120×3 g) $45 + 5 + 3$

360

Hướng dẫn : Tính giá trị mỗi biểu thức trong khung rồi nối với số tương ứng trong hình tròn.

Giải

Nối (a) với 75; (b) với 52; (c) với 150; (d) với 43; (e) với 360 và (g) với 53.

§78. TÍNH GIÁ TRỊ CỦA BIỂU THỨC

1. Tính giá trị của biểu thức :

a) $205 + 60 + 3$

b) $462 - 40 + 7$

$268 - 68 + 17$

$387 - 7 - 80$.

Giải

$$\begin{array}{ll} \text{a) } 205 + 60 + 3 = 265 + 3; & 268 - 68 + 17 = 200 + 17 \\ & = 268 \qquad \qquad \qquad = 217 \end{array}$$

b) *Đáp số* : 429 và 300.

2. Tính giá trị của biểu thức :

a) $15 \times 3 \times 2$

$$48 : 2 : 6$$

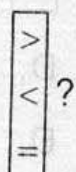
a) *Đáp số* : 90 và 4.

b) $8 \times 5 : 2$

$$81 : 9 \times 7.$$

b) *Giải* : $8 \times 5 : 2 = 40 : 2 = 20$; $81 : 9 \times 7 = 9 \times 7 = 63.$

3.



$$55 : 5 \times 3 \dots 32$$

$$47 \dots 84 - 34 - 3$$

$$20 + 5 \dots 40 : 2 + 6$$

Hướng dẫn : Tính giá trị biểu thức rồi so sánh với số ở bên kia chỗ chấm. Hoặc tính giá trị hai biểu thức rồi so sánh.

Giải

$$\underbrace{55 : 5 \times 3}_{33} > 32 ; \quad 47 = \underbrace{84 - 34 - 3}_{47} ; \quad \underbrace{20 + 5}_{25} < \underbrace{40 : 2 + 6}_{26}$$

4. Mỗi gói mì cân nặng 80g, mỗi hộp sữa cân nặng 455g. Hỏi 2 gói mì và 1 hộp sữa cân nặng bao nhiêu gam ?

Đáp số : 615g.

§79. TÍNH GIÁ TRỊ CỦA BIỂU THỨC (TIẾP THEO)

1. Tính giá trị của biểu thức :

a) $253 + 10 \times 4$

$$41 \times 5 - 100$$

$$93 - 48 : 8$$

b) $500 + 6 \times 7$

$$30 \times 8 + 50$$

$$69 + 20 \times 4.$$

a) **Giải :** $253 + 10 \times 4 = 253 + 40$
 $= 293$

$41 \times 5 - 100 = 205 - 100 ; \quad 93 - 48 : 8 = 93 - 6$
 $= 105 \quad \quad \quad = 87.$

b) **Đáp số :** 542; 290 và 149.

2. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a) $37 - 5 \times 5 = 12$ ☐

b) $13 \times 3 - 2 = 13$ ☐

$180 : 6 + 30 = 60$ ☐

$180 + 30 : 6 = 35$ ☐

$30 + 60 \times 2 = 150$ ☐

$30 + 60 \times 2 = 180$ ☐

$282 - 100 : 2 = 91$ ☐

$282 - 100 : 2 = 232$ ☐

Đáp số : Từ trên xuống : a) Đ, Đ, Đ, S
 b) S, S, Đ, Đ.

Giải thích :

- Trường hợp sai ở (a) là do đã làm tính trừ trước tính chia (!)
- Trường hợp sai thứ nhất ở (b) là do làm tính trừ trước tính nhân (!)
- Trường hợp sai thứ hai ở (b) là do đã làm tính cộng trước tính nhân (!).

3. Mẹ hái được 60 quả táo, chị hái được 35 quả táo. Số táo của cả mẹ và chị được xếp đều vào 5 hộp. Hỏi mỗi hộp có bao nhiêu quả táo ?

Giải

Số táo hái được tất cả là :

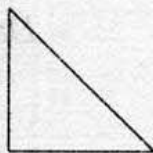
$60 + 35 = 95$ (quả)

Số táo mỗi hộp có là :

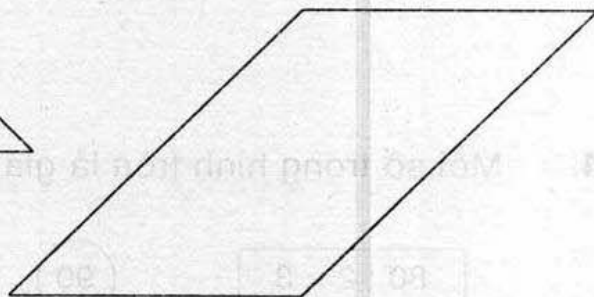
$95 : 5 = 19$ (quả)

Đáp số : 19 quả táo.

4. Với 8 hình tam giác sau :

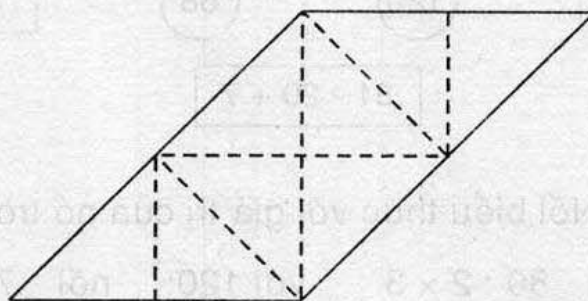


Hãy xếp thành hình bên :



Hướng dẫn :

Có thể xếp như hình bên :



§80. LUYỆN TẬP

1. Tính giá trị của biểu thức :

a) $125 - 85 + 80$

b) $68 + 32 - 10$

$21 \times 2 \times 4$

$147 : 7 \times 6$

a) *Giải* : $125 - 85 + 80 = 40 + 80 ; \quad 21 \times 2 \times 4 = 42 \times 4$
 $= 120 \quad \quad \quad = 168.$

b) *Đáp số* : 90 và 126.

2. Tính giá trị của biểu thức :

a) $375 - 10 \times 3$

b) $306 + 93 : 3$

$64 : 8 + 30$

$5 \times 11 - 20$

a) *Đáp số* : 345 và 38.

b) *Giải* : $306 + 93 : 3 = 306 + 31 ; \quad 5 \times 11 - 20 = 55 - 20$
 $= 337 \quad \quad \quad = 35.$

3. Tính giá trị của biểu thức :

a) $81 : 9 + 10$

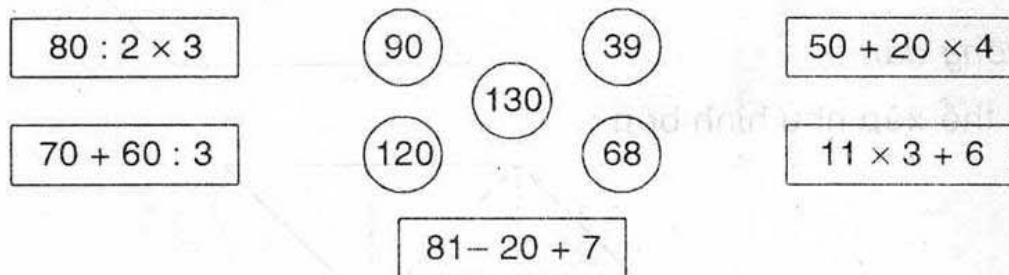
b) $11 \times 8 - 60$

$20 \times 9 : 2$

$12 + 7 \times 9$

Đáp số : a) 19 và 90
b) 28 và 75.

4. Mỗi số trong hình tròn là giá trị của biểu thức nào ?



Hướng dẫn : Nối biểu thức với giá trị của nó trong hình tròn.

Trả lời : Nối $80 : 2 \times 3$ với 120; nối $70 + 60 : 3$ với 90
Nối $50 + 20 \times 4$ với 130; nối $11 \times 3 + 6$ với 39
Nối $81 - 20 + 7$ với 68.

§81. TÍNH GIÁ TRỊ CỦA BIỂU THỨC (TIẾP THEO)

1. Tính giá trị của biểu thức :

a) $25 - (20 - 10)$

b) $125 + (13 + 7)$

$80 - (30 + 25)$

$416 - (25 - 11)$

a) Giải : $25 - (20 - 10) = 25 - 10 ;$ $80 - (30 + 25) = 80 - 55$
 $= 15$ $= 25$

b) Đáp số : 145 và 402.

2. Tính giá trị của biểu thức :

a) $(65 + 15) \times 2$

b) $(74 - 14) : 2$

$48 : (6 : 3)$

$81 : (3 \times 3)$

a) Đáp số : 160 và 24.

b) Giải : $(74 - 14) : 2 = 60 : 2 ;$ $81 : (3 \times 3) = 81 : 9$
 $= 30$ $= 9.$

3. Có 240 quyển sách xếp đều vào 2 tủ, mỗi tủ có 4 ngăn. Hỏi mỗi

ngăn có bao nhiêu quyển sách (Biết rằng mỗi ngăn có số sách như nhau) ?

Giải

Số ngăn là :

$$4 \times 2 = 8 \text{ (ngăn)}$$

Số sách trong mỗi ngăn là :

$$240 : 8 = 30 \text{ (quyển)}$$

Đáp số : 30 quyển sách.

§82. LUYỆN TẬP

1. Tính giá trị của biểu thức :

a) $238 - (55 - 35)$

$$175 - (30 + 20)$$

a) **Giải :**

$$\begin{aligned} 238 - (55 - 35) &= 238 - 20 ; \\ &= 218 \end{aligned}$$

b) **Đáp số :** 42 và 270.

b) $84 : (4 : 2)$

$$(72 + 18) \times 3$$

$$\begin{aligned} 175 - (30 + 20) &= 175 - 50 \\ &= 125 \end{aligned}$$

2. Tính giá trị của biểu thức :

a) $(421 - 200) \times 2$

$$421 - 200 \times 2$$

c) $48 \times 4 : 2$

$$48 \times (4 : 2)$$

b) $90 + 9 : 9$

$$(90 + 9) : 9$$

d) $67 - (27 + 10)$

$$67 - 27 + 10$$

Đáp số : a) 42 và 21 b) 91 và 11

Giải :

$$\begin{aligned} \text{c) } 48 \times 4 : 2 &= 192 : 2 \\ &= 96 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \bullet \quad 48 \times (4 : 2) &= 48 \times 2 \\ &= 96 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{d) } 67 - (27 + 10) &= 67 - 37 \\ &= 30 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \bullet \quad 67 - 27 + 10 &= 40 + 10 \\ &= 50. \end{aligned}$$

Nói thêm : Ở câu (d) mặc dù các số giống nhau, các phép tính cũng giống nhau nhưng ở $67 - (27 + 10)$ có dấu ngoặc nên phải làm tính cộng trước. Song ở $67 - 27 + 10$ lại không có dấu ngoặc nên phải làm tính trừ trước.

Vì thế ta tính được giá trị hai biểu thức khác nhau. Do đó, thứ tự làm tính rất quan trọng; phải làm đúng quy tắc (phép tính nào làm trước, phép tính nào làm sau) thì mới có kết quả đúng được.

Tương tự cho các câu (a) và (b).

3.

$\begin{array}{|l} > \\ < \\ = \end{array} ?$

$$(12 + 11) \times 3 \dots 45$$

$$11 + (52 - 22) \dots 41$$

$$30 \dots (70 + 23) : 3$$

$$120 \dots 484 : (2 + 2)$$

Giải

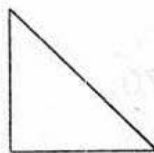
$$\underbrace{(12 + 11) \times 3}_{69} > 45$$

$$\underbrace{11 + (52 - 22)}_{51} > 41$$

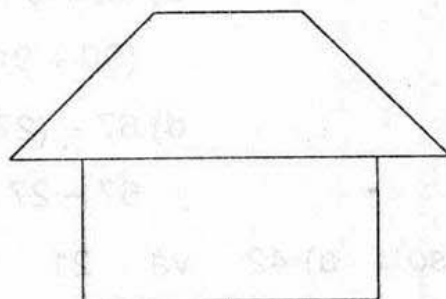
$$30 < \underbrace{(70 + 23) : 3}_{31}$$

$$120 < \underbrace{484 : (2 + 2)}_{121}$$

4. Với 8 hình tam giác sau :

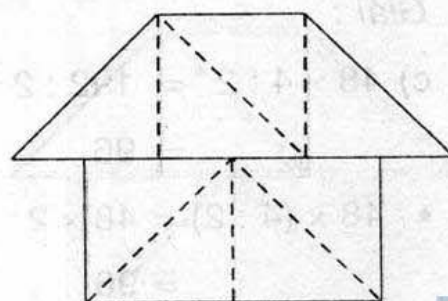


Hãy xếp thành cái nhà :



Hướng dẫn :

Có thể xếp như bên :



§83. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Tính giá trị của biểu thức :

a) $324 - 20 + 61$

$188 + 12 - 50$

b) $21 \times 3 - 9$

$40 : 2 - 9$

Đáp số : a) 365 và 150

b) 7 và 120.

2. Tính giá trị của biểu thức :

a) $15 + 7 \times 8$

$201 + 39 : 3$

b) $90 + 28 : 2$

$564 - 10 \times 4.$

Giải

a) $15 + 7 \times 8 = 15 + 56 ;$
 $= 71$

$201 + 39 : 3 = 201 + 13$
 $= 214$

b) Đáp số : 104 và 524.

3. Tính giá trị của biểu thức :

a) $123 \times (42 - 40)$

$(100 + 11) \times 9$

b) $72 : (2 \times 4)$

$64 : (8 : 4).$

a) Đáp số : 246 và 999

b) Giải : $72 : (2 \times 4) = 72 : 8 ;$ $64 : (8 : 4) = 64 : 2$
 $= 9$ $= 32.$

4. Mỗi số trong ô vuông là giá trị của biểu thức nào ?

$86 - (81 - 34)$

$90 + 70 \times 2$

$142 - 42 : 2$

230

36

280

50

121

$56 \times (17 - 12)$

$(142 - 42) : 2$

Hướng dẫn : Nối từng biểu thức với giá trị của nó trong ô vuông.

Đáp số : Nối từng biểu thức từ trái sang phải (từ trên xuống dưới) với các số 36, 230, 121 và 280, 50.

5. Người ta xếp 800 cái bánh vào các hộp, mỗi hộp 4 cái. Sau đó xếp các hộp vào thùng, mỗi thùng 5 hộp. Hỏi có bao nhiêu thùng bánh ?

Giải

Cách 1 : Số hộp là :

$$800 : 4 = 200 \text{ (cái hộp)}$$

Số thùng là :

$$200 : 5 = 40 \text{ (cái thùng)}$$

Cách 2 (tham khảo) :

Mỗi thùng có :

$$5 \times 4 = 20 \text{ (cái bánh)}$$

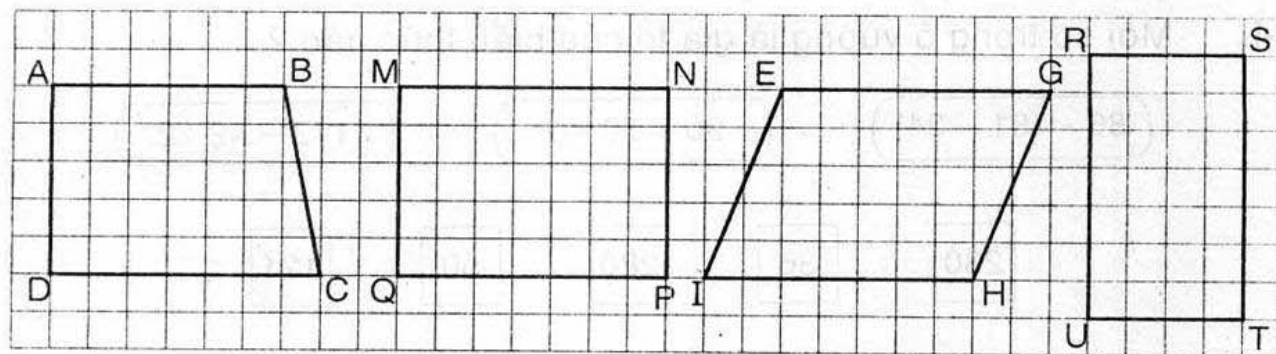
Số thùng là :

$$800 : 20 = 40 \text{ (cái thùng)}$$

Đáp số : 40 cái thùng.

§84. HÌNH CHỮ NHẬT

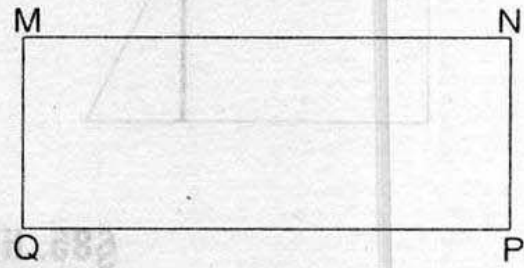
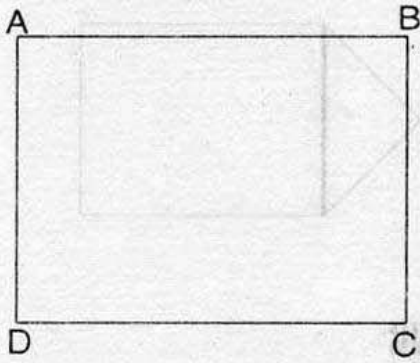
1. Trong các hình dưới đây, hình nào là hình chữ nhật ?



Giải

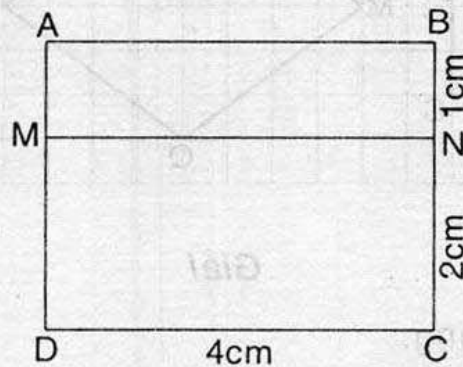
MNPQ và RSTU là các hình chữ nhật.

2. Đo rồi cho biết độ dài các cạnh của mỗi hình chữ nhật sau :



Đáp số : $AB = CD = 4\text{cm}$; $AD = BC = 3\text{cm}$
 $MN = PQ = 5\text{cm}$; $MQ = NP = 2\text{cm}$.

3. Tìm chiều dài, chiều rộng của mỗi hình chữ nhật có trong hình vẽ sau ($DC = 4\text{cm}$, $BN = 1\text{cm}$, $NC = 2\text{cm}$).



Giải

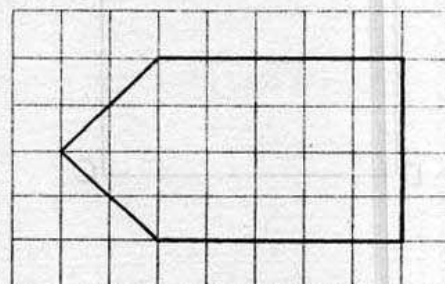
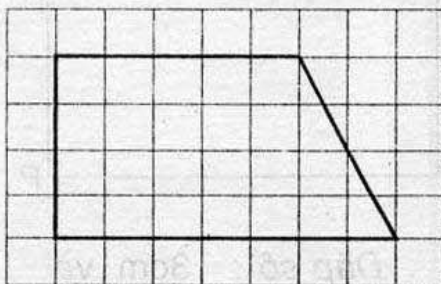
Có ba hình chữ nhật lần lượt là ABNM, CDMN và ABCD.

Chiều dài ba hình chữ nhật ấy đều là 4cm.

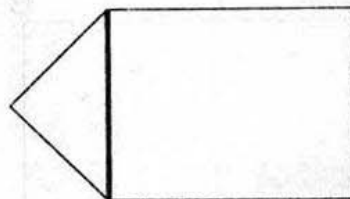
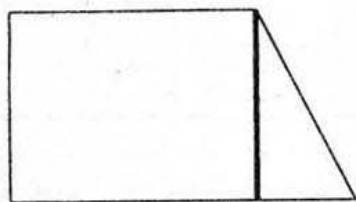
Chiều rộng ba hình chữ nhật ấy lần lượt là 1cm, 2cm và :

$$1 + 2 = 3 (\text{cm}).$$

4. Kẻ thêm một đoạn thẳng để được hình chữ nhật :

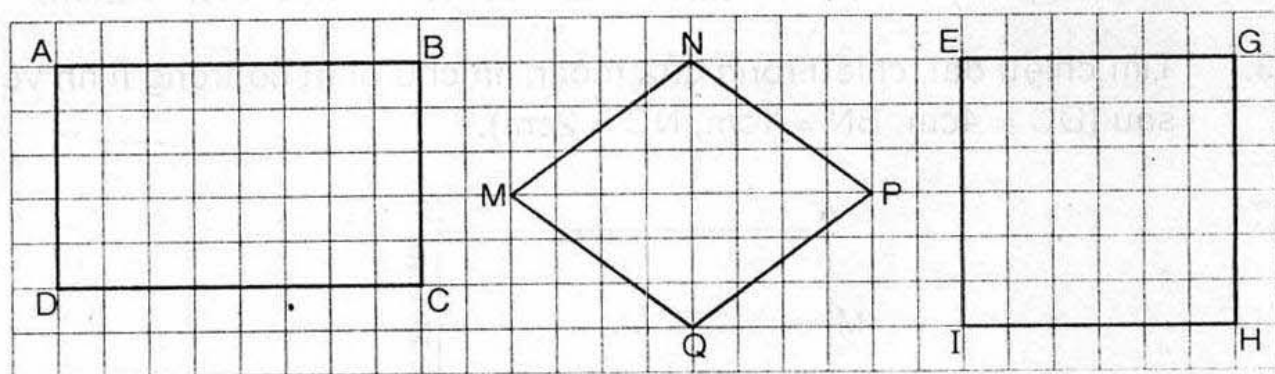


Hướng dẫn : Kẻ theo nét đậm ở hình dưới :



§85. HÌNH VUÔNG

1. Trong các hình dưới đây, hình nào là hình vuông ?



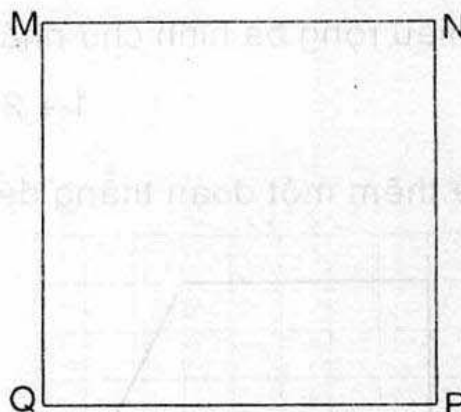
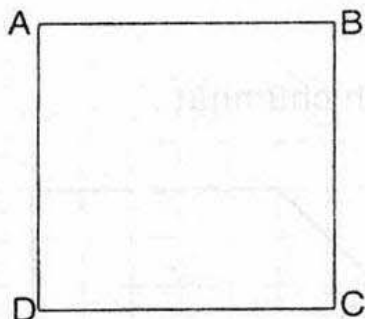
Giải

EGHI là hình vuông.

Nói thêm : ABCD không là hình vuông vì 4 cạnh không bằng nhau.

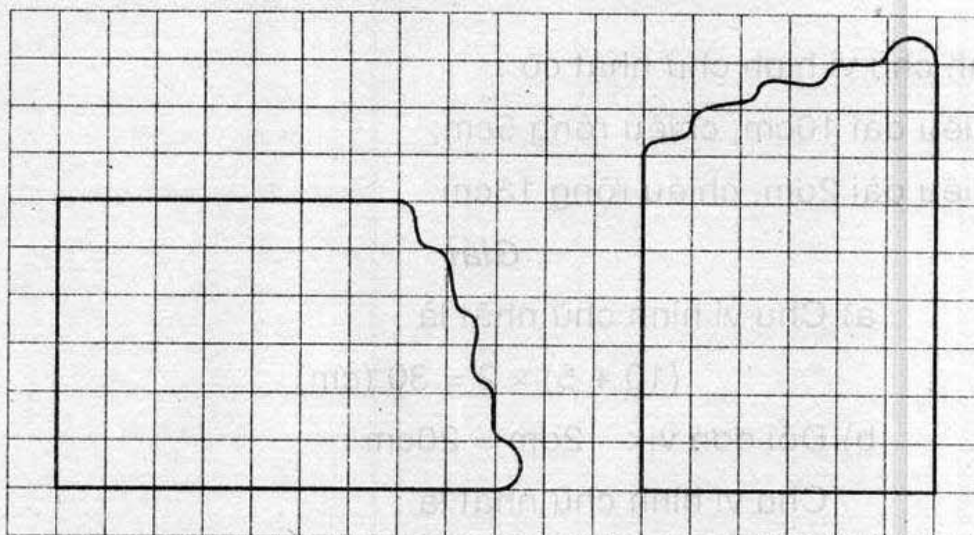
MNPQ không là hình vuông vì không có 4 góc vuông.

2. Đo rồi cho biết độ dài cạnh của mỗi hình vuông sau :



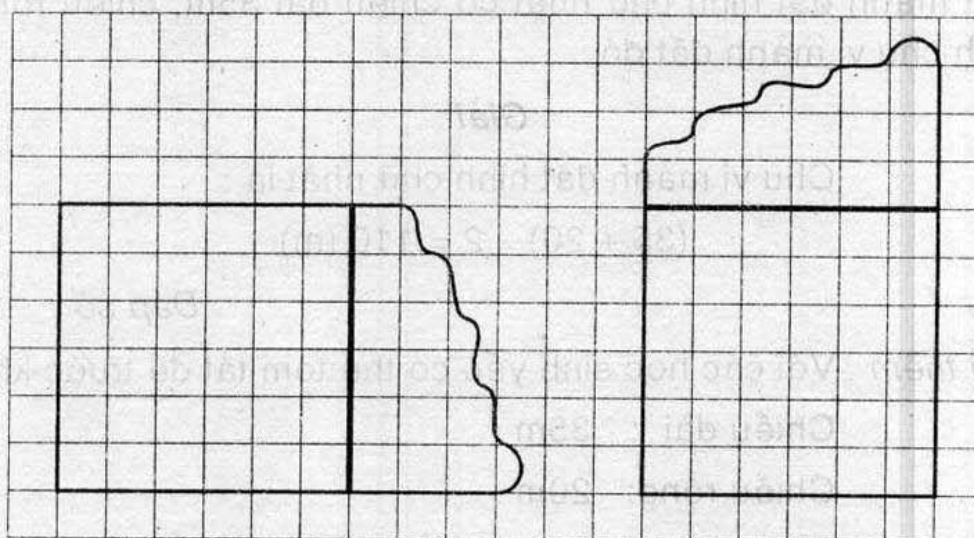
Đáp số : 3cm và 4cm.

3. Kẻ thêm một đoạn thẳng để được hình vuông :

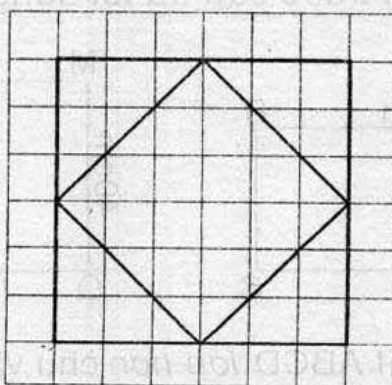


Hướng dẫn : Dựa vào số ô vuông trên một cạnh (đã cho) để kẻ.

Giải



4. Vẽ (theo mẫu) :



Hướng dẫn : Học sinh chấm các điểm mốc để được một hình vuông nhỏ rồi dựa vào các ô vuông để vẽ nốt hình vuông còn lại.

§86. CHU VI HÌNH CHỮ NHẬT

1. Tính chu vi hình chữ nhật có :

- a) Chiều dài 10cm, chiều rộng 5cm;
- b) Chiều dài 2dm, chiều rộng 13cm.

Giải

a) Chu vi hình chữ nhật là :

$$(10 + 5) \times 2 = 30 \text{ (cm)}$$

b) Đổi đơn vị : 2dm = 20cm

Chu vi hình chữ nhật là :

$$(20 + 13) \times 2 = 66 \text{ (cm)}$$

Đáp số : a) 30cm; b) 66cm.

2. Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài 35m, chiều rộng 20m. Tính chu vi mảnh đất đó.

Giải

Chu vi mảnh đất hình chữ nhật là :

$$(35 + 20) \times 2 = 110 \text{ (m)}$$

Đáp số : 110m.

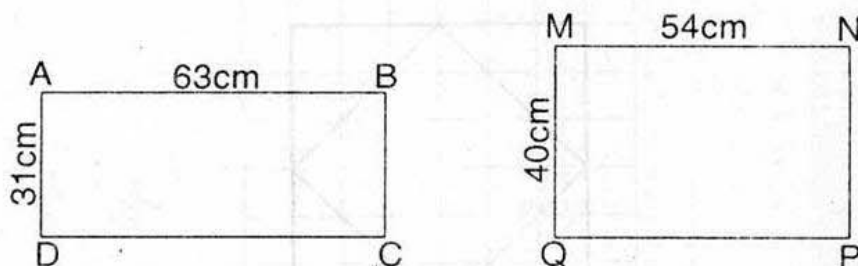
Nói thêm : Với các học sinh yếu có thể tóm tắt đề trước khi giải.

Chiều dài : 35m

Chiều rộng: 20m

Chu vi : ... m ?

3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :



- A. Chu vi hình chữ nhật ABCD lớn hơn chu vi hình chữ nhật MNPQ.
- B. Chu vi hình chữ nhật ABCD bé hơn chu vi hình chữ nhật MNPQ.
- C. Chu vi hình chữ nhật ABCD bằng chu vi hình chữ nhật MNPQ.

Hướng dẫn : Học sinh tính chu vi từng hình :

– Chu vi hình chữ nhật ABCD là :

$$(63 + 31) \times 2 = 188 \text{ (m)}$$

– Chu vi hình chữ nhật MNPQ là :

$$(54 + 4) \times 2 = 116 \text{ (m)}$$

Sau đó học sinh so sánh và lựa chọn (khoanh vào C).

Nói thêm : Có thể tính nửa chu vi (bằng cách lấy chiều dài cộng chiều rộng) rồi so sánh để khoanh vào C cũng được.

§87. CHU VI HÌNH VUÔNG

1. Viết vào ô trống (theo mẫu) :

Cạnh	8cm	12cm	31cm	15cm
Chu vi hình vuông	$8 \times 4 = 32(\text{cm})$			

Giải

$$12 \times 4 = 48 \text{ (cm); } 31 \times 4 = 124 \text{ (cm); } 15 \times 4 = 60 \text{ (cm).}$$

2. Người ta uốn một đoạn dây thép vừa đủ thành một hình vuông cạnh 10cm. Tính độ dài đoạn dây đó.

Hướng dẫn : Độ dài đoạn dây chính là chu vi hình vuông (cạnh 10cm).

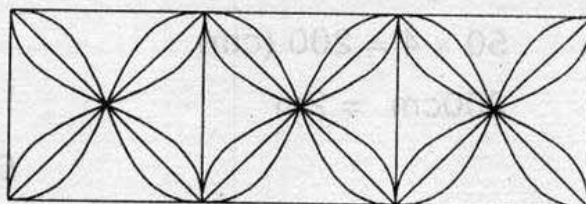
Giải

Độ dài đoạn dây thép là :

$$10 \times 4 = 40 \text{ (cm)}$$

Đáp số : 40cm.

3. Mỗi viên gạch bông hình vuông có cạnh 20cm. Tính chu vi hình chữ nhật ghép bởi 3 viên gạch bông như thế (xem hình vẽ).



Sơ đồ giải :

Chu vi

II

$$(Dài + Rộng) \times 2$$

II

$$Rộng \times 3$$

Chiều rộng hình chữ nhật là 20cm.

Giải

Chiều dài hình chữ nhật là :

$$20 \times 3 = 60 \text{ (cm)}$$

Chu vi hình chữ nhật là :

$$(60 + 20) \times 2 = 160 \text{ (cm)}$$

Đáp số : 160cm.

4. Đo độ dài cạnh hình vuông MNPQ rồi tính chu vi hình vuông :



Đáp số : 12cm.

§88. LUYỆN TẬP

1. Tính chu vi hình chữ nhật có :

a) Chiều dài 30m và chiều rộng 20m.

b) Chiều dài 15cm và chiều rộng 8cm.

Đáp số : a) 100m

b) 46cm.

2. Khung của một bức tranh là hình vuông có cạnh 50cm. Hỏi chu vi khung của bức tranh đó bằng bao nhiêu mét ?

Hướng dẫn : Học sinh tính xong chu vi phải đổi ra đơn vị mét.

Giải

Chu vi khung của bức tranh là :

$$50 \times 4 = 200 \text{ (cm)}$$

$$200\text{cm} = 2\text{m}$$

Đáp số : 2m.

Nói thêm : Cũng có thể trình bày phép tính và đổi đơn vị vào cùng một dòng như sau thì đỡ phải viết hai dòng :

$$50 \times 4 = 200 \text{ (cm) hay } 2\text{m.}$$

3. Tính cạnh hình vuông, biết chu vi hình vuông đó là 24cm.

Hướng dẫn (cần ghi nhớ) : "Muốn tính cạnh hình vuông ta lấy chu vi chia cho 4".

Giải

Cạnh hình vuông dài :

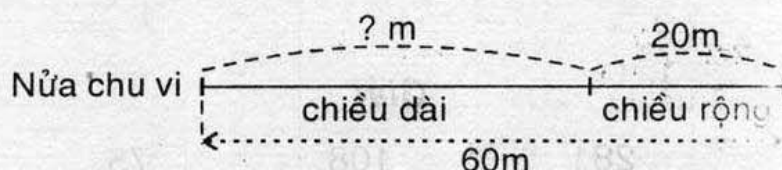
$$24 : 4 = 6 \text{ (cm)}$$

Đáp số : 6cm.

Nói thêm : Bài 3 có cách tính ngược lại với bài 2.

4. Tính chiều dài hình chữ nhật, biết nửa chu vi hình chữ nhật là 60m và chiều rộng là 20m.

Tóm tắt :



Hướng dẫn (cần ghi nhớ) :

- Nửa chu vi hình chữ nhật chính là tổng của chiều dài và chiều rộng.
- Nửa chu vi hình chữ nhật trừ đi chiều rộng (chiều dài) thì được chiều dài (chiều rộng).

Giải

Chiều dài hình chữ nhật là :

$$60 - 20 = 40 \text{ (m)}$$

Đáp số : 40m.

§89. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Tính nhẩm :

$9 \times 5 =$	$63 : 7 =$	$8 \times 8 =$	$5 \times 7 =$	$8 \times 7 =$
$3 \times 8 =$	$40 : 5 =$	$5 \times 5 =$	$7 \times 5 =$	$7 \times 8 =$
$6 \times 4 =$	$45 : 9 =$	$7 \times 7 =$	$35 : 5 =$	$56 : 8 =$
$2 \times 8 =$	$81 : 9 =$	$9 \times 9 =$	$35 : 7 =$	$56 : 7 =$

Đáp số :

45	9	64	35	56
24	8	25	35	56
24	5	49	7	7
16	9	81	5	8.

2. Tính :

a)

$\begin{array}{r} 47 \\ \times 5 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 281 \\ \times 3 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 108 \\ \times 8 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 75 \\ \times 6 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 419 \\ \times 2 \\ \hline \end{array}$
---	--	--	---	--

b)

$\begin{array}{r} 872 \\ 2 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 261 \\ 3 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 945 \\ 5 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 842 \\ 7 \\ \hline \end{array}$
---	---	---	---

Giải

a)

$\begin{array}{r} 47 \\ \times 5 \\ \hline 235 \end{array}$	$\begin{array}{r} 281 \\ \times 3 \\ \hline 843 \end{array}$	$\begin{array}{r} 108 \\ \times 8 \\ \hline 864 \end{array}$	$\begin{array}{r} 75 \\ \times 6 \\ \hline 450 \end{array}$	$\begin{array}{r} 419 \\ \times 2 \\ \hline 838 \end{array}$
---	--	--	---	--

b)

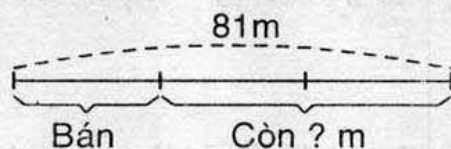
$\begin{array}{r} 872 \\ 2 \\ \hline 07 \quad 436 \\ 12 \\ 0 \end{array}$	$\begin{array}{r} 261 \\ 3 \\ \hline 21 \quad 87 \\ 0 \end{array}$	$\begin{array}{r} 945 \\ 5 \\ \hline 44 \quad 189 \\ 45 \\ 0 \end{array}$	$\begin{array}{r} 842 \\ 7 \\ \hline 14 \quad 120 \\ 02 \\ 2 \end{array}$
---	--	---	---

3. Tính chu vi của một vườn cây ăn quả hình chữ nhật có chiều dài là 100m, chiều rộng là 60m.

Đáp số : 320 m.

4. Một cuộn vải dài 81m, đã bán được $\frac{1}{3}$ cuộn vải. Hỏi cuộn vải còn lại bao nhiêu mét ?

Tóm tắt :



Giải :

Số mét vải đã bán là :

$$81 : 3 = 27 \text{ (m)}$$

Số mét vải còn lại là :

$$81 - 27 = 54 \text{ (m)}$$

Đáp số : 54m.

5. Tính giá trị của biểu thức :

a) $25 \times 2 + 30$

b) $75 + 15 \times 2$

c) $70 + 30 : 3$

Đáp số : a) 80 b) 105 c) 80.

§90. BÀI TẬP BỔ SUNG

1. Tính nhẩm :

$8 \times 6 =$

$45 : 9 =$

$27 : 9 =$

$8 \times 8 =$

$7 \times 4 =$

$54 : 6 =$

$48 : 8 =$

$7 \times 3 =$

$9 \times 7 =$

$72 : 8 =$

$36 : 6 =$

$9 \times 2 =$

$6 \times 6 =$

$42 : 7 =$

$63 : 7 =$

$6 \times 10 =$

2. Tính (có đặt tính) :

43×6

234×4

$858 : 6$

$927 : 3$

$613 : 2$

. . .

. . .

. . .

. . .

. . .

. . .

. . .

. . .

. . .

. . .

. . .

. . .

. . .

. . .

. . .

3. Tính giá trị của biểu thức :

• $13 \times 6 : 2 = \dots\dots\dots$;

• $75 - 33 : 3 = \dots\dots\dots$

$= \dots\dots$

$= \dots\dots$

BÀI KIỂM TRA SỐ 1

(Sau phần : Ôn tập và bổ sung)

1. Đặt tính rồi tính :

$327 + 416 ;$

$561 - 244 ;$

$462 + 354 ;$

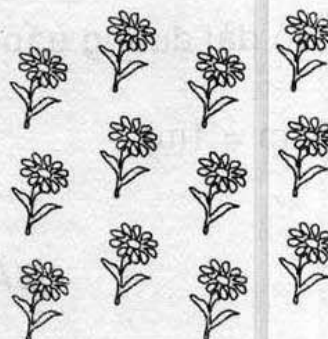
$728 - 456.$

2. Khoanh vào $\frac{1}{3}$ số bông hoa :

a)

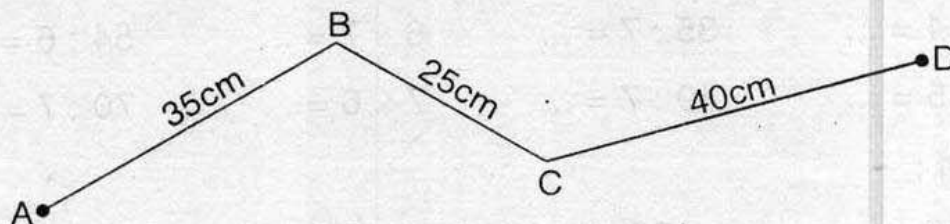


b)



3. Mỗi hộp cốc có 4 cái cốc. Hỏi 8 hộp cốc như thế có bao nhiêu cái cốc ?

4. a) Tính độ dài đường gấp khúc ABCD (có kích thước trên hình vẽ)



b) Đường gấp khúc ABCD có độ dài là mấy mét ?

Cách chấm điểm (dành cho phụ huynh học sinh) :

Bài 1 : (4 điểm). Mỗi phép tính đúng được 1 điểm.

Bài 2 : (1 điểm). Khoanh vào đúng mỗi câu được $\frac{1}{2}$ điểm.

Bài 3 : $2\frac{1}{2}$ điểm.

- Viết câu lời giải đúng được 1 điểm.
- Viết phép tính đúng được 1 điểm.

- Viết đáp số đúng được $\frac{1}{2}$ điểm.

Bài 4 : $2\frac{1}{2}$ điểm.

a) Tính đúng độ dài đường gấp khúc được 2 điểm, gồm :

- Câu lời giải đúng được 1 điểm.
- Viết phép tính đúng được 1 điểm.

b) Đổi độ dài đường gấp khúc ra mét được $\frac{1}{2}$ điểm.

(100cm = 1m)

BÀI KIỂM TRA SỐ 2

(Giữa học kỳ I)

1. Tính nhẩm :

$6 \times 3 = \dots$	$24 : 6 = \dots$	$7 \times 2 = \dots$	$42 : 7 = \dots$
$7 \times 4 = \dots$	$35 : 7 = \dots$	$6 \times 7 = \dots$	$54 : 6 = \dots$
$6 \times 5 = \dots$	$49 : 7 = \dots$	$7 \times 6 = \dots$	$70 : 7 = \dots$

2. Tính :

$$\begin{array}{r} 12 \\ \times 7 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 20 \\ \times 6 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 86 \quad | \quad 2 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 99 \quad | \quad 3 \\ \hline \end{array}$$

3.

>
<
=

 ?
- | | |
|---------------------|---------------------|
| 2m 20cm ... 2m 25cm | 8m 62cm ... 8m 60cm |
| 4m 50cm ... 450cm | 3m 5cm ... 300cm |
| 6m 60cm ... 6m 6cm | 1m 10cm ... 110cm |

4. Chị nuôi được 12 con gà, mẹ nuôi được nhiều gấp 3 lần số gà của chị. Hỏi mẹ nuôi được bao nhiêu con gà ?

5. a) Vẽ đoạn thẳng AB có độ dài 9cm.

b) Vẽ đoạn thẳng CD có độ dài bằng $\frac{1}{3}$ độ dài đoạn thẳng AB.

Cách chấm điểm (dành cho phụ huynh học sinh) :

Bài 1 : (2 điểm). Mỗi phép tính đúng được $\frac{1}{6}$ điểm.

Bài 2 : (2 điểm). Mỗi phép tính đúng được $\frac{1}{2}$ điểm.

Bài 3 : (2 điểm). Mỗi lần viết đúng dấu thích hợp được $\frac{1}{3}$ điểm.

Bài 4 : (2 điểm).

- Viết câu lời giải đúng được $\frac{1}{2}$ điểm.
- Viết phép tính đúng được 1 điểm.
- Viết đáp số đúng được $\frac{1}{2}$ điểm.

Bài 5 : (2 điểm).

- a) Vẽ đoạn thẳng AB có độ dài đúng bằng 9cm được 1 điểm.
- b) Vẽ đoạn thẳng CD có độ dài đúng bằng 3cm được 1 điểm.

Chú ý : Học sinh tự tính độ dài của đoạn thẳng CD và không cần phải trình bày cách tính, kết quả tính vào bài làm.

BÀI KIỂM TRA SỐ 3

(Cuối học kỳ I)

1. Tính nhẩm :

$$6 \times 5 = \dots \quad 18 : 3 = \dots \quad 72 : 9 = \dots \quad 56 : 7 = \dots$$

$$3 \times 9 = \dots \quad 64 : 8 = \dots \quad 9 \times 5 = \dots \quad 28 : 7 = \dots$$

$$8 \times 4 = \dots \quad 42 : 7 = \dots \quad 4 \times 4 = \dots \quad 7 \times 9 = \dots$$

2. Đặt tính rồi tính :

$$54 \times 3 \quad 306 \times 2 \quad 856 : 4 \quad 734 : 5$$

3. Tính giá trị của biểu thức :

a) $14 \times 3 : 7$

b) $42 + 18 : 6$

4. Một cửa hàng có 96kg đường, đã bán được $\frac{1}{4}$ số đường đó. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu ki-lô-gam đường ?

5. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

a) Chu vi hình chữ nhật có chiều dài 15cm, chiều rộng 10cm là :

A. 25cm

B. 35cm

C. 40cm

D. 50cm

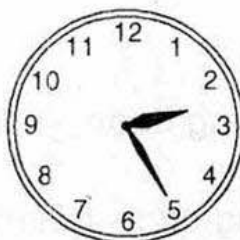
b) Đồng hồ chỉ :

A. 5 giờ 10 phút

B. 2 giờ 5 phút

C. 2 giờ 25 phút

D. 3 giờ 25 phút.



Cách chấm điểm (dành cho phụ huynh học sinh) :

Bài 1 : (2 điểm). Mỗi phép tính đúng được $\frac{1}{6}$ điểm.

Bài 2: (2 điểm). Đặt tính và tính đúng mỗi phép tính được $\frac{1}{2}$ điểm.

Bài 3: (1 điểm). Tính đúng giá trị của mỗi biểu thức và trình bày đúng được $\frac{1}{2}$ điểm.

Bài 4: (3 điểm).

- Nêu câu lời giải và nêu phép tính đúng để tìm $\frac{1}{4}$ số đường của cửa hàng được $1\frac{1}{2}$ điểm.
- Nêu câu lời giải và nêu phép tính đúng để tìm số đường còn lại của cửa hàng được 1 điểm.
- Nêu đáp số đúng được $\frac{1}{2}$ điểm.

Bài 5 : (2 điểm).

a) Khoanh vào D được 1 điểm.

b) Khoanh vào C được 1 điểm.

MỤC LỤC

Phần I : ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG

1. Đọc, viết, so sánh các số có ba chữ số	3
2. Cộng, trừ các số có ba chữ số (không nhớ)	5
3. Luyện tập	7
4. Cộng các số có ba chữ số (có nhớ một lần)	8
5. Luyện tập	9
6. Trừ các số có ba chữ số (có nhớ một lần)	11
7. Luyện tập	12
8. Ôn tập các bảng nhân	13
9. Ôn tập các bảng chia	15
10. Luyện tập	16
11. Ôn tập về hình học	18
12. Ôn tập về giải toán	20
13. Xem đồng hồ	21 ^a
14. Xem đồng hồ (tiếp theo)	23
15. Luyện tập	26
16. Luyện tập chung	27
17. Bài tập bổ sung	29

Phần II : PHÉP NHÂN VÀ PHÉP CHIA TRONG PHẠM VI 1000

18. Bảng nhân 6	30
19. Luyện tập	30
20. Nhân số có hai chữ số với số có một chữ số (không nhớ)	32
21. Nhân số có hai chữ số với số có một chữ số (có nhớ)	33
22. Luyện tập	34
23. Bảng chia 6	35
24. Luyện tập	36
25. Tìm một trong các phần bằng nhau của một số	37
26. Luyện tập	38
27. Chia số có hai chữ số cho số có một chữ số	39

28. Luyện tập	41
29. Phép chia hết và phép chia có dư	42
30. Luyện tập	43
31. Bảng nhân 7	44
32. Luyện tập	45
33. Gấp một số lên nhiều lần	47
34. Luyện tập	48
35. Bảng chia 7	49
36. Luyện tập	50
37. Giảm đi một số lần	51
38. Luyện tập	52
39. Tìm số chia	53
40. Luyện tập	54
41. Góc vuông, góc không vuông	56
42. Thực hành nhận biết và vẽ góc vuông bằng ê-ke	58
43. Đề-ca-mét – Héc-tô-mét	60
44. Bảng đơn vị đo độ dài	61
45. Luyện tập	62
46. Thực hành đo độ dài	63
47. Thực hành đo độ dài (tiếp theo)	64
48. Luyện tập chung	65
49. Bài tập bổ sung	66
50. Bài toán giải bằng hai phép tính	67
51. Bài toán giải bằng hai phép tính (tiếp theo)	69
52. Luyện tập	70
53. Bảng nhân 8	72
54. Luyện tập	72
55. Nhân số có ba chữ số với số có một chữ số	74
56. Luyện tập	74
57. So sánh số lớn gấp mấy lần số bé	75
58. Luyện tập	76
59. Bảng chia 8	78
60. Luyện tập	78

61. So sánh số bé bằng một phần mấy số lớn	80
62. Luyện tập	81
63. Bảng nhân 9	82
64. Luyện tập	83
65. Gam	85
66. Luyện tập	87
67. Bảng chia 9	89
68. Luyện tập	89
69. Chia số có hai chữ số cho số có một chữ số	91
70. Chia số có hai chữ số cho số có một chữ số (tiếp theo)	92
71. Chia số có ba chữ số cho số có một chữ số	94
72. Chia số có ba chữ số cho số có một chữ số (tiếp theo)	95
73. Giới thiệu bảng nhân	96
74. Giới thiệu bảng chia	97
75. Luyện tập chung	99
76. Luyện tập chung	100
77. Làm quen với biểu thức	102
78. Tính giá trị biểu thức	102
79. Tính giá trị biểu thức (tiếp theo)	103
80. Luyện tập	105
81. Tính giá trị biểu thức (tiếp theo)	106
82. Luyện tập	107
83. Luyện tập chung	109
84. Hình chữ nhật	110
85. Hình vuông	112
86. Chu vi hình chữ nhật	114
87. Chu vi hình vuông	115
88. Luyện tập	116
89. Luyện tập chung	118
90. Bài tập bổ sung	119
Bài kiểm tra số 1	121
Bài kiểm tra số 2	122
Bài kiểm tra số 3	123